



TẠP CHÍ

Thủy sản

CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA
BỘ THỦY SẢN

Số 4
2002

ISSN 0866-7



- 43 năm Thủy sản làm theo lời Bác
- Tình hình nhiễm bệnh đốm trắng ở tôm nuôi các tỉnh phía nam Sông Hậu
- DUY TRÌ ĐA DẠNG SINH HỌC CHO SỰ PHÁT TRIỂN MỘT NGHỀ CÁ BỀN VỮNG
- PHỤC HỒI NGHỀ NƯỚC MẮM TRUYỀN THỐNG PHÚ QUỐC

SỐ KIỂM SÁT
CV 107
CỦN NGÀY

TRONG SỐ NÀY - IN THIS ISSUE

- 5 Hai năm thực hiện Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản.
Two-year implementation of the program on aquaculture development
- 8 Tình hình nhiễm bệnh đốm trắng ở tôm nuôi các tỉnh phía nam sông Hậu
Status on white-spot disease of cultured shrimp in the south of Hau river
- 13 Thủy sản Kiên Giang phấn đấu trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh
Fisheries of Kien Giang province strives for being a provincial key economic sector
- 17 Cơ sở thức ăn tự nhiên và ước tính khả năng trữ lượng cá nổi biển miền Nam Việt Nam
A basic of natural feed and estimated reserve of pelagic fish in the southern sea areas of Vietnam's
- 22 Duy trì đa dạng sinh học cho sự phát triển một nghề cá bền vững
Maintenace of bio - diversity for sustainable fisheries development
- 30 Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên cơ sở bảo tồn các hệ sinh thái ven bờ
Conservation and development of fisheries resources based on preservation of coastal ecological systems
- 34 Nông nghiệp hữu cơ - viễn cảnh cho các sản phẩm được dán nhãn "sạch"
Organic agriculture - Prospect to products labeled "cleanness"
Những lớp đại học tại chức thiết thực
The realistic higher education in service
- 41 Hội nghị BCH Công đoàn Thủy sản Việt Nam lần thứ 8
8th Meeting of the Executive Board of Vietnam Fisheries Trade-union



"Ngày hội truyền thống Nghề cá 1-4-2002 tại Cát Bà - Hải Phòng"
Ảnh: Nguyễn Bá Sơn

TẠP CHÍ THỦY SẢN
FISHERIES REVIEW

Monthly

Head quarter: 12 NguyenCongHoan Str., BaDinh Dist., HaNoi
Tel: (04) 8345457 - 7716634 - Fax: 84.4.8345457
Editor-in-chief: Dr. Thái Thanh Dương

SỐ 4
2002

Giấy phép xuất bản số 559/GP/BVHTT ngày 8/11/2001

NHÂN NGÀY TRUYỀN THỐNG NGÀNH 1/4

43 NĂM THỦY SẢN LÀM THEO LỜI BÁC

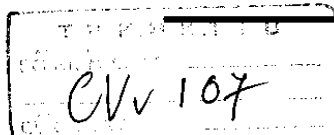
♦ **TA QUANG NGOC**
Bộ trưởng Bộ Thủy sản



Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc và Chủ tịch UBND Hải Phòng
trao cá giống để thả xuống biển trong ngày hội 1/4
tại Cát Bà - Hải Phòng
ẢNH: BÀ SƠN

Năm nay, ngành thủy sản kỉ niệm ngày truyền thống của mình, ngày 1/4 - ngày mà cách đây 43 năm, Bác Hồ về thăm các làng cá phía Bắc với lời dạy "Biển bạc của ta do nhân dân ta làm chủ" khắc sâu mãi trong tình cảm, trách nhiệm của lao động nghề cá nước ta, với những thành tích đạt được của kế hoạch 5 năm 1996-2000 và đặc biệt bước ngoặt của ngành trong năm 2001, năm đầu của kế hoạch 5 năm 2001 - 2005, năm mang nặng dấu ấn của chuyển dịch cơ cấu và công nghiệp hóa, hiện đại hóa thủy sản nước ta. Trong sự phát triển khá toàn diện, có thể kể đến một số nét trên các lĩnh vực như sau:

Nuôi trồng thủy sản có bước phát triển nhanh, đặc biệt là diện tích nuôi tôm tăng rất nhanh sau khi có



Tạp chí Thủy sản số 4/2002 * 1

chủ trương chuyển lúa sang tôm theo Nghị quyết 09/2000/NQ-CP ngày 15/6/2000 của Chính phủ. Diện tích nuôi trồng thủy sản hiện nay là 887.500ha, trong đó diện tích nuôi nước ngọt là 408.700ha, diện tích nuôi nước mặn, lợ là 478.800ha (có 429.900ha nuôi tôm sú). Sản lượng nuôi trồng thủy sản cả năm 2001 đạt 879.100 tấn, bằng 103,42% kế hoạch, tăng 21,57% so với cùng kỳ năm 2000. Trong nuôi trồng thủy sản, các đối tượng nuôi đã được đa dạng hóa theo hướng bám sát thị trường xuất khẩu và bảo đảm môi trường sinh thái. Nhiều mô hình và đối tượng nuôi mới đem lại hiệu quả kinh tế cao. Tại nhiều địa phương đã và đang triển khai 211 dự án nuôi tôm tập trung bằng các nguồn vốn khác nhau với vốn ngân sách nhà nước hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản là 340 tỉ đồng, phần lớn diện tích nuôi tăng lên là có sự chuyển đổi từ ruộng lúa ít hiệu quả, giúp người dân có thêm giá trị trên 1 đơn vị diện tích canh tác. Nhiều công nghệ sản xuất giống mới đã và đang được nghiên cứu sản xuất và nhập khẩu mở ra triển vọng cho phát triển nghề nuôi trồng thủy sản nước ta những năm tới.

Về chế biến xuất khẩu thủy sản: Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, phải vượt nhiều rào cản trong việc thâm nhập thị trường các nước công nghiệp phát triển, kim ngạch xuất khẩu thủy sản vẫn tiếp tục tăng trưởng nhanh. Điểm đáng chú ý trong xuất khẩu thủy sản 2001 là sự biến đổi cơ cấu thị trường và sản phẩm. Thị trường Mỹ có bước đột biến trở thành thị trường lớn nhất nhập khẩu thủy sản Việt Nam với thị phần 27,81%, thị trường Nhật Bản vẫn duy trì vị trí của mình 26,14%, thị trường Trung Quốc và Hồng Kông 17,32%, EU 6,06%, ngoài ra là các thị trường khác. Giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng 19,07% so với năm 2000 đã cho thấy tiềm năng của xuất khẩu thủy sản. Xuất khẩu thủy sản đã vượt qua một số thách thức quan trọng về thị trường, có thêm 7 doanh nghiệp được đưa vào danh sách 1 xuất khẩu thủy sản vào EU, đưa số doanh nghiệp diện này lên 68 đơn vị.

Song song với việc triển khai các hoạt động trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản, ngành thủy sản đã tập trung đầu tư xây

dựng cơ sở hạ tầng, hậu cần dịch vụ nghề cá. Chính phủ đã ưu tiên vốn đầu tư xây dựng cơ bản cho những công trình trọng điểm có hiệu quả kinh tế xã hội cao hoặc sớm phát huy hiệu quả, bố trí đủ vốn đối ứng cho các công trình sử dụng vốn ODA. Song song với việc khởi công xây dựng một số cảng cá mới, đã khai thác đưa vào sử dụng 8 trong 10 công trình cảng cá thuộc dự án khôi phục và hoàn thiện cơ sở hạ tầng cảng cá Việt Nam sử dụng vốn ADB. Các địa phương tiếp tục xây dựng các cảng cá đầu tư bằng nguồn vốn Biển Đông hải đảo và các nguồn khác của địa phương. Đồng thời với việc xây dựng cơ sở hạ tầng cầu cảng, bến cá, ngành đã hết sức chú ý tăng cường các biện pháp bảo đảm an toàn cho ngư dân đi biển, chúng trọng công tác phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai. Ngành đã xây dựng qui hoạch các khu neo đậu, phòng tránh trú bão và năm 2001 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Cùng với nhịp điệu tăng trưởng được duy trì, các thành phần kinh tế đều được coi trọng và khuyến khích phát triển tạo nên môi trường sản xuất kinh doanh năng động trong cả nước. Bên cạnh 3 tổng công ty và hệ thống các doanh nghiệp nhà nước trong quá trình tiếp tục sắp xếp và chuyển đổi, trong toàn ngành đến nay có hơn 8.700 hợp tác xã và tổ sản xuất hợp tác. Đã có hàng trăm doanh nghiệp tư nhân, trong đó có hàng chục doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản tư nhân có doanh số trên dưới 10 triệu USD/năm và cũng đã có những doanh nghiệp tư nhân có doanh số trên dưới 80 triệu USD/năm. Sự phát triển hiệu quả của các thành phần kinh tế với kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể làm nền tảng, đã và đang mở ra những triển vọng mới cho nghề cá.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, ngành thủy sản còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Đối với chương trình khai thác hải sản xa bờ, hiệu quả sản xuất của một số dự án còn thấp, tổ chức hoạt động sản xuất trên biển của các thành phần kinh tế, nhất là các hợp tác xã còn nhiều hạn chế, dịch vụ hậu cần chưa đáp ứng đủ nhu cầu của ngư dân.... Trong nuôi trồng thủy sản, công tác qui hoạch và quản lí

chưa theo kịp yêu cầu bức xúc của dân trong chuyển dịch cơ cấu. Về xuất khẩu thủy sản, càng tăng trưởng càng bị tác động mạnh bởi các biến động thị trường, nhiều lúc đứng trước những khó khăn và thách thức lớn.

Với sự tăng trưởng liên tục của ngành, vận hội để ngành tiếp tục có những bước phát triển mới là rất lớn, song thách thức và khó khăn cũng không phải là nhỏ. Có thể nói sự phát triển tiếp theo của ngành đụng chạm đến nhiều ngành khác để có tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững. Mặt khác, từng lĩnh vực như khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ hậu cần càng có sự tương tác lẫn nhau nhiều hơn, về môi trường sinh thái và thị trường đều có tác động qua lại chi phối sự tương tác đó. Chỉ có vượt qua các yếu kém của mình, ngành mới có thể hạn chế đến mức thấp nhất sự chi phối bất lợi đó.

Tiếp tục làm theo lời Bác, trong năm 2002 và những năm tới, ngành thủy sản tập trung vào những giải pháp sau:

Trong phát triển mạnh xuất khẩu thủy sản: Ngành đang tăng cường các biện pháp xúc tiến thương mại, mở rộng và củng cố thị trường, bảo đảm cơ cấu thị trường và sản phẩm hợp lý, ổn định. Tăng cường thông tin tiếp thị, đồng thời tăng cường năng lực chế biến, tập trung vào việc đổi mới công nghệ nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm thủy sản trên thị trường thế giới. Trước mắt, tập trung chỉ đạo, tìm biện pháp tháo gỡ khó khăn cho xuất khẩu, nhất là các biện pháp giải quyết khó khăn trong xuất khẩu vào Mỹ và EU, xây dựng các thương hiệu sản phẩm cho thủy sản Việt Nam, hỗ trợ tích cực về mọi mặt cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản. Phấn đấu vượt 2 tỉ USD xuất khẩu thủy sản vào năm 2002 và đạt 3 tỉ USD vào năm 2005.

Trong khai thác và bảo vệ nguồn lợi hải sản: Cùng với việc đưa các hoạt động khai thác xa bờ có hiệu quả, ngành tập trung ổn định khai thác gần bờ để ổn định đời sống ngư dân nghèo, góp phần bảo đảm an ninh, chủ quyền vùng biển. Trong việc tiếp tục đầu tư khai thác xa bờ, bên cạnh việc lựa chọn và tiếp tục đầu tư cho các dự án khai thác xa bờ có hiệu quả cần

tăng cường đầu tư các cơ sở hậu cần dịch vụ cho khai thác xa bờ; Điều tra nguồn lợi, gắn với áp dụng công nghệ khai thác mới và cải tiến tổ chức khai thác trên biển; Đầu tư chuyển đổi cơ cấu nghề, cải tiến công nghệ khai thác gắn với bảo quản sản phẩm trên tàu, tổ chức tốt dịch vụ cung cấp dầu, đá, lương thực, thực phẩm, bảo quản sản phẩm sau khai thác và vận chuyển sản phẩm về nơi tiêu thụ nhằm giảm tỉ lệ thất thoát sau thu hoạch.

Phát triển mạnh mẽ, đồng bộ và hiệu quả nuôi trồng thủy sản: Gắn chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản với việc thực hiện mục tiêu xuất khẩu và chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn, ưu tiên công tác qui hoạch, đầu tư thủy lợi cho vùng nuôi, tăng tỉ lệ nuôi thâm canh và bán thâm canh hợp lý, đa dạng hóa loại hình và đối tượng nuôi theo hướng bền vững phù hợp điều kiện tự nhiên và đáp ứng yêu cầu của thị trường. Phát triển hệ thống sản xuất giống và các cơ sở dịch vụ hậu cần cho nuôi trồng thủy sản. Tăng cường các biện pháp quản lý việc sản xuất và lưu thông trên thị trường thức ăn, hóa chất, thuốc phòng chữa bệnh, tăng cường kiểm tra, kiểm dịch con giống, dự báo và kiểm soát môi trường nước nuôi, phòng trừ dịch bệnh, hạn chế thấp nhất rủi ro trong nuôi trồng thủy sản.

Ngành đang xây dựng chương trình hành động để thực hiện Nghị quyết 03/NQ-TW về tiếp tục sắp xếp đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, đang chuẩn bị để thực hiện các Nghị quyết Trung ương 5 về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, đổi mới cơ chế chính sách, khuyến khích tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân phù hợp với điều kiện và yêu cầu phát triển ngành, khu vực nông thôn ven biển, nhằm có những bước tiến bộ rõ rệt, cơ bản chú ý tới quan hệ sản xuất phù hợp với tổ chức sản xuất và những tiến bộ về năng lực sản xuất mọi mặt của ngành.

Với những giải pháp đó, ngành thủy sản sẽ ngày càng thực hiện tốt hơn lời dạy của Bác, đưa thủy sản phát triển ổn định, bền vững, góp phần vào công cuộc CNH, HĐH đất nước■

BỘ THỦY SẢN HỌP BÀN BIỆN PHÁP

KHẮC PHỤC KHÓ KHĂN TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN QUÍ I VÀ CÁC BIỆN PHÁP TRIỂN KHAI TRONG QUÍ II/2002

Ngày 8/4/2002, tại Bộ Thủy sản, Bộ trưởng Bộ Thủy sản Tạ Quang Ngọc đã chủ trì cuộc họp bàn các biện pháp nhằm giải quyết các vấn đề khó khăn trong nuôi trồng thủy sản quý I và bàn biện pháp, kế hoạch đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản quý II/2002. Tham dự cuộc họp có Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng, lãnh đạo Vụ Kế hoạch và Đầu tư, Vụ Nghề cá, Vụ Tài chính Kế toán, Văn phòng, Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I, Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II và các thành viên Ban chỉ đạo Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản.

Các ý kiến phát biểu tập trung nhấn mạnh về tình hình nuôi tôm, về bệnh đốm trắng dẫn đến việc tôm chết trên diện rộng ở đồng bằng sông Cửu Long và ứ đọng tôm giống ở miền Trung, về biện pháp trước mắt và lâu dài đảm bảo cho tôm nuôi phát triển. Ngày 9/4/2002, Văn phòng Bộ Thủy sản đã gửi thông báo số 892/TB-BTS về ý kiến kết luận cuộc họp trên của Bộ trưởng Bộ Thủy sản Tạ Quang Ngọc gửi các Sở Thủy sản, Sở NN & PTNT, các đơn vị trong ngành như sau :

1/ Bộ hoan nghênh và đánh giá cao báo cáo của Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II đã có các số liệu chi tiết, nhận định đánh giá xác đáng về tình hình khó khăn và hiện tượng tôm chết ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

2/ Trong quý I năm 2002, nuôi trồng thủy sản gặp nhiều khó khăn. Tôm nuôi bị chết trên diện rộng tại một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Tôm giống tại các tỉnh miền Trung ứ đọng số lượng lớn khó tiêu thụ. Từ đó, ảnh hưởng đến nguyên liệu phục vụ xuất khẩu thủy sản, ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của ngành và đời sống của bà con nông, ngư dân. Trong kế hoạch 2002 của ngành, tôm vẫn là sản phẩm xuất khẩu chủ yếu. Quý I/2002 giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản thấp hơn so với cùng kỳ năm 2001. Việc nuôi trồng thủy sản nhất là nuôi tôm gặp khó khăn sẽ ảnh hưởng lớn tới thực hiện kế hoạch của ngành và kế hoạch xuất khẩu năm 2002.

3/ Các nguyên nhân dẫn tới việc tôm chết trên diện rộng trong quý I vừa qua là do những biến động bất thường của thời tiết, hạn hán kéo dài, nhiệt độ và độ mặn trong ao nuôi tăng cao. Do tốc độ tăng diện tích nuôi trồng thủy sản nhanh nên hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, thiếu hệ thống cấp nước ngọt, thiếu tôm bố mẹ và chất lượng tôm mẹ kém dẫn đến nhiều nơi tôm giống thả không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật. Nông, ngư dân vẫn nông nóng thả tôm nuôi sớm không đúng thời vụ và tăng mật độ thả giống, tăng vụ tôm giảm vụ lúa dẫn đến tồn tích chất hữu cơ trong các ao nuôi ảnh hưởng tới môi trường nước. Song song với các việc đó, sự quản lý của ngành cũng còn nhiều hạn chế,

bộ máy quản lý hành chính của ngành chưa mạnh, thiếu các chính sách đồng bộ, từ đó chưa giải quyết kịp thời nhiều vấn đề bức xúc đang đặt ra.

4/ Từ tình hình quý I, trong quý II/2002, Bộ đề nghị các địa phương, các đơn vị, những người nuôi tôm tập trung giải quyết các vấn đề sau:

- Các Vụ nghiên cứu tham mưu cho Bộ cơ chế, chính sách phối hợp với Bộ NN & PTNT, trình Chính phủ có biện pháp giải quyết nhanh, hiệu quả việc đầu tư hệ thống thủy lợi trong nuôi trồng thủy sản.

- Các Sở, các đơn vị chỉ đạo nông, ngư dân nuôi tôm tuân thủ việc thả tôm đúng mùa vụ theo khu vực đúng theo chỉ thị số 01/2002/CT-BTS ngày 26/2/2002 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

- Giống là vấn đề then chốt, hiện nay Bộ đã ban hành tiêu chuẩn ngành về giống thủy sản, giống tôm, nhưng các tiêu chuẩn ngành chưa được áp dụng tốt trong sản xuất. Đề nghị Vụ Khoa học công nghệ phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành kiểm tra việc thực hiện tiêu chuẩn ngành và có các biện pháp nhằm phát huy hiệu lực các tiêu chuẩn, đồng thời nghiêm khắc xử lý đối với các hành vi vi phạm tiêu chuẩn ngành trong sản xuất, cung cấp giống.

- Các Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản cần đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống quan trắc cảnh báo môi trường, trước mắt đề nghị các Viện tiếp tục cử cán bộ khoa học kỹ thuật xuống các điểm trọng yếu trong các vùng nuôi để thu mẫu, xử lý, cảnh báo, phục vụ kịp thời cho các vùng nuôi tôm.

- Cán bộ công chức của các Vụ, Cục cần tăng cường bám sát cơ sở để nắm bắt nhanh tình hình và có các báo cáo chuyên môn có chất lượng, giúp Bộ có các biện pháp giải quyết tình hình đúng đắn và kịp thời.

- Đối với đồng bằng sông Cửu Long, sắp vào mùa mưa vì vậy tại những nơi nuôi xen canh tôm – lúa vừa qua bỏ lúa chỉ nuôi tôm, cần trồng lúa lại một vụ trên các vùng 1 vụ lúa – 1 vụ tôm để phục hồi, ổn định môi trường nuôi; tại những nơi nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh cần tổ chức sản xuất phù hợp nhằm đạt hiệu quả cao và gìn giữ môi trường ổn định.

- Ở các tỉnh ven biển phía Bắc, các Vụ, các Viện, Trung tâm Khuyến ngư tập trung từ nay đến hết tháng 5 hướng dẫn giúp nông, ngư dân chuẩn bị tốt ao đầm, con giống, thả tôm đúng thời vụ.

5/ Dựa trên kết quả cuộc họp này, Văn phòng Bộ thảo công văn của Bộ chỉ đạo các địa phương, cơ sở tổ chức thực hiện tốt các biện pháp nêu trên ■

NGUYỄN BÁ SƠN

HAI NĂM THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

LTS: Chương trình Phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999 – 2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 224 TTg ngày 8/12/1999 thực sự đã góp phần thúc đẩy ngành thủy sản phát triển. Ngày 28/3/2002, tại Hà Nội, Bộ Thủy sản tổ chức hội nghị đánh giá kết quả công tác nuôi trồng thủy sản hai năm qua và bàn kế hoạch triển khai năm 2002. Thứ trưởng Bộ Thủy sản Nguyễn Việt Thắng đã chủ trì hội nghị.

Tạp chí Thủy sản trích đăng báo cáo tại Hội nghị do Ban chỉ đạo thực hiện Chương trình Phát triển nuôi trồng thủy sản trình bày. Phần in nghiêng do Tạp chí nhấn mạnh.

● NHẬN ĐỊNH VỀ TÌNH HÌNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN 1/ Đánh giá chung

Hai năm qua, hai năm đầu thực hiện Chương trình Phát triển nuôi trồng thủy sản thời kỳ 1999 – 2000 theo Quyết định số 224/TTg ngày 8/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ, những số liệu thống kê đã cho thấy *ngành nuôi trồng thủy sản nước ta đã phát triển nhanh, bước đầu có hiệu quả, làm nền cho sự phát triển bền vững của nghề này nhất là ở vùng ven biển, đặc biệt là nghề nuôi tôm nước lợ*. Có thể so sánh qua một vài con số tương ứng các năm 1998, 1999, 2000, 2002 : diện tích nuôi tôm nước lợ là 205, 207, 253, 446 nghìn ha và sản lượng tôm nuôi là 52, 53, 104 và 159 nghìn

tấn. Nghề nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh nội đồng thuộc cả 3 vùng : đồng bằng, trung du, miền núi gồm 32 tỉnh thành phố trực thuộc trung ương không tiếp giáp với biển (trừ Long An) phát triển không nhanh bằng vùng ven biển nhưng có đóng góp một phần quan trọng trong việc xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân. Ngoài một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long nuôi cá da trơn mang tính chất sản xuất hàng hóa với khối lượng lớn phục vụ xuất khẩu, hầu hết sản phẩm thủy sản từ nuôi trồng của vùng nội đồng là phục vụ tiêu dùng nội địa. Sản lượng thủy sản của cả khu vực rộng lớn này chỉ chiếm 40% tổng sản lượng thủy sản của cả nước, bình quân đầu người khu vực miền núi

mới được 2-3kg cá/năm. Việc phát triển nuôi thủy sản ở vùng này là rất cần thiết, trước hết là để góp phần xóa đói giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân tại địa phương.

Việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo tinh thần Nghị quyết số 09/2000/NQ-CP của Chính phủ ở một số địa phương vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long đã diễn



← Thu hoạch cá ở Đại Áng, Thanh Trì

ẢNH: HỒNG MINH

ra một cách quá nhanh, vượt quá khả năng về cơ sở vật chất kĩ thuật hiện có cũng như trình độ quản lí; công nghệ, do đó diện tích nuôi trồng thủy sản tăng rất nhanh nhưng sản lượng tăng không tương xứng với diện tích. Trong thời gian tới cần tập trung vào việc đầu tư chiều sâu, cải thiện điều kiện cơ sở hạ tầng, nhất là thủy lợi; đẩy mạnh công tác khuyến ngư để bồi dưỡng kiến thức, kể cả về chính sách và thị trường cho nông ngư dân. Đối với tôm nước lợ, các tỉnh ven biển phía Bắc và phía Nam cần nâng cao năng suất hơn nữa, các tỉnh Nam Trung bộ chỉ nên nâng mật độ nuôi và năng suất lên một mức độ vừa phải để có tôm cỡ lớn, tránh tình trạng năng suất rất cao nhưng cỡ tôm nhỏ, hiệu quả kinh tế thấp.

Tuy nhiên, để đánh giá một cách khách quan và toàn diện hơn, cần thấy rõ những thuận lợi và khó khăn cơ bản, đồng thời cũng cần đánh giá đúng những mặt được và chưa được trong hai năm qua.

● NHỮNG THUẬN LỢI CƠ BẢN TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

1/ Những yếu tố khách quan

Điều kiện tự nhiên nước ta thuận lợi cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản: môi trường nhìn chung còn trong sạch, khí hậu thuận lợi cho nuôi trồng thủy sản. Tiềm năng về đất nuôi trồng thủy sản còn lớn, gồm đất khô (vùng cao triều, thậm chí cả vùng bãi cát ven biển cũng có thể dùng để nuôi một số đối tượng thủy sản theo phương thức nuôi công nghiệp), đất ướt (vùng triều, đầm phá nông ven biển, ruộng trũng, ao nhỏ), đất có mặt nước (ao hồ nhỏ, đầm phá ven biển), mặt nước (sông, hồ chứa, các eo, vịnh biển).... Ngoài ra còn diện tích đất sử dụng hỗn hợp để nuôi thủy sản kết hợp trồng lúa, trồng rừng nước mặn....

Nguồn lao động dồi dào; nhân dân ta có truyền thống lao động cần cù, sáng tạo, có khả năng tiếp thu nhanh những cái mới nói chung, khoa học công nghệ, kĩ thuật nói riêng.

Nhu cầu sử dụng thực phẩm sống, có chất lượng cao ngày càng tăng, trong đó có thủy hải sản sống luôn là mặt hàng được ưa chuộng.

Có lợi thế trong cạnh tranh. Với tiềm năng lớn về điều kiện tự nhiên, nếu được đầu tư

đúng mức, nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh ven biển sẽ có bước tiến vượt bậc cả về bề rộng và chiều sâu, đảm bảo cho sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững.

Là nước đang phát triển, trình độ công nghệ chưa cao so với một số nước trong khu vực, do đó chúng ta có lợi thế của người đi sau, có được những kinh nghiệm thành công hoặc không thành công của các nước đi trước.

2/ Những yếu tố chủ quan

Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến việc phát triển nuôi trồng thủy sản. Sự quan tâm này được thể hiện qua cơ chế chính sách khuyến khích phát triển sản xuất.

Ngành Thủy sản đã có một thời gian khá dài chuyển hướng sang cơ chế kinh tế thị trường, có kinh nghiệm trong việc giữ vững và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, có khả năng thích ứng nhanh với thị trường và với sự đổi mới, có mối quan hệ truyền thống rộng và được sự chú ý của các thị trường mới.

Chính quyền địa phương quan tâm đến phát triển nuôi trồng thủy sản và các đơn vị chức năng đã năng động, sáng tạo tìm biện pháp, xây dựng chính sách để phát triển nuôi trồng thủy sản ở địa phương; đã và đang xây dựng chương trình phát triển thủy sản trong đó có nuôi trồng thủy sản theo Quyết định số 224/TTg. Nhiều địa phương đã rà soát để qui hoạch hoặc qui hoạch lại, xác định vùng nuôi và mạnh dạn chuyển đổi diện tích sản xuất lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản, nhất là nuôi tôm, để tạo thế cho nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển với tốc độ cao trong những năm tới.

Việc nuôi biển và nuôi cá lồng bè trên sông và hồ chứa đã bước đầu phát triển và dần dần trở thành một nghề sản xuất hàng hóa, tạo điều kiện cho nuôi trồng thủy sản của nước ta phát triển đa loài, đa lĩnh vực.

3/ Những khó khăn và những mặt còn hạn chế hiện nay trong việc phát triển nuôi trồng thủy sản

a/ Những khó khăn cơ bản

Tại một số địa phương còn chưa qui hoạch tổng thể và ở nhiều địa phương còn thiếu qui hoạch chi tiết ở nhiều vùng nuôi, đặc biệt là

những vùng chuyển đổi và các vùng eo, vịnh biển có thể nuôi thủy sản bằng lồng bè để đảm bảo cân bằng sinh thái, tránh tác động tiêu cực của việc nuôi trồng thủy sản đối với môi trường nói chung cũng như tránh các ảnh hưởng xấu của việc canh tác lúa đối với nuôi tôm.

Những đòi hỏi ngày càng chặt chẽ về chất lượng hàng thủy sản của các nước nhập khẩu thủy sản và xu hướng hội nhập quốc tế với sự dỡ bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan sẽ tạo ra sự cạnh tranh khốc liệt với các nước khác trong khi công nghệ nuôi trồng thủy sản Việt Nam nhìn chung còn lạc hậu so với các nước cạnh tranh với ta.

Tuy lợi ích của nghề nuôi trồng thủy sản, nhất là nuôi tôm nước lợ và nuôi thủy sản ở biển là rất lớn song nhu cầu đầu tư cho nuôi thủy sản nói chung và nhất là nuôi tôm, nuôi biển cũng rất cao, kĩ thuật nuôi phức tạp trong khi cơ sở hạ tầng còn yếu kém, khả năng xuất hiện rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, môi trường, thị trường tiêu thụ sản phẩm cũng rất nhiều.

Bộ máy của ngành thủy sản (đặc biệt là hệ thống quản lí nuôi trồng thủy sản và khuyến ngư) cả về tổ chức lực lượng cán bộ, chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển nghề nuôi trồng thủy sản ngày càng lớn trong phạm vi toàn quốc và tại các địa phương.

b/ Những mặt còn hạn chế

Qui hoạch cho tất cả các vùng nuôi trồng thủy sản triển khai không đồng bộ, chậm. Và còn nhiều lúng túng. Công tác qui hoạch thủy lợi cho nuôi chưa được cụ thể hóa, sự phối hợp giữa ngành nông nghiệp và thủy sản chưa nhiều.

Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho nuôi trồng thủy sản nói chung và nuôi biển chưa nhiều, thiếu sự tập trung trong đầu tư phát triển. Việc đầu tư ở nhiều địa phương còn mang tính dàn trải, chia phần mang tính bao cấp. Cơ chế đầu tư vào một số chính sách hỗ trợ khác cần tiếp tục được hoàn thiện.

Việc giao đất mặt nước nuôi trồng thủy sản cho người nuôi cũng có những điểm chưa hợp lí.

Hệ thống thủy lợi phục vụ nông nghiệp trước đây đã phát huy hiệu quả tốt nhưng sau khi chuyển đổi thì hệ thống này chưa đáp ứng

đủ yêu cầu cấp, thoát nước phục vụ cho nuôi trồng thủy sản.

Hệ thống sản xuất tôm giống chưa được qui hoạch hợp lí, việc giải quyết tôm bố mẹ cho sản xuất tôm giống còn bị động, chủ yếu vẫn dựa vào thiên nhiên, chưa có giải pháp hiệu quả giải quyết vấn đề tôm bố mẹ để đảm bảo chất lượng, số lượng và thời vụ cho sản xuất. Công tác kiểm dịch và kiểm tra giống còn nhiều bất cập. Chưa chủ động sản xuất được các giống sạch bệnh, nhất là các giống nuôi biển có giá trị kinh tế cao; còn thiếu công nghệ quản lí môi trường theo hướng bền vững, vấn đề phòng trị bệnh cho vật nuôi và nhất là công nghệ sản xuất giống các loài thủy sản có giá trị cao, công nghệ nuôi thâm canh hiệu quả và bền vững...

Công tác nghiên cứu về giống cho nuôi biển và các thủy đặc sản nước ngọt tiến bộ rất chậm. Nhiều đối tượng nuôi biển có giá trị kinh tế cao nhưng con giống của chúng hầu như chưa sản xuất được. Giống phục vụ nuôi thương phẩm chủ yếu được thu vớt ngoài tự nhiên hoặc nhập của nước ngoài.

Công nghệ nuôi biển gần đây mới được quan tâm nghiên cứu, kết quả nghiên cứu chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Các khâu kĩ thuật then chốt như sản xuất giống nhân tạo, công nghệ nuôi năng suất cao, hiệu quả ổn định, công nghệ sản xuất thức ăn phục vụ nuôi biển, công nghệ phòng trừ dịch bệnh, công nghệ bảo quản, vận chuyển sống... là những vấn đề rất bức xúc.

Hệ thống dịch vụ, hậu cần để phát triển nuôi trồng thủy sản chưa theo kịp với tốc độ phát triển của phong trào. *Công tác kiểm dịch có nơi còn mang tính chất thủ tục hành chính. Thức ăn và thuốc phòng trị bệnh cho nuôi tôm cá không cung cấp đủ, chưa đủ sức cạnh tranh với thức ăn và thuốc bên ngoài.* Việc dùng thức ăn công nghiệp nuôi cá còn rất hạn chế vì giá thành cao.

Xây dựng hệ thống trạm quan trắc cảnh báo môi trường cũng như việc xác định nội dung của công tác này còn lúng túng.

Các chính sách về nuôi trồng thủy sản cần tiếp tục được cụ thể hóa để làm động lực phát triển nuôi trồng thủy sản ■

Tình hình nhiễm bệnh đốm trắng ở tôm nuôi CÁC TỈNH PHÍA NAM SÔNG HẬU

◆ TS. NGUYỄN VĂN HẢO

Q. Viện trưởng Viện Nghiên cứu NTTS II

LTS: Trước tình trạng tôm bị chết trên diện rộng, nhất là các tỉnh Nam Bộ, Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II đã cử nhiều đoàn cán bộ thuộc các phòng Môi trường và nguồn lợi thủy sản, phòng Bệnh học thủy sản, phân viện nghiên cứu Minh Hải cùng phối hợp với các cán bộ của Trung tâm Khuyến ngư, Chi cục BVNLTS, Sở Thủy sản, Sở KH-CN và MT các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang tiến hành khảo sát thực địa tại các tỉnh trên trong khoảng thời gian cuối quý II/2002 bằng các biện pháp: Thu mẫu tôm nuôi đang bị chết, nhằm xác định tác nhân gây bệnh, phỏng vấn trực tiếp các nông hộ; lấy mẫu và phân tích các chỉ số về môi trường, nguồn nước tại hàng trăm điểm thuộc các huyện Cái Nước, Thới Bình, Đầm Dơi (Cà Mau), Rá Giài, Vĩnh Lợi, Phước Long, Đông Hải (Bạc Liêu), Mỹ Xuyên, Vĩnh Châu (Sóc Trăng), An Biên, An Minh, Hòn Đất, Kiên Lương (Kiên Giang). Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II đã hoàn thành một báo cáo gửi Bộ Thủy sản về tình hình tôm nuôi chết thời gian vừa qua. Sau đây là phân tích về đánh giá chung và một vài giải pháp kiến nghị.

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Tỉnh Cà Mau:

Tại huyện Cái Nước nhìn chung nguồn nước cấp và môi trường nuôi có độ mặn cao. Chưa ghi nhận dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ ở thủy vực tự nhiên. Điều đáng lưu ý là với địa hình huyện Cái Nước kết quả phân tích cho thấy ở vùng nội đồng mật độ nông hộ nuôi dày, điều kiện cấp thoát nước kém *tôm chết chủ yếu do virus đốm trắng và lây lan trên diện rộng* tuy nhiên trong mô hình nuôi quảng canh tốc độ truyền lan của mầm bệnh có xu thế chậm lại. Vùng nội đồng xa biển (huyện Thới Bình) độ mặn trong sông khá cao (có thể do ảnh hưởng của chế độ quản lý cống ngăn mặn). Đối với vùng mới chuyển đổi tôm bị nhiễm mầm bệnh đốm trắng nặng. Tôm chết và lây lan trên diện rộng. Nước tuy có độ mặn khá cao ở Đầm Dơi nhưng thấp hơn so với Cái Nước và Thới Bình. Không có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ ở nguồn nước. Có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ nhẹ ở ruộng nuôi. Kết quả khảo sát các hộ cho thấy vụ nuôi năm trước đều cho kết quả tốt, không có dấu hiệu bệnh. Mẫu thu trên tôm còn sót lại không có dấu hiệu lâm sàng đều cho kết quả xét nghiệm âm tính. Hiện tượng tôm chết kéo dài qua nhiều đợt, mức độ chết không cao, một số nơi có dấu hiệu hồi phục.

Tại thành phố Cà Mau các nông hộ thường xuống giống làm nhiều đợt do đó tôm thường chết liên tục. Tôm chết do mầm bệnh virus đốm trắng và lây lan trên diện rộng.

Tỉnh Bạc Liêu

Ở Vĩnh Lợi và Đông Hải và Giá Rai không có sự khác biệt lớn về độ mặn giữa kênh cấp và ruộng hoặc đầm nuôi.... Không có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ ở các thủy vực trong toàn tỉnh. Ở huyện Phước Long độ mặn trong ruộng nuôi cao hơn ngoài kênh cấp và ở mức cao so với vùng nội đồng. pH nguồn nước khá thấp < 4 và cả trong ruộng nuôi < 6 (xã Phước Long). Thông qua kết quả xét nghiệm cho nhận định *tôm chết do bệnh đốm trắng diễn ra cục bộ trên mô hình tôm lúa* ở các huyện Giá Rai, Vĩnh Lợi và Đông Hải. Đối với hệ thống nuôi quảng canh trên địa bàn huyện Vĩnh Lợi có dấu hiệu lây lan của mầm bệnh đốm trắng. Riêng khu vực nội đồng thuộc huyện Phước Long *tôm chết hầu hết do virus đốm trắng và lây lan trên diện rộng*.

Tỉnh Sóc Trăng

Đối với vùng tôm lúa Mỹ Xuyên độ mặn dao động từ 5 - 8‰ có giá trị tương đối thấp so với các khu vực còn lại của 3 tỉnh nam sông Hậu.

Không có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ từ nước kênh cấp. 17% - 100% ruộng nuôi có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ ở nhiều mức độ khác nhau. Ở xã Hòa Tú 1 và Ngọc Tố kể cả trong mô hình nuôi công nghiệp tôm chết tập trung ở lứa 40 - 60 ngày tuổi. Bệnh do virus đốm trắng đang trong thời kì bộc phát và bắt đầu lây lan trên diện rộng. Ở Hòa Tú 2, Gia Hòa 1 và Gia Hòa 2 mô hình tôm lúa, có cho ăn thức ăn công nghiệp. Tôm có biểu hiện bệnh khoảng 45-55 ngày tuổi. Tôm có bệnh nhiễm khuẩn cấp. Các mô hình nuôi ở Vĩnh Châu có dấu hiệu bộc phát bệnh đốm trắng ở qui mô cục bộ.

Tỉnh Kiên Giang

Vùng bán đảo Cà Mau gồm An Biên và An Minh có độ mặn hiện diện ở mức cao. Không có ô nhiễm hữu cơ ở nguồn nước cấp. Tôm chết ở 30-70 ngày tuổi (tập trung là 35-45 ngày). Mức độ chết cao : 80-90%. Dấu hiệu lâm sàng : đỏ thân, đốm trắng, một số trường hợp phù đầu. Bệnh đốm trắng bộc phát trên các mô hình nuôi tôm ở hai huyện An Biên và An Minh gây thiệt hại lớn và lan trên diện rộng. Mô hình tôm - lúa, phát hiện tôm chết sau 50 ngày thả (Hòn Đất, Hà Tiên và Kiên Lương). Kết quả xét nghiệm cho thấy *nhiễm mầm bệnh đốm trắng rất nặng*. Có thể khẳng định bệnh do virus đốm trắng bộc phát mạnh ở các khu vực Hòn Đất, Hà Tiên và Kiên Lương và lan nhiễm trên diện rộng.

II. XÁC ĐỊNH NGUYÊN NHÂN

- Tôm chết do 2 tác nhân gây bệnh chính là *virus đốm trắng và vi khuẩn*. Đối với mầm bệnh đốm trắng đã thực sự lây lan trên diện rộng ở một số vùng nuôi trên khắp 4 tỉnh.

- Điều kiện thời tiết đầu vụ nuôi khắc nghiệt do sự biến động nhiệt độ ngày đêm lớn làm môi trường ao nuôi không ổn định, nhất là các ao nuôi là ruộng lúa có mức nước trên trắng thấp, từ 10-20cm.

- Mùa vụ thả chưa thật sự hợp lý, thực tế bà con nông dân xuống giống liên tục với khoảng cách từ 1 đến 1,5 tháng.

- Hầu hết vùng chuyển đổi không được cấy lúa trong vụ mùa năm 2001. Ruộng được sử dụng nuôi tôm liên tục, *thức ăn tự nhiên trong ruộng khá nghèo nàn, đồng thời ruộng nuôi bắt đầu có dấu hiệu ô nhiễm hữu cơ* - nhất là đối với khu vực Mỹ Xuyên - Sóc Trăng, tôm nuôi trên ruộng lúa được thả mật độ dày 5-20 con/m² và có cho ăn.

- *Chất lượng con giống không được kiểm soát*. Người dân đa số thiếu kinh nghiệm chưa biết đánh giá chất lượng tôm giống bằng cảm quan.

- *Do thả giống liên tục, hầu như quanh năm* do đó tạo điều kiện rất tốt cho các mầm bệnh tồn tại và sẵn sàng bộc phát khi có điều kiện thuận lợi (độ mặn cao, nhiệt độ thấp). Hậu quả của việc hiện diện nhiều lứa tôm khác nhau trong ruộng nuôi đã làm cho tôm bệnh và chết kéo dài ở từng nông hộ và cho cả vùng nuôi.

- Tôm chết chủ yếu do lây lan theo chiều ngang với nhiều mức độ khác nhau. Từ giai đoạn khởi phát cục bộ đến giai đoạn bắt đầu lây lan và lây lan trên diện rộng. Trong một số khu vực đợt chết đã qua và bắt đầu có dấu hiệu hồi phục.

- Cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực phục vụ cho việc phát triển nuôi tôm bao gồm về hệ thống cấp thoát nước, lực lượng cán bộ kĩ thuật, khuyến ngư, bảo vệ nguồn lợi thủy sản trong vùng chưa được xây dựng và tăng cường trong khi diện tích chuyển đổi sang nuôi tôm tăng lên gấp nhiều lần, dẫn đến rủi ro lớn cho người nuôi.

III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ CẤP BÁCH

- 1/ Cần tiến hành khoanh vùng tôm bị chết ở những khu vực xác định có mầm bệnh đốm trắng đã và đang lây lan trên diện rộng nhằm hạn chế đến mức thấp việc tiếp tục lan truyền bệnh theo chiều ngang. Những ao tôm có thể thu hoạch được, cần tổ chức thu hoạch ngay để giảm thiệt hại. Đám đã bị nhiễm bệnh phải được cải tạo không thả lại tôm cho đến khi môi trường tốt hơn.

- 2/ Đám nuôi chưa có dấu hiệu nhiễm bệnh, tăng cường giữ môi trường ổn định, thường xuyên kiểm tra tôm nuôi, khi phát hiện tôm có dấu hiệu nhiễm bệnh, từ 1,5 - 2 tháng tuổi : thu hoạch sớm để tránh thiệt hại. Hạn chế sử dụng các loại thuốc và hóa chất vừa tốn tiền, vừa không giải quyết được vấn đề.

- 3/ Chi cục BVNLTS, Trung tâm khuyến ngư tăng cường kiểm tra con giống, chuyển giao kiến thức chọn giống bằng phương pháp cảm quan cho nhân dân trong lựa chọn tôm giống thả nuôi. Phối hợp với địa phương có các cơ sở sản xuất để kiểm dịch tận gốc, tránh bán ra các tôm giống mang bệnh cho người nuôi.

- 4/ Vận động xây dựng ao lắng cho từng hộ nuôi tôm để xử lí và quản lí chất lượng nước. Áp dụng các biện pháp luân canh thích hợp như trồng một vụ lúa hoặc nuôi một vụ cá sau khi thu hoạch một vụ tôm.

- 5/ Tăng cường công tác khuyến ngư về kĩ thuật nuôi, biện pháp phòng ngừa bệnh tôm bằng nhiều hình thức và đối tượng khác nhau. Khuyến cáo mùa vụ thả nuôi cho người dân biết một cách rộng rãi■

CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU CỦA KHÁNH HÒA

♦ **NGUYỄN THI KIM ANH**

Trường Đại học Thủy sản

Là một tỉnh ven biển Nam Trung Bộ với chiều dài bờ biển 385km (gồm cả các eo vịnh và bán đảo), phía Đông có vùng biển rộng lớn, Trường Sa – một huyện đảo giữ vị trí rất quan trọng về kinh tế, quốc phòng của cả nước. Các đảo ven bờ và vịnh như vịnh Cam Ranh, vịnh Văn Phong, đầm Nha Phu... thuận lợi cho nghề cá ven bờ phát triển. Vùng biển khơi của Khánh Hòa có tiềm năng nguồn lợi cá di cư đại dương như cá ngừ. Năm 2001, sản lượng khai thác hải sản đạt 66.130 tấn, chiếm hơn 84% tổng sản lượng thủy sản của tỉnh.

Khánh Hòa cũng có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho nuôi tôm. Đến nay tổng diện tích nuôi trồng thủy sản khoảng 7.017ha, trong đó diện tích nuôi nước ngọt 1.017ha, diện tích nuôi nước lợ khoảng 6.000ha. Toàn tỉnh có 1.109 trại sản xuất tôm giống, sản lượng năm 2001 đạt 3,5 tỉ P15. Nhìn chung, Khánh Hòa có lợi thế về vùng nguyên liệu để phát triển công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu (TSXK). Tình hình xuất khẩu thủy sản (XKTS) của Khánh Hòa trong những năm qua được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu sản phẩm thủy sản, 1995-2001

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001
1. Giá trị	1.000 USD	41.834	51.387	61.242	63.000	65.314	90.605	120.000
2. Khối lượng	Tấn	7.624	14.210	17.851	22.415	16.819	22.294	26.142
- Tôm đông	Tấn	1.189	1.550	1.900	2.852	2.625	2.835	3.918
- Mực đông	Tấn	1.612	1.650	1.500	2.178	2.345	2.103	2.450
- Cá đông	Tấn	4.244	7.000	8.700	10.990	8.200	5.465	6.515
- Cá tươi sống	Tấn	5	10	751	1.240	925	1.036	1.352
- Cua ghe	Tấn	129	950	1.400	3.000	520	906	950
- Mực khô	Tấn	105	350	400	1.620	1.850	236	4.102
- Cá khô	Tấn	340	2.700	3.200	535	354	3.520	250
- Thủy sản khác	Tấn	-	-	-	-	-	6.193	6.605

So với năm 1995, năm 2001 giá trị xuất khẩu (XK) tăng ba lần và khối lượng xuất khẩu tăng gần 3,5 lần. Năm 2001 Khánh Hòa đã vươn lên thứ 5 cả nước về giá trị xuất khẩu thủy sản, sau Cà Mau (303,6 triệu USD), Sóc Trăng (206,6 triệu USD), Thành phố Hồ Chí Minh (167 triệu USD) và Cần Thơ (129,2 triệu USD).

Khánh Hòa có 16 nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu với công suất cấp đông 200 tấn/ngày và 4.000 tấn khô bảo quản. Chính sách kinh tế mở cửa hướng ra bên ngoài, hội

nhập khu vực và quốc tế đã thúc đẩy hoạt động chế biến thủy sản xuất khẩu cả nước nói chung và Khánh Hòa nói riêng phát triển nhanh chóng. Trong thời gian qua, các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu ở Khánh Hòa đã tập trung đầu tư nâng cấp và xây dựng mới với tổng số vốn hơn 71 tỉ đồng. Trang bị nhiều dây chuyền công nghệ hiện đại như IQF, đạt tiêu chuẩn ngành và tiêu chuẩn xuất khẩu sang EU, Mỹ.

Về cơ cấu mặt hàng : Năm qua, các sản phẩm chủ yếu là tôm chiếm khoảng 15%, mực

9,4%, cá 25%, cá ngừ đại dương 5,2%, cua ghe 3,73%, mực khô 15,7%, cá khô 1%, thủy sản khác 25%. Có thể nói, mặt hàng cá xuất khẩu (cá đông, cá tươi sống) chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu sản phẩm xuất khẩu. Vùng biển tỉnh Khánh Hòa là nơi khai thác cá ngừ, cá thu lớn nhất nên đạt khối lượng và giá trị xuất khẩu cá cao. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp đã tập trung chế biến tôm (2.835 tấn), là mặt hàng có giá xuất cao góp phần nâng cao giá trị xuất khẩu.

Về thị trường: Các doanh nghiệp ở Khánh Hòa vốn có quan hệ chặt chẽ với thị trường Nhật Bản vì đây là thị trường tốt và được giá nhất đối với nhiều mặt hàng, chiếm tỉ trọng khoảng 37%, Đài Loan 32%, Mỹ 3%, thị trường khác 28%. Năm 2000 Công ti chế biến thủy sản xuất khẩu Nha Trang (F 17) đã được cấp code xuất hàng đi châu Âu. Có thể nói, thị trường Mỹ và EU còn chiếm tỉ trọng khiêm tốn.

Tuy vậy, hoạt động chế biến thủy sản xuất khẩu ở Khánh Hòa còn một số tồn tại sau:

- Hiệu quả, sức cạnh tranh của không ít

sản phẩm thủy sản xuất khẩu còn hạn chế, khối lượng và giá trị nguyên liệu thất thoát sau thu hoạch còn cao. Phần lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa đáp ứng yêu cầu về điều kiện sản xuất và quản lí theo tiêu chuẩn ngành về an toàn vệ sinh thực phẩm. Đầu tư cho việc tạo nguyên liệu và nâng cấp nhà máy chế biến chưa tương xứng và thiếu đồng bộ giữa sản xuất nguyên liệu với bảo quản, chế biến và hậu cần dịch vụ.

- Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ còn lúng túng trong công tác xúc tiến thị trường do thiếu năng lực tiếp thị và chưa dành ngân sách xứng đáng cho hoạt động marketing.

- Tỷ trọng mặt hàng thủy sản xuất khẩu có giá trị gia tăng còn thấp, phần lớn vẫn ở dạng sơ chế.

Mục tiêu của Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản đến năm 2005 của tỉnh Khánh Hòa là đạt giá trị xuất khẩu 200 triệu USD, khối lượng xuất khẩu 31.505 tấn, trong đó tỉ lệ hàng siêu thị 30% (bảng 2).

Bảng 2: Một số chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu của xuất khẩu thủy sản Khánh Hòa đến 2005

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2001	2005
1. Giá trị xuất khẩu	1.000 USD	120.000	200.000
2. Khối lượng xuất khẩu	Tấn	26.142	31.505
3. Giá trị tăng thêm	Triệu đồng	199.332	325.006
4. Lao động	Người	10.800	12.125
5. Vốn đầu tư	Triệu đồng		
- Của dân		62.300	52.000
- Của Nhà nước		42.200	44.000

Để đạt được các mục tiêu trên, trước tiên Khánh Hòa phải tập trung phát triển sản xuất nguyên liệu cho chế biến cả từ khai thác và nuôi trồng thủy sản:

- Phát triển khai thác xa bờ là hướng rất quan trọng. Tiếp tục triển khai chương trình khai thác xa bờ trong đó chú trọng việc chuyển đổi chủ đầu tư và thu hồi nợ. Cần có sự hợp tác với nước ngoài như thuê tàu trần, thuê chuyên gia... để nâng cao tay nghề cũng như trình độ của ngư dân. Đẩy mạnh hơn nữa việc chuyển đổi nghề cá nhỏ ven bờ nhằm bảo vệ nguồn lợi và nâng cao đời sống cho dân cư ven biển, tiến tới triển khai phương thức quản lí nguồn lợi thủy sản có sự tham gia của cộng đồng.

- Để phát triển nuôi trồng thủy sản (NTTS), cần qui hoạch lại NTTS vùng ven biển, xác định rõ đất NTTS trong qui hoạch sử dụng đất nông nghiệp toàn tỉnh. Thực hiện việc giao đất, mặt nước, eo, vịnh, đầm phá, hồ chứa cho các tổ chức, cá nhân sử dụng NTTS ổn định lâu dài. Trên cơ sở đối tượng nuôi chủ yếu đã được xác định (tôm sú, tôm hùm, cua, ghe và nhuyễn thể) cần đảm bảo đủ giống chất lượng cao và tăng cường công tác kiểm soát, kiểm tra chất lượng giống, đặc biệt là giống tôm sú. Chủ động phòng bệnh cho tất cả các đối tượng NTTS. Lựa chọn công nghệ mang tính sinh học trong NTTS, hạn chế công nghệ mang tính hóa học. Bên cạnh đó khẩn trương xây dựng mới xí

nghiệp sản xuất thức ăn công nghiệp để đảm bảo một phần nhu cầu về thức ăn. Tiếp tục duy trì kế hoạch thả tôm giống, cá giống ra biển, hỗ trợ tái tạo nguồn lợi.

Tiếp đến phải phát triển đồng bộ công nghiệp chế biến thủy sản. Tiếp tục đầu tư đổi mới thiết bị và công nghệ, xây dựng mới một số nhà máy chế biến hiện đại tại các vùng trọng điểm nguyên liệu (nhà máy cá hộp, nhà máy chế biến hàng thủy sản cao cấp) với tổng vốn đầu tư vào ngành chế biến thời kỳ 2001-2005 dự kiến là 428 tỉ đồng. Kể từ năm 2002, tất cả các doanh nghiệp chế biến thủy sản đều phải thực hiện chương trình quản lý chất lượng HACCP, phấn đấu thực hiện ISO-9000 để có thể xuất khẩu sang tất cả các thị trường. Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu đầu tư cho vùng nguyên liệu để chủ động phát triển thêm nhiều mặt hàng mới có giá trị gia tăng.

Trong công tác mở rộng thị trường xuất khẩu, chú trọng tăng cường thông tin và tiếp cận thị trường, cũng như việc nghiên cứu thị trường, khách hàng. Vì vậy cần khẩn trương tổ chức đào tạo cán bộ marketing chuyên nghiệp cho các doanh nghiệp, tranh thủ sự hỗ trợ về thông tin, giới thiệu khách hàng, tìm kiếm đối tác... của các tổ chức trong và ngoài nước cũng như tích cực tham dự các hội chợ thủy sản trong và ngoài nước, tiến đến phấn đấu mở văn phòng đại diện ở thị trường mục tiêu.

Một trong những quan điểm phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Khánh Hòa là đẩy mạnh xuất khẩu, lấy xuất khẩu thủy sản làm trọng tâm. Điều này đã khẳng định vị trí và vai trò của ngành công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu đối với nền kinh tế địa phương. Hy vọng rằng với những thành quả đã đạt được trong thời gian qua, cùng với sự quan tâm chỉ đạo và hỗ trợ của Chính phủ, Bộ Thủy sản, UBND tỉnh, Sở Thủy sản - ngành công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu của Khánh Hòa sẽ thực hiện thắng lợi Chương trình xuất khẩu thủy sản đến năm 2005 và các mục tiêu kinh tế xã hội của tỉnh ■

Cáo lỗi cùng bạn đọc : Bài "Nghiên cứu đồng quản lý nghề cá trong bối cảnh Việt Nam" của Tiến sỹ Hà Xuân Thông xin đăng tiếp vào Tạp chí Thủy sản số 5/2002.

NGÀY HỘI NGHỀ CÁ

ở đảo Thổ Chu

Trong số 150 hòn đảo lớn nhỏ của Kiên Giang, Thổ Chu là hòn đảo lớn thứ hai, sau Phú Quốc. Cách bờ biển Rạch Giá gần 200km, nhưng từ hàng trăm năm trước Thổ Chu đã có chủ - những cư dân người Việt sinh sống bằng nghề đánh cá.

Ngư dân Thổ Chu, cũng như ngư dân trên hầu khắp các vùng biển đảo Tổ quốc, đều có một ngày hội truyền thống, đó là hội đua thuyền - một hình thức lễ hội cầu ngư mong biển lặng sóng êm, nhiều tôm cá và cũng là ngày hội biểu dương lực lượng, chuẩn bị ngư cụ cho những mùa đánh bắt.

Hội đua thuyền trên biển đảo Thổ Chu được tổ chức vào trung tuần tháng ba âm lịch hàng năm. Vào đêm trước của ngày hội, các lão ngư đánh trống khai hội. Các cô gái lên núi hái hoa bốn bốn trắng. Các chàng trai sửa sang lại tàu thuyền.

Sáng tinh mơ ngày hội, trống lệnh đổ hồi. Cuộc đua thuyền trên biển bắt đầu. Các thuyền dự thi đều được trang trí cờ hoa lộng lẫy. Các trai đảo quần áo đồng phục, chít khăn màu, thắt đai lưng, màu sắc tùy theo qui định của từng thuyền. Mỗi thuyền, tùy theo số lượng, có thể từ 10 đến 20 thủy thủ.

Từ điểm xuất phát tới đích thường dài 5 đến 6 nghìn mét. Và thật bất ngờ, điểm đích mà các thuyền đua phải đến lại là các thuyền do các cô gái đêm qua đã hái hoa trên đảo đang neo đậu chờ sẵn. Họ thực sự là các nàng tiên của biển cả. Mỗi nàng cầm một bó hoa bốn bốn trắng để tặng cho những chàng trai về đích đầu tiên.

Những chàng trai thắng cuộc còn được người già trao tặng các loại bánh truyền thống của đảo, được phong làm thuyền trưởng, có quyền chỉ huy các con tàu trong mùa đánh bắt tới ■

PHƯƠNG NGỌC



Hòn Phú Tử - Hà Tiên

ẢNH : N.V.L

THỦY SẢN KIÊN GIANG PHẦN ĐẤU TRỞ THÀNH NGÀNH KINH TẾ MŨI NHON CỦA TỈNH

◆ HUỖNH VĂN GÀNH

Giám đốc Sở Thủy sản Kiên Giang

Kiên Giang là tỉnh nằm ở vị trí cuối cùng phía tây nam của Tổ quốc, là tỉnh đồng bằng nhưng có rừng núi, biển cả. Với bờ biển dài 198km, có 105 hòn đảo lớn nhỏ che chắn, tạo thuận lợi cho tàu thuyền khai thác hải sản quanh năm. Nhờ vậy, vùng biển Kiên Giang là một trong bốn ngư trường trọng điểm của cả nước. Trong cơ cấu kinh tế, ngành thủy sản Kiên Giang được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần quan trọng vào tốc độ tăng trưởng GDP và kim ngạch xuất khẩu của tỉnh.

Những năm qua, nhất là từ khi thực hiện công cuộc đổi mới đến nay, ngành thủy sản Kiên Giang đã có những tiến bộ quan trọng trong khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ hậu cần. Thành tựu nổi bật là sản lượng khai thác tăng ổn định, tàu thuyền phát triển nhanh theo hướng đánh bắt xa bờ. Toàn tỉnh hiện có 6.835 tàu cá với tổng công suất 698.862CV, bình quân 102 CV/chiếc, trong đó tàu từ 90CV trở lên 1.842 chiếc với 564.229CV, bình quân 306CV/chiếc. Sản lượng khai thác bình quân hàng năm trên 200 ngàn tấn, trong đó năm 2001 đạt 256.200 tấn, tăng 4,5% so với kế hoạch và tăng 7% so với cùng kì. Kết cấu hạ tầng nghề cá và các dịch vụ hậu cần nghề cá được đầu tư tăng thêm. Cảng cá Thổ Châu, Nam Du và An Thới đã đi vào sử dụng, cảng cá Tắc Cậu chuẩn bị khánh thành. Một số cảng cá



còn lại như Dương Đông, Xẻo Nhàu, Ba Hòn, Tô Châu và chợ cá Lại Sơn đang tiếp tục triển khai. Các nhà máy đông lạnh từng bước được đầu tư và nâng cấp đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào thị trường EU. Kim ngạch xuất khẩu bình quân hàng năm 30,4 triệu USD. Riêng năm 2001 đạt 40 triệu USD, chiếm tỉ trọng 40% kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh. Nuôi trồng thủy sản gần đây có sự phát triển đột phá. Nhờ thực hiện Nghị quyết 09 ngày 15/6/2000 của Chính phủ về chuyển dịch cơ cấu và tiêu thụ sản phẩm, nuôi trồng thủy sản Kiên Giang mà chủ yếu là nuôi tôm có bước phát triển về diện tích, sản lượng và loại hình nuôi. Từ diện tích 12.500ha năm 2000 đến nay đã tăng lên gần 30.000ha, góp phần huy động nguồn nội lực trong dân. Công tác BVNL thủy sản đã đạt được những kết quả tích cực nhất là trong việc thực hiện Quyết định 1236 ngày 29/6/1999 của UBND tỉnh về cấm khai thác thủy sản bằng nghề xiệc, te, bóng mực và cào ven bờ. Công tác khuyến ngư có sự chuyển biến bước đầu trong công tác tập huấn kĩ thuật và xây dựng mô hình.

Đạt được sự tiến bộ nêu trên là do sự phấn đấu của toàn ngành và sự lao động cần cù sáng tạo của ngư dân, trong đó có sự đóng góp rất tích cực của hoạt động công đoàn và phong trào công nhân lao động ngành thủy sản Kiên Giang.

Bên cạnh những tiến bộ đạt được, ngành thủy sản Kiên Giang vẫn còn những khó khăn tồn tại. Khai thác có bước phát triển khá nhưng

cơ cấu tàu thuyền và nghề nghiệp chưa hợp lí. Sản phẩm có giá trị cao chiếm tỉ lệ thấp trong cơ cấu sản phẩm khai thác. Nuôi trồng thủy sản phát triển nhanh nhưng cơ sở hạ tầng thủy lợi, sản xuất giống và trình độ kĩ thuật nuôi chưa theo kịp. Công nghệ chế biến thủy sản còn chậm đổi mới. Phần lớn thủy sản xuất khẩu của tỉnh đều dưới dạng thô, sơ chế. Do vậy, thị trường tiêu thụ chưa ổn định và kim ngạch xuất khẩu còn ở mức thấp so với một số tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Quán triệt quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết số 05 ngày 18/12/1998 của tỉnh ủy Kiên Giang về chiến lược phát triển kinh tế vùng biển, hải đảo và ven biển của UBND tỉnh đến năm 2010 và Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Kiên Giang lần thứ VII đã xác định: "Kinh tế thủy sản là mũi nhọn,... khâu đột phá là phát triển mạnh mẽ, bền vững nuôi trồng thủy sản (đặc biệt là con tôm sú) tạo nguồn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu. Tinh thần cơ bản là "Tập trung dồn sức đưa kinh tế biển phát triển một bước mới theo hướng công nghiệp – hiện đại hóa, khai thác tối đa tiềm năng và lợi thế vùng biển, để thúc đẩy phát triển nhanh các

vùng bên trong". Định hướng phát triển kinh tế thủy sản vùng biển, ven biển và hải đảo trong những năm tới là : Thực hiện mạnh mẽ chuyển đổi cơ cấu kinh tế nghề cá theo 3 chương trình lớn của ngành; Chương trình khai thác hải sản xa bờ; Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản và Chương trình phát triển xuất khẩu thủy sản theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phấn đấu đến năm 2005 đạt tổng sản lượng thủy sản 310.000 tấn, trong đó khai thác 255.000 tấn, nuôi trồng 55.000 tấn (có 20.000 tấn tôm nuôi). Kim ngạch xuất khẩu 130 triệu USD tăng gấp 3,7 lần năm 2000. Tập trung đẩy mạnh tốc độ phát triển toàn diện đồng bộ theo hướng tận dụng tối đa điều kiện sinh thái đặc thù cả về khai thác, nuôi trồng, chế biến thương mại và dịch vụ, gắn với bảo vệ chủ quyền và an ninh vùng biển, từng bước đưa nuôi trồng thủy sản trở thành ngành sản xuất chính. Đặc biệt, khẩn trương thực hiện Nghị quyết 09 ngày 15/6/2000 của Chính phủ về chuyển dịch cơ cấu và tiêu thụ sản phẩm. Tích cực mở rộng diện tích bằng cách chuyển đổi cơ cấu diện tích đất hoang hóa, phèn mặn, đất trồng lúa năng suất thấp sang nuôi tôm nhằm gia tăng hiệu quả kinh tế■

TIN HOẠT ĐỘNG NGHỀ CÁ TỈNH KIÊN GIANG QUÍ I/2002

Theo báo cáo tình hình công tác quý I/2002 và chương trình công tác tháng 4/2002 của Sở Thủy sản Kiên Giang

- Quý I/2002, toàn tỉnh đã khai thác và nuôi trồng được 70.790 tấn, tăng 6,5% so cùng kì năm ngoái, đạt 24% kế hoạch năm, trong đó sản lượng khai thác đạt 67.080 tấn. Đến 1/4/2002, toàn tỉnh đã thả 323,5 triệu tôm sú giống, trên diện tích 16.045ha. Do thời tiết biến động và bệnh tôm đốm trắng lây lan trên diện rộng, 9.044ha (chiếm 56,36% diện tích thả nuôi) đã bị hỏng.
- Kim ngạch xuất khẩu quý I đạt 8.532.146 USD, đạt 17,6% kế hoạch năm, trong đó riêng tháng 3 đạt 3.200.000 USD.
- Cảng cá Tắc Cậu đang được tích cực hoàn thiện. Góitầu số 1 đã đạt tỉ lệ 88,2% khối lượng, đạt giá trị 34,162/38,722 tỉ đồng
- Quốc doanh đánh cá Kiên Giang do tình hình ngư trường không thuận lợi, nhiều tàu lên ụ sửa chữa lớn, doanh thu quý I đạt 22,376 tỉ đồng, trong đó doanh thu từ khai thác mới đạt 4.456 tỉ đồng, sản lượng 2.376 tấn, kim ngạch xuất khẩu 376.575 USD. Trong quý I, Quốc doanh đánh cá

Kiên Giang đã xúc tiến đầu tư cửa hàng xăng dầu với tổng số vốn 816 triệu đồng bằng nguồn vốn tự có và tiến hành san lấp mặt bằng tại cảng cá Tắc Cậu với tổng vốn 6,309 tỉ đồng.

- Công ty XNK thủy sản Kiên Giang : Thực hiện tổng doanh thu quý I là 95,95 tỉ đồng với sản lượng thu mua 10.816,7 tấn, chế biến 3.391 tấn, đạt kim ngạch xuất khẩu 6.501.173 USD (riêng tháng 3 đạt 2 triệu USD). Đã đưa vào hoạt động 2 dây chuyền sản xuất chả cá với công suất mỗi dây chuyền 500kg/giờ, xuất khẩu được 500 tấn bột cá và mặt hàng mới cá thu phi lê được thị trường tín nhiệm. Xí nghiệp nuôi trồng thủy sản đã xuất bán 9 triệu tôm sú giống. Công ty cũng đã lắp đặt máy cấp đông cho tàu dịch vụ hậu cần để phục vụ xuất khẩu cá tươi trực tiếp ra nước ngoài. Công ty cũng vừa hoàn thành trang WEB phục vụ công tác tuyên truyền, tiếp thị■

PV

Phục hồi nghề nước mắm truyền thống PHÚ QUỐC



◆ MINH QUANG

Phú Quốc, đảo lớn nhất biển tây nam và cũng là đảo lớn nhất nước ta, có diện tích xấp xỉ 600 km², tương đương với diện tích nước Xingapo, thuộc tỉnh Kiên Giang, cách Hà Tiên 75km và thị xã Rạch Giá 110 km. Từ thời thuộc Pháp, Phú Quốc đã nổi tiếng với bốn loại "đặc sản": Nhà tù, hồ tiêu, chó nòi và nước mắm. Nhà tù thời Pháp và thời Mỹ – ngày nay hầu như không còn dấu vết. Hiện ở chỗ nền nhà tù cũ tại Dương Tơ đã được dựng lên một nhà bảo tàng để ghi lại tội ác của thực dân, đế quốc và ghi nhớ công ơn các anh hùng, liệt sĩ. Hồ tiêu vẫn là đặc sản thơm cay nổi tiếng của Phú Quốc hiện được trồng ở phía tây bắc đảo, với diện tích hàng trăm hecta. Chó Phú Quốc là loài chó săn chân cao, thân dài, lông mịn, rất nhanh nhẹn và đặc biệt trung thành với chủ, từng sánh với các loài chó thượng đẳng của Đức, Hà Lan, nay vẫn là một dòng thuần chủng đáng được bảo vệ nguồn gen đặc hữu. Riêng nước mắm Phú Quốc, nổi tiếng từ xưa, từng xuất đi các nước châu Âu, có một thời (khoảng từ 1975 – 1990) bị mai một, nay đang được phục sinh và hiện tiếp tục chiếm lĩnh thị trường trong nước và bắt đầu thâm nhập trở lại thị trường châu Âu.

Lợi thế đầu tiên để nước mắm Phú Quốc trở thành một đặc sản tạo thế cạnh tranh nghiêng ngửa với nước mắm Cát Hải (Hải Phòng), nước mắm Phan Thiết, nước mắm Nha Trang, chính là nguồn cá cơm với các loại cá cơm sọc tiêu, cá cơm than, cá cơm đỏ đặc hữu của vùng biển Tây Nam. Theo các ngư dân trên đảo, hiếm có nơi nào mật độ cá cơm lại dày đặc như ở đây. Vào mùa

đánh bắt cá cơm (từ tháng 8 đến tháng 12), có những chuyến biển chỉ đi một, hai ngày, nhiều tàu đã đánh được hàng chục tấn cá cơm.

Trong số hàng trăm cơ sở sản xuất nước mắm ở An Thới, Dương Đông, Dương Tơ, hãng sản xuất nước mắm Hưng Thành đang nổi lên vị trí hàng đầu, trở thành một địa chỉ đỏ của nước mắm Phú Quốc. Theo ông Đặng Văn Thời, giám đốc hãng, Hưng Thành là một hãng nước mắm được thành lập từ năm 1895, chuyên sản xuất các loại nước mắm từ 25 đến 40 độ đậm, theo qui trình sản xuất cổ truyền. Người khai sáng hãng nước mắm Hưng Thành chính là cố nội của ông Đặng Văn Thời. Thời Pháp thuộc, nước mắm Hưng Thành đã nhiều lần tham gia đấu xảo tại Pari, từng xuất sang Pháp và nhiều nước châu Âu. Mấy năm gần đây, với quyết tâm phục hồi nghề truyền thống của cha ông, ông Đặng Văn Thời đã cùng các con xây dựng lại cơ sở sản xuất nước mắm Hưng Thành. Với hai cơ sở sản xuất tại thị trấn Dương Đông, gồm 180 thùng chượp làm bằng gỗ bời lời, mỗi thùng có dung tích 1.200 lít (khoảng 12 tấn) mỗi năm hãng Hưng Thành sản xuất một triệu lít nước mắm. Đặc biệt, nước mắm Hưng Thành dùng 100% nguyên liệu cá cơm, thực hiện tiêu chuẩn vệ sinh công nghiệp, là một trong 10 đơn vị sản xuất nước mắm được cấp chứng nhận vệ sinh an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn HACCP. Năm 2001 Hưng Thành xuất 400.000 lít nước mắm sang thị trường châu Âu và Nhật. Từ năm 1999 đến 2002, Hưng Thành liên tục tham gia Hội chợ VIETFISH và đã 3 lần sản phẩm đạt Huy chương vàng■

TẬP ĐOÀN SITTO (THÁI LAN)

SẢN PHẨM CHẤT LƯỢNG CAO

Và tận tâm với khách hàng

Được thành lập từ năm 1985, Tập đoàn SITTO là doanh nghiệp hàng đầu phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản tại Thái Lan, do ông San và bà Ladawan Boocharoen đồng sáng lập. Với phương châm hoạt động: “Tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao nhất và dịch vụ tốt nhất cho khách hàng”, Tập đoàn SITTO đã chế tạo hàng chục loại sản phẩm thuộc các lĩnh vực: Công nghệ sinh học; Chế phẩm nuôi trồng thủy sản; Chế phẩm phục vụ nông nghiệp và các chất dinh dưỡng phục vụ sức khỏe con người.... Sản phẩm của SITTO không chỉ được tin nhiệm trên thị trường Thái Lan mà còn xuất khẩu sang thị trường các nước: Trung Quốc; Srilanka; Malaysia; Indonesia; Myanma; Ấn độ và Việt Nam. Tập đoàn SITTO đầu tư cơ sở vật chất tại Việt nam dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài mang tên SITTO-VIỆT NAM. Dây chuyền sản xuất của Công ty đặt tại Lô 41 khu công nghiệp Biên Hoà 2, sẽ được khởi công và hoạt động vào cuối năm 2002 với thời hạn 45 năm. Hàng loạt máy móc thiết bị hiện đại cùng kinh nghiệm và các thành quả trong nghiên cứu, thực hành của Tập đoàn SITTO được phát huy tại Việt nam, nhằm đem lại tính hiệu quả cao nhất cho người sử dụng. Không dừng lại ở mục tiêu đó, các sản phẩm mang thương hiệu SITTO VIỆT NAM sẽ được xuất khẩu ra nước ngoài. Những sản phẩm của Tập đoàn SITTO mang nhãn hiệu “Con cá ngựa” lâu nay đã quen thuộc đối với những người nuôi tôm ở miền Trung và Nam Bộ Việt Nam. Hy vọng với tâm huyết: “Lấy sự thành công của nông dân làm mục tiêu hoạt động” của

Ban Lãnh đạo, Tập đoàn SITTO sẽ dành được UY TÍN lâu dài trên thị trường Việt Nam với các tiêu chí: Chất lượng sản phẩm và dịch vụ tốt nhất; Người nuôi tôm Việt Nam thành công và SITTO không ngừng phát triển■

TT



Trong ảnh : Tập đoàn SITTO vinh dự đón nhận Giải thưởng mang tên TAGUCHI PRIZE của Hiệp hội Khuyến khích Công nghệ Sinh học (FPB) - Nhật Bản, trao tặng cho những nhà doanh nghiệp trẻ có công trong sự nghiệp bảo vệ môi trường-môi sinh bằng những sản phẩm phù hợp và chất lượng cao. Bộ trưởng Bộ Khoa học-Công nghệ Môi trường Thái Lan ông Sontaya Koopuem, trao giải thưởng cho ông Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn SITTO (trái).

CƠ SỞ THỨC ĂN TỰ NHIÊN VÀ ƯỚC TÍNH KHẢ NĂNG TRỮ LƯỢNG CÁ NỔI BIỂN MIỀN NAM VIỆT NAM

♦ **NGUYỄN DƯƠNG THAO**

Viện nghiên cứu Hải sản

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

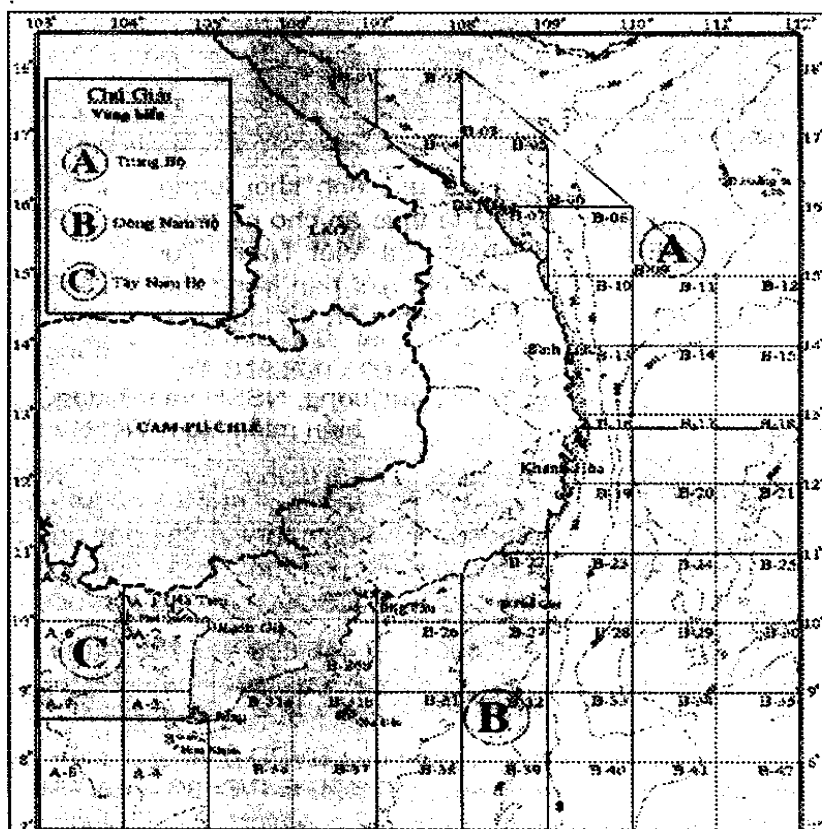
Sinh vật phù du không những giữ vị trí chia khóa trong hệ sinh thái biển mà còn là đối tượng thuận lợi cho các nghiên cứu định lượng (Odum, 1971)[5], trong đó động vật phù du (ĐVPD) là thức ăn trực tiếp của nhiều loài cá nổi, là cơ sở để đánh giá tiềm năng sinh học và khả năng khai thác của vùng nước, chất lượng môi trường,... do vậy chúng được coi là nhóm sinh vật sản xuất bậc 2 chuyển năng lượng từ thực vật phù du lên bậc dinh dưỡng cao hơn.

Trong khi việc khảo sát và tính toán trữ lượng cá biển còn gặp nhiều khó khăn, từ kết quả nghiên cứu cơ sở thức ăn của cá có thể ước tính trữ lượng cá có trong vùng biển, làm căn cứ xây dựng quy hoạch khai thác thủy sản nhằm bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản.

2. TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này dựa trên cơ sở dữ liệu chủ yếu từ năm 1990 - 2000 của 34 chuyến khảo sát chính thuộc 8 dự án, đề tài đã và đang triển khai của Viện nghiên cứu Hải sản (Bộ Thủy sản), Cục Môi trường (Bộ

KHCN&MT). Vùng biển nghiên cứu từ vĩ độ 18°00' - 7°00'N và từ kinh độ 112°00'E trở vào bờ. Việc



Hình 1. Các vùng nghiên cứu biển miền Nam Việt Nam
(A: biển Trung Bộ, B: biển Đông Nam Bộ, C: biển Tây Nam Bộ)

phân chia vùng biển nghiên cứu được thống nhất như nhiều tác giả hiện nay[1], (hình 1).

Phương pháp thu mẫu trên biển, xử lý và phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm theo "Quy định điều tra tổng hợp biển" của Ủy ban KH&KTN năm 1981, "Quy định tạm thời về phương pháp quan trắc, phân tích môi trường" của Cục Môi trường, Bộ KHCN & MT năm 1999.

Xác định cơ sở thức ăn của cá và động vật khai thác trong biển là ĐVPD :

- Xác định khối lượng ĐVPD là thức ăn cho cá theo phương pháp diện tích.

- Xác định năng suất sinh học (NSSH), trữ lượng ĐVPD là thức ăn cho cá, sử dụng hệ số P/B của Greeze (Kinne, 1978) [4] cho vùng biển nhiệt đới:

$$\frac{P}{B} (\text{ĐVPD}) = 30 - 36$$

$$\text{Trữ lượng} = P + B$$

Trong đó, P : NSSH ; B : khối lượng

Bảng 3. 1: Khối lượng trung bình nhiều năm ĐVPD (g/m²) ở biển miền Nam Việt Nam

Vùng biển	Khối lượng (g/m ²)		
	Vụ cá bắc	Vụ cá nam	Trung bình
Trung Bộ	5,78	7,48	6,63
Đông Nam Bộ	4,17	5,24	4,71
Tây Nam Bộ	1,46	11,07	6,27
Trung bình	3,80	7,93	5,87

Một số tác giả đã ước tính khối lượng, NSSH và trữ lượng ĐVPD là thức ăn cho cá trong các vùng biển khác nhau của Việt Nam. Tuy nhiên, các kết quả đó mới chỉ giới hạn trong một phạm vi nhất định hoặc khi tính toán trữ lượng chỉ

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Khối lượng, NSSH và trữ lượng ĐVPD là thức ăn cho cá

Sản lượng sinh vật khai thác có thể được đánh giá và dự báo trên cơ sở nghiên cứu nguồn thức ăn của chúng trong biển. Các loài cá nổi hoạt động chủ yếu trong tầng nước 0-100m, vì vậy các bản đồ thức ăn phục vụ cho công tác dự báo cá thường cũng chỉ giới hạn trong phạm vi trên. Cũng trong giới hạn 0-100m (không kể độ sâu) các khu vực biển có khối lượng ĐVPD cao hơn các nơi khác sẽ được chú ý khi tiến hành thăm dò và khai thác nguồn lợi cá nổi. Khối lượng ĐVPD trên một đơn vị diện tích đã được tính từ độ sâu 100-0m, làm cơ sở tìm hiểu các bãi thức ăn của cá và xác định trữ lượng.

Kết quả thống kê trong bảng 3.1 cho biết, khối lượng trung bình nhiều năm của ĐVPD theo 2 mùa gió (2 vụ cá) ở biển miền Nam Việt Nam.

tính NSSH chưa bao gồm cả khối lượng của ĐVPD có trong vùng biển [1], [2].

Để tìm hiểu tiềm năng sinh học của ĐVPD làm thức ăn cho cá, đã thống kê các dữ liệu mới nhất về ĐVPD và kết quả được trình bày trong bảng 3.2.

Bảng 3. 2 : Khối lượng, NSSH và trữ lượng ĐVPD làm thức ăn cho cá ở biển miền Nam Việt Nam (0 -100m)

Vùng biển	Diện tích (km ²)	Khối lượng (B, tấn)	NSSH (P, tấn/năm)	Trữ lượng (P+B) (tấn)
Trung Bộ	158.600	1.063.400	31.902.000 - 38.282.400	32.965.400 - 39.345.800
Đông Nam Bộ	333.400	1.174.200	35.226.000 - 42.271.200	36.400.200 - 43.445.400
Tây Nam Bộ	33.400	208.200	6.246.000 - 7.495.200	6.454.200 - 7.703.400
Cộng (biển miền Nam VN)	525.400	2.445.800	73.374.000 - 88.048.800	75.819.800 - 90.494.600
Trung bình			80.711.400	83.157.200

Thừa nhận hệ số P/B năm của ĐVPD ở vùng biển nhiệt đới Greeze (Kinne, 1978)[4] là P/B=30 - 36, kết quả tính toán trong bảng 3.2 cho biết:

+ Biển Trung Bộ: khối lượng ĐVPD làm thức ăn cho cá được xác định trên diện tích vùng

biển nghiên cứu 158.600 km² là 1.063.400 tấn và NSSH năm đạt 31.902.000 - 38.282.400 tấn, trữ lượng 32.965.400 - 39.345.800 tấn.

+ Biển Đông Nam Bộ: khối lượng ĐVPD làm thức ăn cho cá được xác định trên diện tích

333.400 km² là 1.174.200 tấn và NSSH năm đạt 35.226.000 - 42.271.200 tấn, trữ lượng 36.400.200 - 43.445.400 tấn.

+ Biển Tây Nam Bộ: khối lượng ĐVPD làm thức ăn cho cá được xác định trên diện tích 33.400km² là 208.200tấn và NSSH năm đạt 6.246.000 ÷ 7.495.200tấn, trữ lượng 6.454.200 ÷ 7.703.400tấn.

Như vậy, với tổng diện tích vùng biển nghiên cứu 525.400 km², khối lượng ĐVPD là thức ăn của cá ở vùng biển miền Nam Việt Nam trong lớp nước 0 - 100m là 2.445.800 tấn và cho NSSH năm đạt 80.711.400 tấn. Ước tính trữ lượng ĐVPD là thức ăn của cá là 83.157.200 tấn.

3. 2. Khối lượng, NSSH và trữ lượng cá nổi

Khối lượng, NSSH và trữ lượng cá nổi có thể ước tính từ cơ sở thức ăn của cá có trong vùng biển. Điều này có nghĩa với một cơ sở thức ăn có trong vùng biển có thể đảm bảo cho một lượng cá

nhất định sinh sống trong vùng biển đó.

Sissenwine (1984), (Sherman và Alexander, 1986)[6] bằng phương pháp nhiệt lượng đã xác định NSSH của ĐVPD, động vật đáy và cá ở biển phía đông nước Mỹ, trong đó hệ số tương quan giữa NSSH của ĐVPD và cá nổi là:

$$\frac{P_{\text{ĐVPD}}}{P_{\text{Cá nổi}}} = 17,87$$

Theo Sorokin (1982) [7], Nguyễn Tác An (1989)[3], hệ số tương quan giữa NSSH và khối lượng cá nổi là:

$$\frac{P_{\text{cá nổi}}}{B_{\text{Cá nổi}}} = 2,1$$

Từ cơ sở thức ăn của cá là ĐVPD, ước tính khối lượng, NSSH, trữ lượng cá nổi trong năm ở vùng biển miền Nam Việt Nam như ở bảng 3.3.

Bảng 3. 3: Khối lượng, NSSH và trữ lượng cá nổi ở biển miền Nam Việt Nam (ước tính từ cơ sở thức ăn là ĐVPD)

Vùng biển	Diện tích (km ²)	NSSH cá nổi (P, tấn)	Khối lượng cá nổi (B, tấn)	Trữ lượng cá nổi (P+B, tấn)
Trung Bộ	158.600	1.785.200-2.142.300	850.100-1.020.100	2.635.300-3.162.400
Đông Nam Bộ	333.400	1.971.200-2.365.500	938.700-1.126.400	2.909.900-3.491.900
Tây Nam Bộ	33.400	349.500 - 419.400	166.400-199.700	515.900 - 619.100
Cộng	525.400	4.105.900-4.927.200	1.955.200-2.346.200	6.061.100-7.273.400
Trung bình		4.516.500	2.150.700	6.667.200

Như vậy, với tổng diện tích vùng biển nghiên cứu, khối lượng trung bình của cá nổi biển miền Nam Việt Nam là 2.150.700 tấn và trữ lượng trung bình năm là 6.667.200 tấn. Khả năng khai thác nguồn lợi cá nổi không gây tổn hại đến cân bằng sinh thái (khoảng 10% NSSH cá) là 451.650 tấn, tối đa chỉ nên khai thác 492.720 tấn để đảm bảo sử dụng lâu bền nguồn lợi. Đây là trữ lượng và khả năng khai thác trong năm được tính từ độ bảo đảm thức ăn của cá nổi.

4. Kết luận

4.1. Trong tổng diện tích vùng biển

nghiên cứu đã xác định tổng khối lượng ĐVPD làm thức ăn cho cá trong lớp nước 0-100m là 2.445.800 tấn với NSSH năm là 73.374.000 - 88.048.800 tấn, ước tính trữ lượng ĐVPD là 75.819.800 - 90.494.600tấn.

4.2. Trên cơ sở độ bảo đảm thức ăn, trên tổng diện tích vùng biển nghiên cứu, ước tính khối lượng trung bình của cá nổi biển miền Nam Việt Nam là 2.150.700 tấn với NSSH năm đạt 4.516.500 tấn, trữ lượng 6.667.200 tấn cho khả năng khai thác 451.650 tấn, tối đa không quá 492.720 tấn để đảm bảo sử dụng lâu bền nguồn lợi■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Thủy sản (1996), Nguồn lợi thủy sản Việt Nam, NXB Nông nghiệp, trang 169 - 172.
2. Nguyễn Trọng Nho và mnh (1991), Cơ sở thức ăn cho động vật khai thác ở vùng biển ven bờ Thuận Hải, Tuyển tập báo cáo khoa học, Hội nghị khoa học toàn quốc về biển lần thứ II, Hà Nội 28 - 30 tháng 11 năm 1991, trang 183 - 194.
3. Nguyễn Tác An (1989), Energy flow in the tropical (Marine shelfecosystem of Vietnam). Marine. Biol., No. 2: 9 - 15.
4. Kinne O. (1978), Marine ecology, 4 (Dynamics), Jonh Wiley and sons, Chichester, New York, Brisbane, Toronto.
5. Odum P. E. (1971), Cơ sở sinh thái học, Tập I, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội - 1978, trang 59.
6. Sherman K., Alexander L. M. (1986), Variability and management of large marine ecosystems, AAAS selected symposium 99.
7. Sorokin Y. I. (1982), Biển Đen , Nxb Khoa học Maxcova.

SO SÁNH MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG HÌNH THÁI CỦA BA DÒNG CÁ CHÉP ở đồng bằng sông Cửu Long

NGUYỄN VĂN KIỂM¹, MAI ĐÌNH YÊN², NGUYỄN THI NGÀ³

ĐẶT VẤN ĐỀ

Cũng như nhiều nơi trên thế giới, cá chép ở Việt Nam được coi là loài có giá trị kinh tế và được nuôi từ lâu với nhiều hình thức và mục đích khác nhau (4,6,7). Do cá chép phân bố rộng, có nhiều biến dị nên đã có nhiều công trình nghiên cứu về cá chép ở nhiều lĩnh vực (1, 2, 3, 6).

Ở các tỉnh phía Nam, việc nuôi cá chép mới được chú ý vào những năm gần đây, nhưng chúng đã trở thành đối tượng quan trọng trong cơ cấu đàn cá nuôi. Do đó nhu cầu về giống ngày càng tăng và lượng cá chép giống chiếm khoảng 18% tổng sản lượng cá giống trong vùng (5).

Cho đến nay, những nghiên cứu sâu về đối tượng này trong vùng đồng bằng sông Cửu Long vẫn chưa được chú ý đúng mức, kể cả các nghiên cứu cơ bản về hình thái, di truyền.... Để bổ sung những hiểu biết cơ bản về cá chép ở đồng bằng sông Cửu Long, từ năm 1996 chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu so sánh một số đặc điểm sinh học của 3 dòng cá chép ở đồng bằng sông Cửu Long, trên cơ sở đó đề xuất hướng chọn lọc hoặc lai tạo để tạo ra dạng cá chép có ưu điểm phù hợp với điều kiện nuôi ở đồng bằng sông Cửu Long.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1/ Phương pháp quan sát trực tiếp

Việc thu thập các dòng cá chép (chép vây trắng, chép vàng, ở Cần Thơ) tiến hành tại các trại nuôi thủy sản, các chợ. Riêng dòng cá chép vây Hungary, do mới di nhập vào Cần Thơ năm 1996 nên thu tại Trại cá thực nghiệm, Khoa Nông nghiệp Trường Đại học Cần Thơ. Mẫu vật thu được được phân thành các nhóm đặc trưng theo màu sắc, chiều cao thân và dài thân.

Để nghiên cứu chỉ số hình thái, sử dụng cá trưởng thành (10-20 tháng), trọng lượng dao động 0,5 – 1,2kg/con với số lượng 30-50 cá thể/dòng.

Khảo sát các chỉ tiêu hình thái của cá chép theo phương pháp của I.F.Pravdin (1973). Mô tả từng dòng theo 17 chỉ tiêu hình thái gồm: (1) Chiều dài chuẩn; (2) Chiều dài đầu; (3) Đường kính mắt; (4) Cao thân; (5) Dài gốc vây lưng; (6)

Số tia mềm vây lưng; (7) Số tia mềm vây bụng; (8) Số tia mềm vây ngực; (9) Số tia mềm vây hậu môn; (10) Số vây đường bên; (11) Vẩy trên đường bên; (12) Vẩy dưới đường bên; (13) Vẩy quanh cuống đuôi; (14) Số đốt sống; (15) Chiều dài ruột; (16) Chiều dài thùy trước bóng hơi; (17) Chiều dài thùy sau bóng hơi.

2/ Phương pháp so sánh các tập hợp mẫu

So sánh giá trị trung bình, độ lệch chuẩn của các chỉ tiêu bằng chương trình Excell 5.0 và dùng phương pháp kiểm nghiệm T với phần mềm Statgrafic 7.0 để tìm ra sự sai khác có ý nghĩa thống kê giữa các chỉ tiêu của các dòng.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1/ Mô tả tóm tắt một số đặc điểm hình thái 3 dòng cá chép

Cá chép vây trắng: Cơ thể có dạng hình thoi cân đối, chỉ số Depth (Lo/H – Lo: chiều dài chuẩn; H: Chiều cao thân) trung bình 2,79 – 2,81. Chiều dài gốc vây lưng (%) so với dài chuẩn: $36,8 \pm 2,3$. Dài đầu (%) / dài chuẩn: $30,6 \pm 2,7$. Toàn thân phủ vẩy, các vẩy trên đường bên thường có màu xanh đen nhạt hoặc xanh thẫm, càng xuống gần phía vùng càng nhạt dần, các vẩy ở phần bụng có màu trắng bạc. Mút các vây đuôi, vây hậu môn, vây lưng thường có màu vàng hồng hoặc vàng nhạt, đôi khi gặp màu tím hồng nhạt. Mút vây ngực, vây bụng thường có màu trắng pha vàng nhạt. Dòng này chiếm số lượng lớn nhất (90%) trong các hệ thống nuôi.

Cá chép vàng: Toàn thân phủ vẩy, màu vàng cam thẫm hoặc vàng nhạt, đôi khi có thể gặp cá thể có màu đỏ nhạt pha màu cam vàng. Ngoài ra còn có thể gặp những cá thể màu vàng pha các đốm đen trên thân. Trị số Depth ($3,07 \pm 0,32$). Có nhiều căn cứ cho rằng cá chép vàng là một dạng đột biến về màu sắc của cá chép (5). Dòng này thường chiếm tỉ lệ thấp trong đàn cá chép nuôi lấy thịt ở Cần Thơ cũng như ở đồng bằng sông Cửu Long (5-10%) nhưng lại chiếm tỉ lệ lớn (95%) trên thị trường cá cảnh ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận (6).

Cá chép Hungary: Toàn thân phủ vẩy.

Vẩy trên đường bên thường có màu xanh thẫm và nhạt dần xuống phần bụng. Thân cao, đầu nhỏ, chỉ số Depth trung bình 2,35 – 2,65. Dòng này có tốc độ sinh trưởng nhanh do đã được chọn lọc theo định hướng tại Hungary và Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I.

So sánh với kết quả nghiên cứu hình thái cá chép ở các tỉnh phía Bắc trong (5) và (7) cho thấy

hình thái giữa các dạng hình của cá chép ở đồng bằng sông Cửu Long không có sự sai biệt đáng kể. Tuy nhiên hai dòng cá chép (chép vẩy trắng và chép vàng) ở đồng bằng sông Cửu Long có một số dấu hiệu khác như chỉ số Depth của chúng luôn thấp hơn rõ ràng so với hai dòng cá này ở phía Bắc, nhưng lại gần với cá chép Nam Hải Vân ở chỉ số tia vây lưng, trị số Depth (bảng 1).

Bảng 1: So sánh một số chỉ tiêu hình thái của cá chép ở đồng bằng sông Cửu Long với cá chép ở miền Bắc (chép vẩy trắng, chép vàng và chép Nam Hải Vân)

Chỉ tiêu so sánh	Vẩy đường bên	Đốt sống	Tia vây lưng	Dài sau Bống hơi	Depth (Lo/H)	Tác giả
Chép vẩy trắng ĐBSCL	33,87±0,88	34,56±0,96	19,56±0,90	16,8±0,12	2,79±0,23	Kiểm, 1999
Chép vẩy trắng M.Bắc	32,00±0,21	33,00±0,26	20,00±0,23	17,93±0,20	3,55±0,23	Tuấn, 1992
Chép sông Hồng	32,24	33,33	19,67	-	2,99	Trọng, 1983
Chép vàng ĐBSCL	33,31±0,12	32,43±0,63	18,75±0,77	14,8±0,26	3,07±0,32	Kiểm, 1999
Chép vàng M.Bắc	33,00±0,46	34,00±0,63	16,00±1,24	13,35±0,61	4,01±0,57	Tuấn, 1992
Chép Nam Hải Vân	31,03	31,42	19,90	-	2,76	Trọng, 1983

2/ So sánh một số chỉ tiêu hình thái của ba dòng cá chép (bảng 2)

Bảng 2: So sánh một số chỉ tiêu hình thái của ba dòng cá chép ở đồng bằng sông Cửu Long

Chỉ tiêu so sánh	Dòng cá	Chép vẩy Hungary	Chép vàng	Chép vẩy trắng
Số đốt sống		34,12 ± 1,15	32,43 ± 0,63*	34,56 ± 0,96 *
Dài thùy sau bống hơi		17,3 ± 0,12	14,8 ± 0,26 *	16,8 ± 0,12
Chỉ số Depth		2,40 ± 0,24 *	3,07 ± 0,32	2,79 ± 0,23

Chú thích: Ký hiệu (*) thể hiện sự khác nhau có ý nghĩa thống kê ở mức $P < 0,05$

Trong số 17 chỉ tiêu hình thái được khảo sát trên 3 dòng cá chép cho thấy đại đa số không có sự khác nhau rõ rệt. Mới chỉ tìm thấy cá chép vàng có hai chỉ tiêu là số đốt sống, chiều dài thùy sau bống hơi của cá sự sai khác với hai dòng cá chép còn lại ở mức $P < 0,05$ và chỉ số Depth của cá chép vẩy Hungary thấp nhất.

KẾT LUẬN

Cá chép vàng ở Cần Thơ có 2 chỉ tiêu sai

biệt ($P < 0,05$) so với hai dòng cá chép còn lại là số đốt sống và chiều dài thùy sau bống hơi (chiếm 11,76%).

Chỉ số Depth của cá chép vẩy Hungary thấp nhất (2,40) và chỉ số Depth của chép vàng cao nhất (3,07).

1/ Khoa Nông nghiệp trường đại học Cần Thơ

2/ Trường học Khoa học tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

3/ Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga, thành phố Hồ Chí Minh

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1/ Bakos.J and S.Gorda (1993). Broodstock preservation of Common Carp. Fish culture Research Institute Azarvas. Haki, Hungary.
- 2/ Bakos.J (1978). Crossbreeding race of Common carp. Tench and Asia Phytophaguos Cyprinis. Aquaculture Hungarica. FIR:/AQ/Conf/E.P52.
- 3/ Nguyễn Văn Kiểm (1998). Bước đầu nghiên cứu một số chỉ tiêu sinh học và nuôi cá của 5 loại hình cá chép ở Cần Thơ, Luận án cao học trường đại học Thủy sản.
- 4/ Proceedings of the first Vietnamese Hungarian Workshop on small animal production for the development of sustainable farming system, 1998., Thu Duc, Ho Chi Minh City-Vietnam. P.74.
- 5/ Trần Đình Trọng (1983). Góp phần nghiên cứu biến dị hình thái cá chép (*C.carpio* L) ở Việt Nam (luận án PTS sinh học). Trường đại học Sư phạm Hà Nội.
- 6/ Trần Mai Thiên, Phạm Công Thắng và Cần Thơ (1993). Chọn giống cá chép ở Việt Nam, Tuyển tập công trình nghiên cứu 1988 – 1990, Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I, NXB Nông Nghiệp.
- 7/ Phạm Anh Tuấn và ctv (1993). Dẫn liệu hình thái, hóa sinh và nuôi cá của một số dạng hình cá chép ở Việt Nam. Tuyển tập công trình nghiên cứu (1988 – 1990) Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I, NXB Nông Nghiệp.

DUY TRÌ ĐA DẠNG SINH HỌC CHO SỰ PHÁT TRIỂN MỘT NGHỀ CÁ BIỂN BỀN VỮNG

◆ **VŨ TRUNG TANG**
Đại học Quốc gia, Hà Nội

Đa dạng sinh học và nguồn lợi sinh vật

Đa dạng sinh học ngày nay mà chúng ta nhận thức được, là sự phồn thịnh của sự sống trên Trái đất, là hàng triệu loài động vật, thực vật và vi sinh vật, là những gen chứa đựng trong các loài và là những hệ sinh thái vô cùng phức tạp cùng tồn tại trong môi trường. Chính nó là cơ sở để tạo nên nguồn lợi sinh vật mà con người trực tiếp khai thác, tạo nên những giá trị thẩm mỹ mà nhân loại đang thụ hưởng và quan trọng hơn, đa dạng sinh học đã duy trì cho hành tinh nói chung cũng như cuộc sống của loài người nói riêng phát triển một cách bền vững và ổn định trong suốt quá trình tiến hóa.

Đến nay, trên trái đất có bao nhiêu loài sinh vật? Câu hỏi này vẫn chưa có câu trả lời đúng, bởi vì nhiều loài mà khoa học chưa biết đến, chúng đã bị diệt vong hay đang lâm vào cảnh suy thoái và sắp bị biến mất ngay trước mắt chúng ta.

Ở nước ta, các loài sinh vật đã và đang sống trong các hệ sinh thái trên cạn và dưới nước khá phong phú và được các tổ chức quốc tế xem Việt Nam là một trong những địa bàn có mức đa dạng sinh học cao và là một điểm nóng về đa dạng sinh học trên thế giới. Chính vì vậy, chỉ trong vòng mấy năm (1992-1997), chúng ta đã phát hiện được 6 loài thú và một vài loài cá mới cho khoa học như cá lá giang (*Parazacco vuquangensis*), cá chép quì đạt (*Cyprinus quydatensis*).

Nước ta có bờ biển dài trên 3.260km, một vùng đặc quyền kinh tế rộng gần gấp 3 phần lãnh thổ trên đất liền với trên 3.000 đảo và quần đảo lớn nhỏ. Do nằm kề một trong tâm lớn phát sinh và phát tán của giới động vật biển nhiệt đới tây Thái Bình Dương cùng với sự phân hóa sâu sắc về điều kiện địa lí – khí hậu trên một vùng biển trải dài hơn 13 vĩ độ và những điều kiện sống khác mà biển nước ta có giá trị cao về đa dạng sinh học. Theo các số liệu nghiên cứu (Trung tâm KHTN & CNQG, 1994, Bộ Thủy sản, 1996), đến nay chúng ta đã phát hiện được khoảng 11.000 loài động vật và thực vật biển. Trong đó, thực vật nổi có 537 loài và biến loài, rong biển 653 loài, 24 biến loài và 20 dạng, cỏ biển 15 loài, cây ngập mặn 77 loài, trong đó 35 loài là những thực vật ngập mặn điển hình và gần 40 loài là những cây gia nhập; động vật nổi có gần 660 loài (chưa tính đến động vật nguyên sinh) với sự tham gia của các nhóm ruột khoang, giun tròn, giun đốt, thân mềm, chân khớp, hàm tơ, động vật đầu sống..., động vật đáy có gần 6.400 loài với sự hiện diện của động vật thân lỗ, ruột khoang, giun đốt, sêu đất, động vật hình rêu, thân mềm, giáp xác, da gai, trong đó phong phú nhất là thân mềm (trên 2.520 loài), giáp xác (gần 1.650 loài), ruột khoang (714 loài), da gai (384 loài). Riêng san hô, một đối tượng rất quan trọng trong đời sống của biển nhiệt đới, có tới 300 loài san hô cứng, trong đó 62 loài là những loài tạo rạn đã tạo nên

hệ sinh thái san hô giàu có và đặc sắc nhất. Khu hệ cá biển có khoảng 1.600 loài, rùa biển 5 loài, rắn biển 11 loài thuộc 9 giống, chim biển khoảng 200 loài và trên 10 loài thú biển, chủ yếu là cá voi có răng như các đại diện thuộc họ *Delphinidae*, *Phocaenidae* và *Phycetidae*. Điều nổi bật trong những loài thú sống ở thềm lục địa là bò nước (*Dugong dugong*), một trong số 2 loài của họ bò biển (*Dugongidae*) thuộc thú chân màng (*Sirenia*), trở thành loài đặc hữu của tổng vùng nhiệt đới Ấn Độ – tây Thái Bình Dương, có cơ may sống sót đã xuất hiện trở lại trong vùng biển nước ta. Nếu tính bình quân theo chiều dài bờ biển thì mỗi cây số chứa đựng gần 3,4 loài. Tuy nhiên, các loài không phân bố đều mà thường tập trung trong những vùng đa dạng về sinh cảnh và nơi ở, và những nơi có điều kiện sống thuận lợi nhất, trước hết rất phong phú trong các hệ sinh thái tiêu biểu của vùng nước nông như rừng ngập mặn, các đại cỏ biển và rong tảo, các rạn san hô.... Đó là những hệ cơ bản, nơi bảo tồn các nguồn gen và sự giàu có về nguồn lợi cho biển, kể cả biển xa bờ. Phù hợp với những điều kiện trên, Quảng Ninh là nơi hội tụ của nhiều kiểu hệ sinh thái và những nơi sống rất đặc trưng, do đó, đây là địa bàn có mức đa dạng sinh học cao nhất và giàu đặc sản nhất của dải bờ phía tây vịnh Bắc Bộ, còn ở phía nam hiện tượng tương tự như thế tập trung ở vùng biển nam Trung Bộ và biển Nam Bộ (Vũ Trung Tạng, 1997, 2000).

Từ đa dạng sinh học, nguồn lợi sinh vật biển được hình thành mà chúng ta đang trực tiếp khai thác như rong biển, động vật thân mềm (mực, ốc, hàu sò...), giáp xác (tôm, cua), cá.... Đương nhiên, chúng chỉ là một bộ phận có trữ lượng lớn, giá trị dinh dưỡng cao, được con người ưa chuộng và sử dụng trong số hàng chục nghìn loài sinh vật biển. Song, điều cần nhớ rằng, nguồn lợi đó có được chính là nhờ sự tồn tại và phát triển của các loài sinh vật khác mà đôi khi với lợi ích của mình, con người ghép chúng vào những loài kém giá trị, thậm chí còn có hại.

Trong ít năm gần đây, sản lượng thủy sản chung từ khai thác và nuôi trồng, nhất là các đối tượng biển ngày một gia tăng với tốc độ cao, riêng năm 2001 đã vượt con số 2 triệu

tấn/năm và đạt kim ngạch xuất khẩu 1,7 tỉ USD trên cơ sở mở mang nghề đánh bắt ra vùng nước xa bờ, phát triển nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Những hậu quả đe dọa đến đa dạng sinh học và nguồn lợi hải sản

Cần phải nói rằng, hoạt động của con người nói chung hay của nghề cá nói riêng ở nước ta suốt nửa thế kỷ qua đã gây sức ép và sự hủy hoại nghiêm trọng đến đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản.

- Do phương tiện đi biển và công cụ khai thác truyền thống lạc hậu, cường độ đánh bắt tập trung cao ở vùng nước nông ven bờ, nơi ương nuôi của các đàn động vật non, nơi vỗ béo của động vật trưởng thành, nhất là sau khi đẻ, bị xáo động; nhiều đàn tôm cá chưa đến tuổi khai thác hay đang mang trứng đi đẻ bị mắc lưới. Điều đó đưa đến tình trạng khai thác quá mức mà biểu hiện trước hết là sự giảm nhanh năng suất khai thác trên đơn vị cường lực, giá trị sản phẩm khai thác giảm.

- Sự thu hẹp kích thước quần thể hay sự đe dọa biến mất của các loài đang trở thành nguy cơ lớn đối với tính cân bằng trong các hệ sinh thái. Do khai thác quá mức, các đàn cá di cư bị đánh bắt đến mức không còn khả năng khôi phục số lượng quần thể và lâm vào tình trạng bị đe dọa diệt vong như đàn cá chầy, cá mè trên hệ thống sông Hồng, cá cháo lớn thuộc hệ thống sông Cửu Long. Cá mè đầu ven biển nam Trung Bộ, bào ngư ở vùng biển Bạch Long Vĩ, trai ngọc ở quần đảo Cô Tô, đồi mồi ở Hạ Long, ven biển miền Trung và tây Nam Bộ... cũng đang trong những hoàn cảnh tương tự (Vũ Trung Tạng, 1997). Trên 160 loài động vật không xương sống, cá, lưỡng cư, bò sát nước ngọt và nước mặn bước đầu đã được ghi vào sách đỏ Việt Nam ở các mức đe dọa khác nhau, trong đó cá chiếm tới 37% tổng số.

- Các hệ sinh thái hỗ trợ cho biển bị thu hẹp và bị hủy hoại nghiêm trọng. Diện tích rừng ngập mặn giảm trên 40% so với trước năm 1943, phần còn lại chủ yếu là rừng thứ sinh hay rừng trồng, nghèo do khai thác gỗ, lấy củi, đốt than, do quai đê lấn biển để lấy đất cho nông nghiệp hay định cư và mở rộng diện tích các ao nuôi tôm quảng canh.

Ở nước ta, 1.100km² diện tích rạn san hô với 96% tổng số rạn đang phải đối mặt với những đe dọa gây ra do hoạt động của con người. Các khảo sát từ 1994 đến 1997 tại 145 địa điểm đã chỉ ra rằng, có 1% tổng số rạn sống trong điều kiện thuận, ở đây độ che phủ của san hô sống đạt đến trên 75%. Đánh bắt cá rạn san hô, nhất là việc sử dụng cyanua, chất nổ, xung điện gây đe dọa lớn cho trên 60% số rạn; các chất lắng đọng do các dòng sông mang ra từ lục địa đe dọa tới 50%, còn sự phát triển của các ngành kinh tế ven bờ gây đe dọa cho 40% số rạn, trong khi đó chỉ có 11% số rạn được nằm trong vùng biển (Burke, Selig and Spalding, 2002).

- Việc di nhập các loài thủy sinh vật từ lãnh thổ bên ngoài vào nước ta cũng đang trở thành yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng sinh học. Trước hết, có thể có những loài cạnh tranh cao hơn những loài bản địa, thu hẹp vùng phân bố, có khi tiêu diệt loài bản địa, làm thay đổi cấu trúc của xích thức ăn trong các hệ sinh thái hay trở thành dịch hại, nhất là những loài ăn thịt; hiện tượng lai tạp giữa loài bản địa và loài di nhập làm mất vốn gen tốt của những dòng thuần, đã từng tiến hóa và phát triển tại địa phương; sự nhập nội còn kéo theo những loài kí sinh trùng và mầm bệnh mới tiềm ẩn, khi có điều kiện sẽ bùng phát, khó kiểm soát, gây tác hại cho loài địa phương. Theo điều tra (Phạm Anh Tuấn và nnk., 2002), trong nửa thế kỉ qua, nước ta đã nhập tới 114 loài thủy sinh vật từ nước ngoài vào, gồm 27 loài cá nước ngọt và cá biển, 40 loài cá cảnh, 8 loài tôm nước ngọt và biển, 1 loài artemia, 4 loài lưỡng cư và bò sát, 29 loài thực vật nổi nước ngọt, nước mặn và 2 loài động vật nổi nước mặn. Những mặt tích cực và tiêu cực của việc du nhập bước đầu đã xuất hiện ở những loài khác nhau và trong những mức độ khác nhau..

Công nghệ biến đổi gen hiện nay cũng đang là mối quan tâm lớn của nhiều nhà khoa học và của nhiều quốc gia bởi vì tốc độ của công nghệ xảy ra khá nhanh, sớm vượt khỏi tầm kiểm soát của con người.

- Môi trường biển và nước ngọt đang ngày một xuống cấp. Các thành phố và những nơi tập trung dân cư ven sông, ven biển đã thải

trực tiếp mọi nguồn chất thải không được thanh lọc xuống nước, còn trong các bến cảng, các vịnh tương đối kín, trên các tuyến đường hàng hải... dầu, các chất thải rắn, nước thải công nghiệp và sinh hoạt đang trở thành những tác nhân gây ô nhiễm ngày một nghiêm trọng. Những vụ tràn dầu do tàu đắm hay do va quệt... không còn là những hiện tượng ít gặp trên vùng biển nước ta (Vũ Trung Tang, 1997, 2000), nạn thủy triều đỏ đã chớm xuất hiện cục bộ ở một số vùng với cường độ thấp.

- Ngoài những nguyên nhân gây ra do hoạt động của con người, đa dạng sinh học và nguồn lợi còn chịu nhiều rủi ro khác từ thiên nhiên như bão tố bất thường, đặc biệt là ảnh hưởng của hiện tượng El-Nino xảy ra với cường độ mạnh vào những năm 1997-1998 vừa qua.

Những biện pháp duy trì đa dạng sinh học và nguồn lợi thủy sản

Đa dạng sinh học là cơ sở của nguồn lợi và có vai trò duy trì nguồn lợi ở trạng thái cân bằng. Khai thác không hợp lí các đối tượng có giá trị, đương nhiên, gây nên sự mất cân bằng đó và dẫn đến việc thất thoát nguồn gen và diệt vong của các loài, kéo theo là sự suy giảm nguồn lợi.

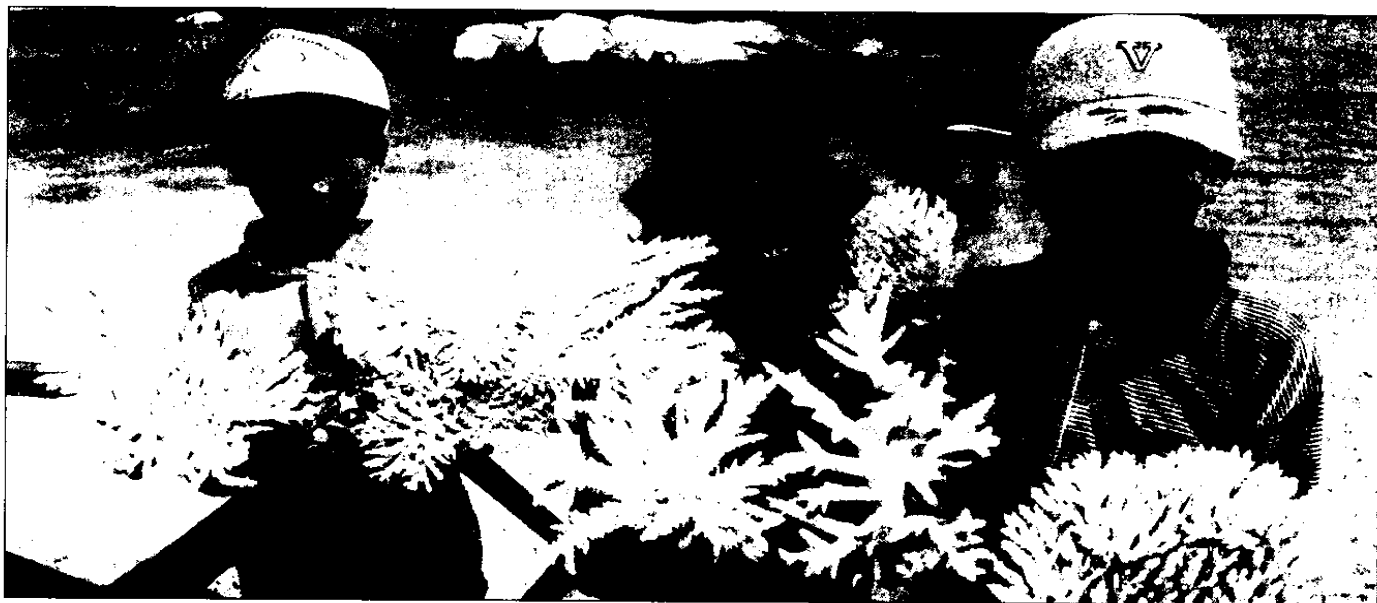
Những biện pháp cơ bản nhằm duy trì đa dạng sinh học và phát triển nguồn lợi cần được đề cập đến như sau:

- Trước hết là bảo vệ các quần thể, các loài đang có nguy cơ bị đe dọa diệt vong bằng cách nghiêm cấm khai thác chúng trên cơ sở luật pháp, bao gồm cả các biện pháp hành chính và kinh tế.

Đã đến lúc, chúng ta cần tạo nên cơ sở gây nuôi, sản xuất giống trong các trại thực nghiệm hay bán tự nhiên nhằm khôi phục số lượng của quần thể và để "thả lại", "làm giàu" cho sông hồ và biển đối với những đối tượng đang có xu hướng cạn kiệt. Một vài địa phương đã thả tôm con xuống biển, thả cá giống cho hồ chứa là những việc làm mở đầu, có ý nghĩa, nhưng mới chỉ là những biểu trưng. Nhà nước không chỉ đầu tư cho các cơ sở sản xuất giống mà còn là người tổ chức và phát động quần chúng tham gia tích cực vào công việc có tầm chiến lược này.

(Xem tiếp trang 29)

PHÁC HỌA BỨC TRANH ẨM ĐẠM VỀ TÌNH TRẠNG RẠN SAN HÔ TẠI VIỆT NAM



Ngày 27/2/2002, Viện Nguồn lợi thế giới đã phát đi một bản phân tích chi tiết các nguy cơ đối với rạn san hô tại khu vực Đông Nam Á, cho thấy rằng, Việt Nam là một trong số những nước có rạn san hô bị đe dọa nghiêm trọng nhất trong khu vực.

Thông qua việc sử dụng một hệ thống phần mềm hiện đại và các chỉ số mới về nguy cơ, các nhà khoa học ước tính rằng, tại Việt Nam có đến 96% rạn san hô đang bị đe dọa nghiêm trọng bởi những hoạt động do con người gây ra, trong khi đó con số này tính trung bình tại Đông Nam Á là 88%. Nguyên nhân chính bắt nguồn từ tình trạng khai thác hủy diệt, khai thác quá mức, trầm tích và ô nhiễm có nguồn gốc từ đất liền.

"Tình trạng rạn san hô tại Việt Nam đang bị suy giảm" là nhận xét của Bà Lauretta Burke, đồng tác giả của bản báo cáo *Reefs at Risk: Southeast Asia (PRSEA)* (Những rạn san hô có nguy cơ tại khu vực Đông Nam Á). "Mặc dù bức tranh đưa ra ở đây khá ảm đạm nhưng chúng tôi cũng muốn cung cấp cho các nhà quản lý nguồn

lợi và các quan chức chính phủ Việt Nam những thông tin cần thiết để quản lý một cách hữu hiệu Rạn san hô tại Việt Nam".

Bản báo cáo này là kết quả của sự hợp tác đặc biệt của 35 nhà khoa học từ Việt Nam, các nước châu Á khác, Mỹ, Ôxtrâyli và Anh. Họ đã soạn thảo ra một cơ sở dữ liệu phong phú về tình hình rạn san hô trong khu vực. Bản báo cáo này do Viện nguồn lợi thế giới (WRI), Chương trình môi trường của Liên Hiệp Quốc – Trung tâm giám sát bảo tồn thế giới (UNEP – WCMC), ICLARM – Trung tâm nghề cá thế giới và Mạng lưới hành động Rạn san hô quốc tế (ICRAN) đồng xuất bản.

Đông Nam Á được coi là trung tâm về đa dạng sinh học toàn cầu. Khu vực này có gần 100.000km² rạn san hô, chiếm 34% rạn san hô trên toàn thế giới và là nơi cư trú của 600 trong số 800 loài san hô rạn của thế giới. Giá trị bền vững của các loài thủy sản rạn san hô chỉ riêng tại Đông Nam Á vào khoảng 2,4 tỉ USD mỗi năm. Giá trị này sẽ còn cao hơn nếu bao gồm cả các dịch vụ liên quan đến hệ sinh thái như du

lịch và bảo vệ đời bờ.

Theo bản báo cáo, có tới trên 90% rạn san hô tại Campuchia, Xingapo, Đài Loan, Philippin, Việt Nam, Trung Quốc và quần đảo Trường Sa bị đe dọa. Việt Nam có khoảng 1.122 km² rạn với khoảng 300 loài san hô. Những nghiên cứu được tiến hành từ năm 1994 đến 1997 cho thấy chỉ có 1% rạn tại Việt Nam được xếp vào loại tốt.

Các tác giả đưa ra kết luận trên cơ sở một loạt các chỉ số mới được tiêu chuẩn hóa, dựa trên các nguy cơ như phát triển ven biển, khai thác quá mức, khai thác hủy diệt, ô nhiễm môi trường biển, trầm tích và ô nhiễm từ đất liền. Những chỉ số này xây dựng nên hệ thống thông tin về các rạn đang bị đe dọa, trong đó xác định các khu vực có nguy cơ nhất và nêu bật những mối liên hệ giữa các hoạt động của con người và tình trạng rạn san hô.

Bản báo cáo kết luận rằng, tình trạng khai thác quá mức là mối đe dọa phổ biến nhất đối với các rạn san hô tại Đông Nam Á. Khoảng 64% rạn tại Đông Nam Á bị đe dọa bởi tình trạng khai thác quá mức, còn tại Việt Nam con số này là 60%. Mark Spalding, đồng tác giả của báo cáo và cũng là một trong những người sáng lập nên ICRAN, một mạng lưới hợp tác toàn cầu nhằm ngăn chặn sự suy giảm của các rạn san hô trên thế giới cho rằng "Nếu tình trạng khai thác ở Đông Nam Á không giảm xuống mức bền vững hơn thì không những rạn san hô mà ngay cả an ninh lương thực cũng sẽ bị nguy hại hơn nữa".

Các phương thức khai thác hủy diệt như sử dụng chất độc, chất nổ đe dọa đến 85% rạn tại Việt Nam. Khai thác quá mức đe dọa hơn 60% trong khi đó trầm tích từ các khu vực đất cao đe dọa ước tính khoảng 50%.

Bản báo cáo cũng ghi nhận Việt Nam đang cố gắng giải quyết vấn đề với hai kế hoạch mang tính chiến lược quốc gia tập trung vào nghề cá và du lịch. Chính phủ hy vọng sẽ xây dựng được các mô hình du lịch bền vững tại các công viên quốc gia Côn Đảo, Cát Bà và Vịnh Hạ Long.

Bản báo cáo đưa ra một số khuyến nghị như sau:

- Mở rộng mạng lưới các khu bảo tồn rạn san hô. Hiện nay, mới chỉ có 8% rạn trong khu vực nằm trong các khu bảo tồn biển. Việt Nam

hy vọng sẽ tăng số lượng rạn được bảo vệ từ 1.528 đến 3.118 ha.

- Giảm tình trạng khai thác quá mức thông qua cải tiến phương pháp quản lý và phát triển sinh kế thay thế cho ngư dân. Việc giảm cường lực khai thác sẽ tăng sản lượng đánh bắt và thu nhập cho những người vẫn chọn nghề khai thác.

- Điều chỉnh thương mại quốc tế đối với các loài rạn sống. Tổng giá trị thương mại cá rạn sống vượt quá 1 tỉ USD mỗi năm, trong đó Đông Nam Á cung cấp lên đến 85% cá cho thương mại cảnh và gần như toàn bộ cá thực phẩm rạn sống. Một hệ thống thông tin về thương mại cá rạn sống tại Việt Nam cần được xây dựng trong đó bao gồm cả chủng loại và kích cỡ loài. Từ đó, đưa ra chính sách phù hợp cho quản lý ngành thương mại cá rạn sống.

- Nâng cao quản lý các khu vực bảo tồn biển hiện tại, mà điều này đòi hỏi sự cam kết về cả chính trị và tài chính từ phía chính phủ, các tổ chức tư nhân và ngành du lịch.

Theo Elizabeth Selig, đồng tác giả bản báo cáo thì "Quản lý hiệu quả là chìa khóa thành công của việc duy trì nguồn lợi ven biển nhưng hầu hết khu vực Đông Nam Á vẫn chưa làm được việc này. Có 646 khu bảo tồn biển trong khu vực, nhưng trong số 332 khu bảo tồn đang được quản lý thì chỉ có 14% được đánh giá là quản lý có hiệu quả.

Bản báo cáo cũng phát hiện ra rằng, mặc dù công tác quản lý đòi hỏi cần phải được đầu tư thêm, nhưng nếu không làm gì thì cái giá phải trả thậm chí sẽ còn cao hơn. Trong suốt thời kỳ 20 năm, mức độ khai thác bằng chất nổ, khai thác quá mức và trầm tích khiến Ấn Độxitia có thể bị thiệt hại lên tới trên 2,6 tỉ USD còn ở Philippin là 2,5 tỉ USD.

Dự án được tài trợ bởi Quỹ The David and Lucile Packard Foundation, Cơ quan hợp tác phát triển quốc tế (SIDA), Quỹ Liên Hiệp Quốc (UNF) và Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) đồng tài trợ■

TS. NGUYỄN CHU HỒI lược dịch

Nguồn: Viện Nguồn lợi thế giới
(<http://www.wri.org/wri>)

Ảnh đầu bài: Những em bé thuộc các gia đình ngư dân nghèo đang chào bán cho du khách những cảnh san hô do cha anh chúng khai thác dưới biển

(Ảnh của Thời báo KTSG)

KHAI THÁC NGUỒN LỢI THỦY SẢN HỢP LÝ

MỘT TRONG NHỮNG GIẢI PHÁP

ĐẢM BẢO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH KINH TẾ THỦY SẢN

♦ NGUYỄN VĂN CHIÊM

Tại sao cần kiểm soát cường lực khai thác nguồn lợi thủy sản hợp lý?

Tài nguyên thiên nhiên mà con người đang hưởng là do trái đất tích tụ hàng nhiều triệu năm, song chỉ chưa đầy 1/2 thế kỷ tập trung khai thác, nhiều nguồn tài nguyên đã ở trong tình trạng báo động, có nguy cơ cạn kiệt và biến mất vĩnh viễn, trong đó có tài nguyên sinh vật, một dạng tài nguyên có khả năng tự tái tạo. Sự khai thác quá mức các nguồn tài nguyên đã làm thay đổi lớn đến môi trường sống của trái đất hiện tại và nhiều thế hệ mai sau. Việt Nam tuy đang trong giai đoạn đầu của phát triển, song số phận của nhiều nguồn tài nguyên, trong đó có tài nguyên thủy sinh vật cũng không nằm ngoài tình trạng trên. Tuy chưa có nhiều thông tin, song những số liệu thống kê hiện có cũng đủ minh chứng cho điều trên:

- Sản lượng hải sản khai thác được hàng năm tuy mới bằng 75-80% khả năng cho phép, song ở một số vùng biển có độ sâu nhỏ hơn 30m nước (khu vực khai thác chính hiện nay) đã vượt quá giới hạn cho phép từ 10 - 12 % ;

- Số lượng loài động vật thủy sản quý, hiếm, có giá trị kinh tế bị đe dọa đã tăng 9 lần so với trước năm 1990 ; (tổng hợp chung các loài động thực vật quý hiếm và bị đe dọa tuyệt chủng có mặt ở vùng ven biển Việt Nam hiện có 241 loài).

- Tỷ lệ thủy sản chưa trưởng thành khai thác được trong một mẻ lưới chiếm 25-40% sản lượng khai thác (trong khi tỷ lệ cho phép là 15%);

- Năng suất một số nghề khai thác hải sản (vây, mành đèn, chà, vó kết hợp ánh sáng vv...) giảm từ 30-60% so với trước 1986 ;

- Nguồn lợi thủy sản (nước ngọt) tự nhiên ở các thủy vực thuộc các tỉnh phía Bắc và miền Trung hầu như cạn kiệt; đối với Nam Bộ sản lượng khai thác được hàng năm chỉ bằng 50%

so với trước năm 1975;

- Diện tích rừng ngập mặn bị thu hẹp khoảng 40-45% so với trước năm 1954;

- Tỷ lệ rạn san hô giàu giảm từ 35% xuống còn 5-7%;

- Ô nhiễm môi trường biển và ven biển nhiều thông số vượt quá giới hạn cho phép từ 2 đến 2,5 lần;

Trước tình hình trên việc điều chỉnh áp lực khai thác và giảm thiểu những tác động tới môi trường sống của các loài thủy sinh vật là đòi hỏi cấp thiết, song còn không riêng đối với ngành Thủy sản mà của cả nước. Cũng đã có khá nhiều giải pháp nhằm khắc phục tình trạng trên được đề xuất và ứng dụng trong quản lý, bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các loài thủy sản, song kết quả thu được còn rất khiêm tốn. Bài học tổng kết 10 năm thực hiện Pháp lệnh Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản (1989-1999) cho thấy cần phải có ngay những điều chỉnh, thay đổi phương thức trong quản lý, bảo vệ nguồn lợi, môi trường sống của các loài thủy sản và một trong các phương thức đó là "Kiểm soát được cường lực khai thác hợp lý nguồn lợi thủy sản", hay nói một cách khác là quản lý nguồn lợi thủy sản trên nguyên tắc đảm bảo hài hòa việc phân chia "quyền lợi" giữa thiên nhiên và con người.

Kiểm soát cường lực khai thác nguồn lợi thủy sản hợp lý là gì ?

Bất kể một loài sinh vật nào sinh ra đều có 2 trách nhiệm: duy trì nòi giống và thực hiện nghĩa vụ cộng sinh trong quần xã, 2 trách nhiệm này luôn luôn phải được thực hiện một cách hài hòa và kiểm soát khai thác nguồn lợi thủy sản hợp lý là phương thức đảm bảo cho sự hài hòa trên.

Kiểm soát khai thác nguồn lợi thủy sản hợp lý phụ thuộc vào 3 điều kiện:

Thứ nhất: Khai thác hợp lý số lượng cá

thể trong từng loài có trong thủy vực. Trong thế giới thủy sinh vật, khái niệm nơi cư trú thường khó xác định, phần đông các loài sinh sản hữu tính thường hay di cư trong cả hoặc một phần vòng đời của chúng. Vì vậy khi xác định số lượng cá thể của từng loài trong thủy vực phải được cân nhắc và xem xét đến đặc điểm này. Việc khai thác hợp lý số lượng cá thể của từng loài tức là đã đảm bảo một phần nào khả năng tự tái tạo của các quần thể, duy trì mật độ cá thể trong các đàn.

Thứ hai : Khai thác hợp lý chủng loài hay nói một cách khác là tỷ lệ giữa các loài được phép đánh bắt ở trong từng thủy vực. Trong quần xã thủy sinh vật một yêu cầu không thể thiếu được đối với từng loài để tồn tại đó là tính "cộng sinh", giữa loài này và loài khác luôn luôn có mối ràng buộc với nhau, là con mồi hay vật ăn mồi, chúng luôn luôn giữ ở mức cân bằng "cân bằng sinh thái" và nếu ta khai thác mà làm mất tính cân bằng thì bản thân các loài hoặc bị đói mà chết hoặc sẽ phát triển mạnh và dẫn đến tình trạng quá tải, thiếu thức ăn, làm mất cân bằng môi sinh... và cuối cùng sẽ dẫn đến bị huỷ diệt.

Thứ ba : Khai thác hợp lý kích cỡ của từng loài, hay nói chính xác hơn đó là độ tuổi của từng cá thể. Khai thác hợp lý độ tuổi của từng cá thể sẽ giúp cho các loài thực hiện được trách nhiệm "duy trì nòi giống", khả năng tái tạo, ổn định quần thể.

Làm thế nào để có thể kiểm soát cường lực khai thác nguồn lợi thủy sản hợp lý ?

Để đảm bảo cho các nội dung trên được thực thi, trong quản lý nguồn lợi thủy sản phải đưa ra những nội dung quản lý cụ thể và có các giải pháp thích hợp.

Về nội dung quản lý phải được pháp chế hoá và bao gồm :

Thứ nhất : Kiểm soát số lượng, cỡ loại phương tiện, số lượng và trình độ người tham gia khai thác nguồn lợi thủy sản; qui mô, loại nghề, phương thức khai thác và lượng thời gian tham gia khai thác. Thực hiện được nội dung này tức là đã kiểm soát được số lượng cá thể, tỷ lệ các loài bị đánh bắt.

Thứ hai : Kiểm soát khu vực khai thác, phần lớn các loài thủy sinh vật thường sống theo đàn và tập trung ở những khu vực có các yếu tố môi trường phù hợp (các bãi). Việc xác định các khu vực được phép, hạn chế khai thác

là nhằm tránh khai thác các đối tượng đang trong quá trình tham gia sinh sản, đang còn non hoặc các loài quý hiếm, có giá trị hoặc có nguy cơ tuyệt chủng hoặc các khu vực sinh thái (san hô, cỏ biển, rừng ngập mặn) cần được ưu tiên bảo vệ.

Thứ ba : Kiểm soát thời điểm hay mùa vụ khai thác nhằm tránh việc khai thác các đối tượng tham gia sinh sản, các đối tượng còn non, chưa trưởng thành và đây cũng là yếu tố đảm bảo cho khả năng tái tạo nguồn lợi thủy sản.

Về các giải pháp cần có bao gồm :

1. *Thiết lập hệ thống quản lý ngành đủ năng lực để quản lý, giám sát có hiệu quả việc khai thác, sử dụng nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản một cách hợp lý và an toàn, cụ thể :*

- Thiết lập hệ thống thông tin nghề cá trong đó có thống kê nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản.

- Củng cố và tăng cường hiệu lực của hệ thống đăng ký cấp giấy phép hoạt động nghề cá. Qui định vùng đánh bắt và các loại nghề được phép sử dụng để đánh bắt thủy sản.

- Thực hiện phân vùng đi đôi với phân quyền quản lý, tạo điều kiện cho các nhóm có các lợi ích khác nhau tham gia vào quá trình quản lý. Thực hiện việc giao quyền và nghĩa vụ khai thác, sử dụng nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản ở các vùng có điều kiện giao.

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường năng lực cho hệ thống thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện pháp luật, bao gồm:

- + Tổ chức sắp xếp lại hệ thống tổ chức bộ máy bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đảm bảo tính thống nhất, phù hợp với đặc điểm của nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản.

- + Tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản, trước hết là những kiến thức về nguồn lợi, các hệ sinh thái, môi trường sống của các giống loài thủy sản, cũng như các kiến thức về xã hội học và kinh tế học....

- + Hoàn thiện các cơ chế chính sách đối với những người làm công tác Bảo vệ nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản.

2. *Giải quyết các vấn đề liên quan đến kinh tế, xã hội cho cộng đồng, những người mà cuộc sống của họ đang phải dựa vào khai thác và sử dụng nguồn lợi và môi trường sống của các*

loài thủy sản, mà trước hết là những ngư dân đang làm các nghề khai thác hải sản ở các vùng nước ven bờ, tạo cơ hội việc làm thay thế như :

- Phát triển khai thác hải sản xa bờ, phát triển nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản hoặc các ngành nghề khác nhằm tăng thêm công ăn việc làm, ổn định thu nhập.

- Tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng nghề cá, cải thiện và nâng dần mức sống về tinh thần vật chất cho cộng đồng ngư dân ở các làng cá lên với mức sống trung bình của cả nước.

- Áp dụng các cơ chế chính sách trợ giá nghề cá, thay vì tăng sản lượng bằng tăng giá trị sản phẩm.

- Nâng dần trình độ dân trí cho cộng đồng cư dân là mục tiêu ưu tiên trong quá trình phát triển ngành.

3. Điều chỉnh một số cơ chế chính sách về đánh bắt nguồn lợi thủy sản, cụ thể :

- Tạm thời không gia tăng sản lượng đánh bắt, điều chỉnh cơ cấu đầu tư năng lực khai thác theo hướng khai thác có chọn lọc; giảm sản lượng khai thác ven bờ, tăng sản lượng khai thác xa bờ.

- Áp dụng chính sách thuế, vay vốn, trợ giá... để điều chỉnh cơ cấu nghề nghiệp cho phù hợp với ngư trường, nguồn lợi thủy sản và trước hết nghiêm cấm các loại nghề, các phương pháp khai thác thủy sản mang tính hủy diệt nguồn lợi và phá hủy môi trường sống của các giống loài thủy sản; giảm dần và đi đến cấm hẳn các nghề khai thác các loại thủy sản chưa trưởng thành; không phát triển và giảm dần số lượng đơn vị thuyền nghề lưới kéo đáy và các nghề có qui mô nhỏ hoạt động ven biển, cách bờ từ 10-15 hải lý

4. Tổng kiểm kê năng lực phát triển ngành, bao gồm :

- Tổng hợp các tài liệu về nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản, kết hợp với điều tra, khảo sát bổ sung để đánh giá thực trạng nguồn lợi và môi trường sống của các giống loài thủy sản, những tác động do các hoạt động của con người thiên nhiên đối với sự bền vững của nguồn lợi và an toàn môi trường.

- Tổng kiểm kê năng lực sản xuất của ngành, như : năng lực đánh bắt, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ thương mại thủy sản, công nghệ áp dụng trong ngành thủy sản và năng lực quản lý của ngành trong các lĩnh vực■

DUY TRÌ ĐA DẠNG SINH HỌC...

Tiếp trang 24

- Biện pháp hữu hiệu nhất để bảo tồn và phát triển của loài là duy trì và bảo vệ chính nơi ở và hệ sinh thái mà loài đó là một đơn vị cấu thành. Bảo vệ nơi sống và hệ sinh thái bằng cách không gây xáo động, không thu hẹp và hủy hoại chúng, nhất là các hệ sinh thái điển hình, những như làm chúng bị ô nhiễm. Việc xây dựng các vùng bảo vệ, vườn quốc gia trên biển đang trở thành nhiệm vụ bức xúc hiện nay. Số lượng những đơn vị như thế ở biển còn quá ít, thua xa so với các khu bảo vệ trên cạn.

Trước mắt, cần thiết lập vùng cấm đánh bắt hoàn toàn hay theo mùa cho vùng nước nông ven biển, các sông suối là đường di cư sinh sản hay bãi đẻ của các đối tượng thủy sản có giá trị.

- Nghiêm cấm việc sử dụng các công cụ đánh bắt hủy diệt (lưới chài mau, bả độc, hóa chất, thuốc nổ, xung điện).

- Quản lý chặt chẽ việc phóng thải các chất thải rắn, thải lỏng của các cơ sở công nghiệp, du lịch và dân sinh ven sông, ven biển nhằm giảm thiểu mức ô nhiễm vực nước.

- Vùng đất ngập nước nói chung hay ven biển nói riêng là địa bàn tranh chấp của nhiều lĩnh vực kinh tế, do đó, lợi ích của ngành này thường mâu thuẫn với lợi ích của ngành khác, lợi ích trước mắt của mỗi ngành mâu thuẫn với lợi ích lâu dài của toàn vùng. Để bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển kinh tế lâu bền, việc qui hoạch tổng thể cho sự phát triển của vùng phải được thiết lập, dưới sự quản lý trực tiếp của trung ương hoặc cấp vùng, đủ thẩm quyền và năng lực điều phối hoạt động của các thành phần kinh tế.

- Cần phải nâng cao nhận thức về đa dạng sinh học, nguồn lợi và môi trường, cũng như về pháp luật cho cộng đồng dân cư. Hiện tại, pháp luật, chính sách... và sự nhận thức của người dân còn có khoảng cách khá lớn, trong khi đời sống thường nhật của họ còn nhiều khó khăn. Đó là những trở ngại không nhỏ. Giảm thiểu mức gia tăng dân số, giải quyết tốt công ăn việc làm nhằm xóa đói giảm nghèo trong các cộng đồng cư dân ven biển sẽ là điều kiện quyết định để đưa họ tham gia trực tiếp vào công tác quản lý đa dạng, tài nguyên và môi trường.

Hiện tại, đa dạng sinh học và nguồn lợi sinh vật biển nước ta thực sự đang trong tình trạng kêu cứu■

BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN NGUỒN LỢI THỦY SẢN trên cơ sở bảo tồn các hệ sinh thái ven bờ

◆ **VÔ SĨ TUẤN**

Viện Hải Dương Học, Nha Trang

Dải ven biển của Việt Nam được đặc trưng bởi hàng loạt các hệ sinh thái ven biển như rừng ngập mặn, thảm cỏ biển, bãi triều, đầm phá ven biển và rạn san hô. Mức độ đa dạng rất cao ở các vùng biển và ven biển Việt Nam một phần được quyết định do vị trí địa lý trải dài qua nhiều vĩ độ. Những hệ sinh thái khác biệt là trong việc hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế của nước nhà. Giá trị của chúng đối với nguồn lợi thủy sản cũng hết sức quan trọng. Vì vậy, trong chiến lược bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo tồn các hệ sinh thái vùng ven biển cần được coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm.

I. CÁC HỆ SINH THÁI VEN BỜ CHỦ YẾU VÀ VAI TRÒ ĐỐI VỚI NGHỀ THỦY SẢN

1/ Rạn san hô

Rạn san hô là sinh cảnh biển có tính đa dạng cao nhất về các loài sinh vật biển và được thành tạo chủ yếu từ các loài san hô cứng tạo rạn. Hơn 300 loài san hô cứng được tìm thấy ở vùng biển Việt Nam với 277 loài thuộc 72 giống được xác định ở miền Nam, ở miền Bắc kém đa dạng hơn với 165 loài thuộc 52 giống. San hô mềm và san hô sừng góp phần làm đa dạng các rạn san hô ở vùng biển Việt Nam. Rạn san hô phân bố rộng trên dải ven biển từ Bắc đến Nam với những vùng phân bố quan trọng gồm các đảo phần ngoài vịnh Hạ Long, quần đảo Cát Bà, đảo Bạch Long Vĩ, Cù Lao Chàm, ven biển Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, các đảo và quần đảo Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc, Nam Du, Thổ Chu ... (Nguyễn Huy Yết, 1992; Võ Sĩ Tuấn, Phan Kim Hoàng, 1997)

2/ Thảm cỏ biển

Thảm cỏ biển đã được phát hiện ở nhiều vùng thuộc dải ven biển của Việt Nam, và chúng phát triển rất tốt trong một số đầm phá, vũng vịnh như Tam Giang – Cầu Hai, Cù Mông, Văn Phong – Bến Gỏi ... với đa dạng loài tăng dần từ 9 loài ở miền Bắc lên 13 loài ở miền Nam. Vùng thảm cỏ biển rộng nhất nằm ở đầm Thuỷ Triều thuộc tỉnh Khánh Hoà với diện tích

khoảng 800 ha. Các hòn đảo ngoài khơi như Côn Đảo và Phú Quốc cũng có các vùng cỏ biển với diện tích khoảng khá lớn (Nguyễn Văn Tiến, 1997, Nguyễn Hữu Đại và nnk, 1997).

3/ Rừng ngập mặn

Rừng ngập mặn ngày nay che phủ gần 150.000 ha có thể thấy ở rất nhiều nơi dọc theo bờ biển Việt Nam. Vùng ven biển Việt Nam thuộc châu thổ sông Hồng và các sông Mekong và Đồng Nai là những nơi thuận lợi nhất cho rừng ngập mặn phát triển. Trong đó, rừng ngập mặn đặc biệt ở mũi Cà Mau có mức độ đa dạng sinh học cao nhất với kích thước của cây lớn nhất và các quần xã hoàn chỉnh với hơn 32 loài ngập mặn thực sự. Đây cũng là nơi được coi là có năng suất sinh học cao nhất. Đa dạng loài của thực vật ngập mặn tăng dần từ Bắc với 34 loài đến Nam với con số 69 loài. Rừng ngập mặn cũng xuất hiện dọc theo bờ biển miền Trung nhưng dường như chúng ít có điều kiện thuận lợi cho sự phát triển với diện tích rộng lớn do vùng triều ở đây ít nhận bồi tích của các con sông và luôn bị ảnh hưởng bởi bão lụt (Phan Nguyên Hồng, 1997). Tuy nhiên, chúng đã từng chiếm diện tích đáng kể trong nhiều vũng vịnh, đầm phá và cửa sông ở nhiều vùng thuộc các tỉnh miền Trung.

4/ Các hệ cửa sông, đầm phá, vũng vịnh

Hai vùng châu thổ quan trọng nhất của Việt Nam là châu thổ sông Hồng và sông Mêkông. Ngoài ra suốt dải ven biển còn có nhiều vùng cửa sông nhỏ hơn nhưng không kém phần quan trọng về phương diện sinh thái. Đây là những nơi mà nghề thủy sản có điều kiện để phát triển mạnh mẽ nhờ nguồn lợi dồi dào và thuận lợi về điều kiện tự nhiên cho tàu thuyền hoạt động. Miền Trung còn được đặc thù bởi hệ thống các đầm phá, vũng vịnh với nhiều kiểu cấu trúc khác nhau.

5/ Liên kết sinh thái và vai trò đối với thủy sản

Rừng ngập mặn và các cửa sông có ý nghĩa sinh thái đặc biệt như là nơi đẻ trứng, ương giống và bãi thức ăn của rất nhiều loài cá, tôm

cua và thân mềm có giá trị kinh tế, các rạn san hô là nơi tập trung dinh dưỡng giúp cho các loài cá sống ở xung quanh đó; rừng ngập mặn và rạn san hô là các vùng đệm tự nhiên chống ngập úng, xói mòn và các thiệt hại do bão và sóng. Các thảm cỏ biển cũng được coi là những nơi ương giống cho nhiều sinh vật nguồn lợi và tham gia bảo vệ đường bờ biển.

Các vũng vịnh, đầm phá, cửa sông ven biển với sự cùng phân bố của hai hoặc nhiều hệ sinh thái nêu trên thường rất phổ biến ở vùng ven biển nước ta. Sự liên kết sinh thái giữa chúng và giữa chúng với biển khơi giúp cho việc khép kín chu trình sống của nhiều thủy sinh vật. Vòng đời của tôm Sú là một ví dụ rõ rệt. Tôm con được sinh ra ở biển khơi, các giai đoạn ấu trùng phát triển trong các hệ sinh thái ven bờ và tôm trưởng thành phát triển ở vùng nước lợ để đến khi thành thực lại ra vùng khơi để sinh sản. Cá Thu cũng coi các rạn san hô ở Côn Đảo, Cù Lao Chàm là nơi để sinh sản trong thời gian từ tháng Hai đến tháng Tư hằng năm.

Xem xét thành phần sinh vật nguồn lợi ở Biển Đông có thể nhận thấy rằng có rất ít loài được coi là nguồn lợi biển khơi thực sự, ví dụ như cá Ngừ đại dương, một vài loài Mực... Hầu hết các loài kinh tế đều trải qua tất cả hoặc một phần chu trình sống của mình ở các hệ sinh thái ven bờ. Đây thường lại là những giai đoạn nhạy cảm của sinh vật như sinh sản, ương giống, trốn tránh kẻ thù. Như vậy, rõ ràng là có sự phụ thuộc giữa nguồn lợi thủy sản nói chung vào các hệ sinh thái ven bờ. Sản lượng đánh bắt chỉ có thể bền vững khi các hệ sinh thái được duy trì trong trạng thái tốt.

Nuôi trồng thủy sản cũng phụ thuộc vào các hệ sinh thái. Rừng ngập mặn tạo ra môi trường và cung cấp nguồn giống cho nuôi trồng nước lợ truyền thống. Hiện nay, nhiều biện pháp nuôi trồng kỹ thuật cao đã được tiến hành nhưng một thực tế được thừa nhận là rừng ngập mặn đóng vai trò quan trọng cho việc ổn định chất lượng môi trường và duy trì sản lượng nuôi trồng nước lợ. Rạn san hô, thảm cỏ biển và thủy vực lân cận cũng là những vùng thuận lợi cho nuôi trồng biển mở những đối tượng có giá trị cao như Bào Ngư, Tôm Hùm, cá Mú...

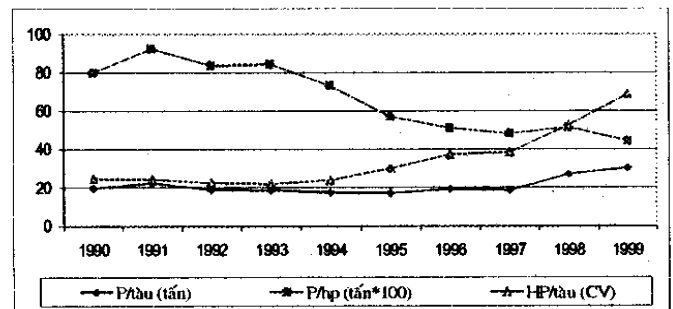
II. TÁC ĐỘNG CỦA THỦY SẢN ĐỐI VỚI CÁC HỆ SINH THÁI

Đã có một số nghiên cứu về tác động do hoạt động của con người đối với các hệ sinh thái biển và ven bờ. Hầu hết đánh giá đều cho rằng hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản đã

và đang gây ra những tác động tiêu cực cho các hệ sinh thái biển.

1/ Khai thác bất hợp lý và thiếu kiểm soát

Khai thác quá mức là vấn đề được thảo luận khá nhiều gần đây... Những điều tra gần đây (DANIDA, 1996) xác nhận rằng trong khi tổng sản lượng đánh bắt cá tăng một cách rõ rệt trong vòng 11 năm (1985 - 1995) thì sản lượng đánh bắt cá tính theo từng mẻ (CPUE) lại giảm xuống trong giai đoạn này, đồng thời kích cỡ cá cũng trở nên nhỏ hơn. Thực tế tại một số địa phương cũng phản ánh rõ rệt xu thế này (Hình 1). Hiện nay, một số tàu thuyền lớn đã đánh bắt xa hơn nhưng áp lực đối với vùng biển ven bờ và các hệ sinh thái vẫn chưa giảm bớt. Nhiều tàu thuyền, kể cả công suất lớn đang hoạt động gần bờ và gây hại cho các hệ sinh thái. Phòng văn cộng đồng cho thấy già cào đã hủy diệt các quần cư như các thảm rong, cỏ biển, rạn san hô ở vùng biển nông Cù Lao Chàm, vịnh Cà Ná, Phú Quốc. Chính cộng đồng tại chỗ cũng cảm nhận được những hậu quả do nguồn lợi bị mất nơi sinh sản, ương giống.



Hình 1: Biến thiên của hoạt động khai thác thủy sản ở Tiền Giang

Một số loài cá phổ biến trước đây 30 năm được đánh bắt với số lượng lớn, ngày nay trở lên cực kỳ hiếm và hầu như là biến mất khỏi rất nhiều nơi ven biển. Các hải sản quý như Tôm Hùm, Bào Ngư, đã cho thấy có sự giảm sút đáng kể. Việc khai thác các loài này vẫn tiếp tục mặc dù bốn loài Tôm Hùm, và hai loài Bào Ngư đã được liệt vào loại sẽ nguy cấp trong Sách Đỏ của Việt Nam. Một loại mà trước đây bị coi là vô giá trị như Cầu Gai Đen (*Diadema setosum*) cũng đang suy giảm nghiêm trọng trên các rạn san hô ở Khánh Hòa do bị khai thác làm thức ăn nuôi Tôm Hùm. Sự biến mất của một loài không chỉ là sự suy giảm nguồn lợi mà còn gây mất cân bằng và dẫn đến hủy diệt hệ sinh thái. Ví dụ, rong sẽ phát triển quá mức khi giảm Cầu Gai và ngăn cản sự phát triển và phục hồi của

san hô hoặc Sao biển Gai sẽ tiêu diệt san hô khi kẻ thù của chúng là ốc Tù và bị khai thác cạn kiệt.

Khai thác hủy diệt vẫn còn là tình trạng nghiêm trọng ở nhiều vùng biển ven bờ. Việc sử dụng chất nổ đánh cá đã giảm xuống đáng kể, trong khi sử dụng chất độc đánh cá đang trở nên phổ biến và tinh vi hơn. Kiểu khai thác này rất khó kiểm soát do khó phân biệt được sản phẩm đánh bắt bằng chất gây mê. Mặt khác, nhận thức của các nhà quản lý và cộng đồng về các loại chất độc này còn khá mơ hồ. Cần phải khẳng định sự nguy hiểm của chúng đối với các động vật không xương sống, các loại ấu trùng và cho sức khỏe của con người. Kiểu khai thác này gắn bó với thương mại cá rạn san hô. Việc buôn bán tươi sống cá Mú và các loài cá khác đang là một hoạt động thiếu kiểm soát. Khó có thể xác định số liệu về sản lượng khai thác do nhiều ngư dân đánh bắt cá và bán cá ngay trên biển cho các *đầu nậu*.

Thành phần quan trọng nhất hình thành rạn san hô là san hô cứng và các loại san hô sừng và san hô mềm cũng đang bị khai thác và buôn bán trên qui mô lớn. Thương mại san hô đang là một ngành kinh doanh phát triển trên thế giới hiện nay bao gồm kinh doanh san hô chết, san hô mỹ nghệ và san hô sống để nuôi cảnh. Thị trường nhập khẩu lớn nhất là Mỹ với 56 % và châu Âu với 15 % tổng khối lượng (Green and Shirley, 1999). Các nhà xuất khẩu của Việt Nam cũng nhận được giấy phép của các cơ quan chức năng. Sự khác biệt giữa Việt Nam và các nước xuất khẩu khác là mức độ kiểm soát thành phần, sản lượng khai thác và sự minh bạch trong thương mại san hô. Trong khi Việt Nam không có thống kê về khai thác, buôn bán san hô thì các nước nhập khẩu nắm khá rõ các thông số này. Bảng 1 cho các thông tin về sản lượng san hô cứng Việt Nam xuất khẩu trong năm 1998. Có lẽ cũng cần thảo luận về ngành thương mại này ở Việt Nam. Theo một số nghiên cứu (Vo & Truong, 1997; Dang Ngoc Thanh, Võ Sĩ Tuấn, 1998), rạn san hô Việt Nam đang suy thoái nặng nề ở hầu hết các vùng biển. Nguồn lợi trên rạn đã bị khai thác quá mức và trở nên cực kì nghèo nàn. Nhiều vấn đề như cân bằng sinh thái trong hệ chưa được giải đáp. Việc bảo tồn hệ sinh thái còn rất yếu kém, kể cả trong những vùng dự kiến xây dựng các khu bảo tồn biển. Năng lực quản lý của các cơ quan chức năng cũng chưa đáp ứng được yêu cầu. Đây là những vấn đề cần đặt ra khi quyết định

chủ trương cho phép hay không cho phép xuất khẩu san hô trong tương lai.

Bảng 1: Xuất khẩu san hô ở Việt Nam và một số nước (Nguồn: CITES, 1998)

Nước xuất khẩu	San hô sống (cánh)	San hô mỹ nghệ (kg)
Việt Nam	19.327	103.157
Tonga	10.754	232
Solomon	25.856	50.403
Indonesia	517.841	
Fiji	71.353	155.527

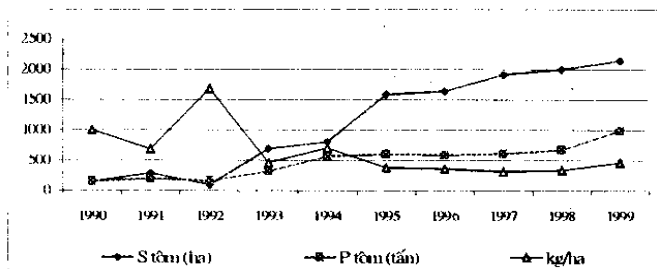
2/ Nuôi trồng thủy sản

Từ giữa những năm 1980, việc thanh toán các khu rừng ngập mặn và các vùng đất ngập nước ven biển do nuôi trồng thủy sản tăng mạnh dọc theo dải ven biển. Ví dụ tỉnh Minh Hải, nay được chia thành tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu, diện tích các ao nuôi tôm chỉ khoảng 4000 ha năm 1981 nhưng cho đến năm 1993 đã tăng 20 lần. Rừng ngập mặn cũng chịu ảnh hưởng của ngành sản xuất muối, khai khoáng và xây dựng ven biển. So với năm 1943, ở Bến tre, Trà Vinh và Sóc Trăng, diện tích rừng ngập mặn vào năm 1993 đã giảm xuống chỉ còn 12%, 10% và 8%. Những tác động ngày càng tăng do các hoạt động của con người đã làm giảm diện tích rừng ngập mặn từ khoảng 400.000 ha năm 1943 xuống 252.000 ha trong năm 1995 (Phan Nguyên Hồng, 1997). Trong thập kỷ qua, dự tính có thêm khoảng 100.000 ha rừng ngập mặn đã bị biến mất trên toàn Việt Nam (theo số liệu của Trung tâm Tư vấn, Nghiên cứu và Điều tra Môi trường và Biển, 1999)

Việc biến mất và thái hoá của rừng ngập mặn đã làm giảm các chức năng nuôi dưỡng và bảo vệ bờ biển, cung cấp đa dạng sinh học của các khu rừng này; và gây xói mòn các khu vực bờ biển, bờ sông, kênh và các cửa sông (các nơi nuôi dưỡng thủy sản quan trọng). Việc chặt phá được cũng làm thay đổi chất lượng của rừng ngập mặn, kể cả ở những vùng rừng ngập mặn tốt nhất thuộc các tỉnh đồng bằng sông Mekong của đất nước. Sự thay đổi về cấu trúc rừng như vậy chắc chắn có những tác động tiêu cực đối với các động vật trên cạn cũng như dưới nước. Hơn nữa, chính nuôi trồng thủy sản cũng bị ảnh hưởng tiêu cực. Bức tranh về diễn biến tình hình nuôi tôm ở vài địa phương (Hình 2) cho thấy có thể có sự liên hệ giữa suy giảm diện tích rừng ngập mặn và năng suất nuôi trồng. Gần đây, nhiều biện pháp kĩ thuật đã cho phép phát triển nuôi trồng ở những vùng đất ngoài rừng ngập mặn (đất nông nghiệp nhiễm mặn, các bãi cát...). Điều đó không có nghĩa là rừng ngập

mặn không tiếp tục bị khai phá và phục hồi lại ở những vùng đã bị khai phá gần đây. Dễ dàng nhận thấy rằng rừng ngập mặn ở miền Trung coi như đã bị xóa sổ do nuôi tôm.

Nuôi trồng còn làm tăng nhu cầu cung cấp thức ăn cho các đối tượng nuôi. Vì vậy, việc khai thác cá tạp bằng giã cào tăng lên, vừa làm cạn kiệt thủy sinh vật và hủy hoại môi trường sống. Một ví dụ đã nêu là khai thác Cầu gai cho nuôi Tôm hùm làm mất cân bằng sinh thái. Nuôi trồng bằng nguồn giống tự nhiên cũng đang làm tăng nguy cơ đối với sự duy trì quần thể của một số loài trong tự nhiên.



Hình 2: Biến thiên của hoạt động nuôi tôm ở Gò Công Đông (Tiền Giang)

3. Bảo tồn hệ sinh thái như một giải pháp cho phát triển bền vững của ngành thủy sản

Trong những năm qua, hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản đã góp phần đáng kể cho sự thành công của ngành thủy sản. Tuy vậy, phải nhìn nhận một thực tế là những hoạt động này cơ bản đi theo định hướng bảo tồn loài, đặc biệt là các loài kinh tế. Quan điểm hệ sinh thái chưa được coi trọng trong chiến lược hoạt động. Các nhà chính sách, các cơ quan chức năng và cộng đồng chưa nhận thức nhiều về vai trò của các hệ sinh thái và những lợi ích trực tiếp và gián tiếp do chúng mang lại. Hoạt động bảo tồn cũng chưa được điều phối giữa các ngành liên quan theo quan điểm sinh thái mà phân chia theo quản lý hành chính. Thực tế, liên kết giữa các hợp phần trong hệ sinh thái và giữa các hệ sinh thái là không thể chia cắt. Vì vậy, bảo tồn rừng ngập mặn không có nghĩa chỉ là bảo vệ và trồng cây ngập mặn mà phải quan tâm đến các quá trình hải dương như thủy triều, lắng đọng trầm tích và các loài thủy sinh trong chuỗi vật chất của hệ...

Việc quan trọng cần làm đầu tiên để áp dụng quan điểm hệ sinh thái trong quản lý nguồn lợi là nâng cao nhận thức cho các cơ quan chức năng ở địa phương và cộng đồng ven biển. Cần phải hiểu rằng bảo tồn các hệ sinh thái là bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

lâu bền, duy trì nguồn lợi không chỉ cho vùng biển ven bờ và cả vùng biển khơi xa, và bảo đảm nguồn sống cho các thế hệ hiện tại và mai sau. Từ nhận thức được chuyển biến và có cơ chế thích hợp, các cộng đồng sẽ góp phần tích cực cho việc quản lý có hiệu quả các hệ sinh thái vùng ven biển.

Trong hoạt động bảo vệ nguồn lợi thủy sản, các hệ sinh thái cần được quan tâm nhiều hơn với những đầu tư về con người và phương tiện một cách tương xứng. Bảo tồn các hệ sinh thái còn đòi hỏi sự hợp tác liên ngành chặt chẽ hơn vì tính liên kết sinh thái giữa các hệ và những tác động đa dạng do những hoạt động của con người. Trong thực tế kinh tế xã hội hiện nay, việc bảo tồn các hệ sinh thái trên toàn bộ vùng biển còn gặp nhiều bất cập. Giải pháp trước mắt là nhanh chóng thiết lập và quản lý các khu bảo tồn biển. Kế hoạch phát triển các khu bảo tồn biển đã được Bộ Thủy sản soạn thảo và từng bước tiến hành. Trong qui hoạch này, các hệ ven biển như đầm phá, cửa sông còn ít được đề cập. Đây là điều cần bổ sung trong các kế hoạch tiếp theo. Quan điểm tổng hợp liên ngành cần được thấu suốt từ các cấp quản lý từ trung ương đến địa phương nhằm làm tăng hiệu quả của các khu bảo tồn biển trong việc bảo tồn các hệ sinh thái và bảo vệ, phát triển nguồn lợi.

Việc kiểm soát khai thác các nguồn lợi không truyền thống cũng cần được quan tâm nhiều hơn. Cục Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản nên sớm có các chính sách và theo dõi chặt chẽ hơn việc khai thác và buôn bán các loài sinh vật quý hiếm, hải sản tươi sống, sinh vật biển nuôi làm cảnh, mỹ nghệ. Việc khai thác các loài hoang dã có nghĩa sinh thái lớn trong các hệ sinh thái (ví dụ như san hô) phải được quan tâm đặc biệt. Chủ trương khai thác, xuất khẩu các loài này nên được cân nhắc một cách thận trọng và quá trình này phải được kiểm soát chặt chẽ.

Bảo tồn các hệ sinh thái là một quá trình lâu dài, phức tạp và đòi hỏi phải có những bước đi hợp lý và khả thi. Nên chăng Cục Bảo vệ Nguồn lợi Thủy sản xây dựng một chương trình dài hạn về bảo tồn và phục hồi các hệ sinh thái ven bờ. Chương trình sẽ bắt đầu ở một số địa phương điển hình có tính đa dạng hệ sinh thái cao và khả thi trong triển khai thực hiện. Sự phối hợp và huy động mọi lực lượng khoa học và quản lý trong và ngoài ngành là một trong những điều kiện cho sự thành công. Kinh nghiệm từ các địa phương điển hình sẽ bổ ích cho những hoạt động này về sau trên toàn quốc ■

NÔNG NGHIỆP HỮU CƠ VIỄN CẢNH CHO CÁC SẢN PHẨM ĐƯỢC DÁN NHÃN “SẠCH”

◆ **NGUYỄN MANH HÙNG**
Viện nghiên cứu NTTS II

Không như các loại tài nguyên khác, nếu được sử dụng hợp lý, bền vững, đất đai là loại tài nguyên thiên có thể khai thác, sử dụng qua nhiều năm, nhiều thế hệ. Tuy nhiên, không phải hệ thống sản xuất nông nghiệp và tập quán canh tác nào cũng quan tâm đến sự duy trì và cải thiện nguồn tài nguyên này. Trong những năm 1990, người ta ước tính mỗi năm có khoảng 5 đến 6 triệu ha đất đai bị thoái hóa. Và, trong khoảng một trăm năm trở lại đây, đã có 562 triệu ha đất (38% diện tích đất canh tác của thế giới) bị thoái hóa do tập quán, sử dụng đất không thích hợp.

Người ta cũng nhận thấy, các hệ thống nông nghiệp truyền thống với tập quán canh tác lạc hậu và các hệ thống nông nghiệp thâm canh cao đã tạo ra những sản phẩm được xem như không có lợi cho sức khỏe của người tiêu dùng. Đồng thời, chúng còn ảnh hưởng đến sức khỏe của chính người sản xuất, gây ô nhiễm, thoái hóa đất đai, tác động xấu đến môi trường sống và cảnh quan tự nhiên.

Các hệ thống canh tác phụ thuộc và lạm dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu được cho là thủ phạm của nhiều hiện tượng:

- Giảm đa dạng sinh học ở trong vùng canh tác và môi trường xung quanh.
- Thoái hóa đất đai, dẫn đến giảm năng suất, người nông dân có thu nhập thấp.
- Thoái hóa và sử dụng không có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Sức khỏe con người bị ảnh hưởng do

sử dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc kháng sinh, các loại hormone trong chăn nuôi, chất phụ gia trong chế biến...

- Ô nhiễm do các chất thải trong chăn nuôi và trong nông nghiệp.

Để cạnh tranh, tìm đầu ra cho sản phẩm, nhiều trang trại sản xuất nông nghiệp ở các nước châu Âu đã chuyển đổi sang canh tác hữu cơ. Tỷ lệ tăng trưởng của các sản phẩm hữu cơ cho thấy rằng chúng được bắt nguồn từ nhu cầu thực tế và sẽ phát triển rất nhanh. Hiện tại, ở Đức đã có trên 8.000 trang trại chuyển đổi sang canh tác hữu cơ. Ở Thụy Sĩ, Thụy Điển, Phần Lan, Ôxtría số trang trại chuyển đổi sang canh tác hữu cơ chiếm 7-10%. Nông nghiệp hữu cơ cũng phát triển mạnh mẽ ở các nước đang phát triển. Ở Uganda, Mêhicô nhiều nông dân đã có thu nhập ổn định nhờ áp dụng canh tác hữu cơ đối với các sản phẩm như bông vải, vùng, cà phê và các loại thực phẩm. Ở Aicập, các loại trà có dán nhãn hữu cơ được bày bán ở trên 9.000 cửa hàng và hiệu thuốc trên toàn quốc. Ở châu Á, các nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Sri Lanka và Philippin cũng đang phát triển nông nghiệp hữu cơ.

Hiện tại, tổng số đất canh tác được chứng nhận chuyển đổi canh tác hữu cơ trên thế giới đã lên đến 20 triệu ha. Thị trường các sản phẩm được dán nhãn hữu cơ đạt doanh số trên 20 tỉ USD/năm. Người tiêu dùng các sản phẩm hữu cơ tăng lên nhanh chóng. Các chuyên gia phân tích dự báo rằng thị trường hữu cơ sẽ có

tốc độ tăng trưởng hằng năm khoảng 20-30%. Ở một số quốc gia, tỉ lệ này còn có thể cao hơn. Nông nghiệp hữu cơ đã phát triển nhanh nhờ phối hợp chặt chẽ với phong trào giữ gìn đạo đức trong kinh doanh. Các hãng Nestlé, Sandoz, MacDonalds, các hãng hàng không Lufthasa, Swiss Air... cũng đang nhanh chóng bước vào thị trường hữu cơ và thiết lập thị trường các sản phẩm hữu cơ được gắn thương hiệu của riêng họ.

Trên cơ sở coi trọng đất đai là nền tảng của toàn bộ các hệ thống chăn nuôi, canh tác nông nghiệp. Khả năng tồn tại của các hệ thống canh tác này phụ thuộc vào các hoạt tính sinh học trong đất. Vì vậy, nguyên lý cơ bản của quản lí đất đai bền vững, phù hợp, thân thiện với sinh thái, môi trường là phải tập trung "Bồi dưỡng cho đất đai".

Hệ thống canh tác hữu cơ chú trọng vào việc quản lí các hợp chất hữu cơ nhằm nâng cao các đặc tính vật lí, hóa học và sinh học của đất. Một trong những nguyên tắc cơ bản trong canh tác hữu cơ là, thay vì sử dụng các chất dinh dưỡng hóa học tổng hợp, cây trồng chỉ sử dụng các chất dinh dưỡng có nguồn gốc sinh học. Các chất dinh dưỡng được cung cấp cho cây trồng do sự phân hủy các chất thải động, thực vật của các loại vi sinh vật đất. Một khi, hoạt tính sinh học của đất được cải thiện nó cũng sẽ giúp ngăn ngừa cỏ dại, sâu, bệnh. Việc cải thiện độ phì nhiêu của đất phải phù hợp với tính chất lí, hóa, và sinh học đất nhằm tối ưu chất lượng và đa dạng hóa các loại vi sinh vật đất.

Do vậy, nông nghiệp hữu cơ được xem là hệ thống canh tác nông nghiệp xúc tiến sản xuất các loại lương thực, thực phẩm an toàn, bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường. Các hệ thống này dựa trên nền tảng độ phì nhiêu thực tế tại địa phương làm cơ sở quan trọng đảm bảo cho sản xuất thắng lợi. Mục tiêu của nông nghiệp hữu cơ là tối ưu hóa mọi khía cạnh về chất lượng của nông nghiệp và môi trường. Các lợi ích mà hệ thống canh tác này đem lại bao gồm:

- Giảm chi phí đầu tư nhờ hạn chế sử dụng các loại phân bón hóa học, thuốc trừ sâu, các loại dược phẩm....

- Tăng tính kháng bệnh, và vì vậy, tăng

năng suất cây trồng, vật nuôi.

- Bảo tồn đa dạng sinh học, cảnh quan tự nhiên.

- Sản phẩm có chất lượng cao, an toàn, đa dạng.

- Sản xuất ổn định, bền vững.

Tuy nhiên, quản lí đất đai chỉ là một phần trong nông nghiệp hữu cơ. Các tổ chức có uy tín trong việc cấp chứng chỉ cho chuyển đổi canh tác hữu cơ đã xây dựng những bộ tiêu chuẩn rất khắt khe, từ khâu giám sát trên đồng ruộng, đến khâu chuẩn bị con giống, chất lượng con giống, kho tàng, nhà sản xuất, các loại phân bón, thức ăn sử dụng trong chăn nuôi, công tác thu hoạch, sơ chế, đóng gói, vận chuyển, chế biến.... Trong từng khâu giám sát như vậy đều có các qui định chi tiết. Ngoài ra, mỗi một loại sản phẩm còn có những qui định bổ sung, mang tính chuyên biệt. Hội đồng các nước EU đã có qui định, kể từ ngày 1/1/2004, các loại giống cây trồng, vật nuôi khi đưa vào sử dụng phải là các loại giống được sản xuất trong điều kiện quản lí hữu cơ.

Những năm gần đây, có nhiều công ty nước ngoài đến Việt Nam, thông qua các đối tác trong nước, kí kết hợp đồng với nông dân sản xuất các sản phẩm theo qui trình canh tác hữu cơ của họ. Sản phẩm thu hoạch thường được gọi là sản phẩm "sạch", như : "rau sạch", "nhò sạch", "lúa sạch".... Việc tham gia sản xuất các sản phẩm này đã góp phần nâng cao hiểu biết, nhận thức của người sản xuất, người tiêu dùng Việt Nam về sản phẩm hữu cơ và các mô hình sản xuất hữu cơ.

Trong lĩnh vực thủy sản, trước sự phát triển mạnh mẽ của phong trào nuôi thủy sản như : nuôi tôm sú, tôm càng xanh, nuôi cá với các mô hình nuôi trong ao, đầm, nuôi trên ruộng lúa, mương vườn.... Bên cạnh công tác khuyến ngư nhằm giúp bà con nông dân thực hành các qui trình nuôi đúng kĩ thuật, Bộ Thủy sản cũng đã đầu tư cho các nghiên cứu về các mô hình nuôi hữu cơ. Hy vọng rằng, rồi đây, chúng ta cũng sẽ có các sản phẩm thủy sản "sạch", được sản xuất từ các hệ thống thân thiện với sinh thái, môi trường vì lợi ích của người sản xuất, người tiêu dùng■

Nghề cá Campuchia

TỔNG QUAN HIỆN TRẠNG

Sản lượng

Trong tổng sản lượng thủy sản và các sản phẩm thủy sản ở Campuchia, ước tính có đến 88% là thủy sản nước ngọt, chỉ có 12% sản lượng thủy sản biển.

Nghề cá biển:

Ngư trường khai thác chủ yếu ở bờ phía đông vịnh Thái Lan – nơi có sản lượng cá dồi dào nhất thế giới. Tuy nhiên, nếu so sánh với những nước láng giềng như Thái Lan và Việt Nam, sản lượng thủy sản bình quân trên một đơn vị khai thác ở Campuchia đạt thấp, nguyên nhân là do sự yếu kém của đội tàu đánh bắt quốc gia.

Nghề cá biển chủ yếu là nghề khai thác nhỏ ven bờ. Lực lượng tàu thuyền gồm hàng nghìn chiếc, nhưng hầu hết là tàu thuyền nhỏ, thủ công không gắn động cơ. Cũng có một số tàu thuyền làm nghề lưới kéo, lưới giã hoạt động ở vùng ven bờ.

Do thiếu những dữ liệu chính xác và đầy đủ nên thông tin về sản lượng của nghề cá biển rất hạn chế. Theo ước tính của FAO, sản lượng hải sản năm 1995 đạt 34.000 tấn, đến năm 1998 đã tăng lên 36.400 tấn. Cục Nghề cá Campuchia cho rằng sản lượng có thể khoảng 50.000 tấn. Gần 70% trong số đó là cá, chủ yếu là cá mú và cá hồng. 30% còn lại là động vật chân đầu (như mực ống, bạch tuộc), giáp xác (như tôm, cua).

Khoảng 80 – 85% sản lượng đánh bắt gồm các loài có giá trị được bán ngay trên biển cho thương gia của những nước láng giềng. Lý do chủ yếu vì ngư dân thiếu vốn để hoạt động, cơ sở hạ tầng nghèo nàn và các nhà máy chế biến kém phát triển.

Nuôi trồng thủy sản

Hoạt động nuôi trồng thủy sản còn nhiều hạn chế. Nuôi tôm nước lợ (tôm sú) chủ yếu ở tỉnh Koh Kong và tỉnh Kompot ở phía nam. Chỉ có 1 trại giống tôm nằm ở tỉnh Kompot. Ngoài ra, còn một số lồng nuôi cá biển qui mô nhỏ có giá trị cao để xuất khẩu sang thị trường Đông Nam Á và vùng Viễn Đông. Mới đây, đã có một dự án liên doanh giữa Campuchia và Malaixia nuôi trồng tảo biển ở tỉnh Kompot. Những nông ngư dân ở vùng Campong Som (Siهانouk ville) cũng được khuyến cáo nuôi tảo biển, phơi khô xuất sang Đông Nam

Á để chế biến carageenan.

Nghề cá nội địa

Do những lợi thế về địa lí, với khoảng 10.000km² vùng phía trên của châu thổ sông Mêkông nằm ở Campuchia nên nghề cá nội địa chiếm vị trí quan trọng trong việc cung cấp các sản phẩm thủy sản tiêu dùng trong nước. Ngoài ra, con sông lớn thứ hai ở Campuchia là sông Tonle Sap nhập với sông Mêkông ở vùng Biển Hồ. Vào mùa mưa, nước ở hồ dâng lên trải rộng 10.000km² (trong khi chỉ có 3.000km² vào mùa khô). Vì vậy gần 60% sản lượng cá nội địa ở Campuchia đánh bắt được ở vùng Biển Hồ và sông Tonle Sap.

Nguồn giống trong nuôi trồng thủy sản còn phụ thuộc hoàn toàn vào giống tự nhiên thu được qua các mẻ lưới đánh bắt về nuôi trong ao, lồng. Cá trê là giống nuôi chủ yếu nhất. Sản lượng cá nước ngọt đã tăng từ 51.000 tấn lên 75.000 tấn trong giai đoạn năm 1981 – 1995. Tuy nhiên, theo một báo cáo của Ủy ban sông Mêkông thì sản lượng ước tính hàng năm phải là 300.000 – 400.000 tấn, làm cho Campuchia trở thành nước sản xuất cá nước ngọt lớn thứ tư thế giới.

Ước tính giá trị sản lượng tại chỗ khoảng từ 100 – 200 triệu USD, và sẽ tăng tới 250 – 500 triệu USD khi tham gia vào thị trường.

Cũng theo một báo cáo của Ủy ban sông Mêkông, Campuchia có khoảng 1.200 loài cá nước ngọt. Các loài có ưu thế về thương mại được chia làm hai nhóm: cá đen và cá trắng.

Nhóm cá đen bao gồm : *Channidae*, *Clariidae*, *Mystus* và *Anabantidae*.

Nhóm cá trắng gồm những loài có giá trị cao. *Panasius Notopterus* và *Kryptopterus* được xếp vào nhóm này.

Bảo quản sau thu hoạch và việc sử dụng nguồn lợi thủy sản

Tổng sản lượng nghề cá nội địa ở Campuchia khoảng hơn 300.000 tấn, nhưng phần lớn giá trị sử dụng rất thấp vì bảo quản sau thu hoạch rất kém, không có hoặc chỉ có rất ít đá và cơ sở hạ tầng rất yếu.

Một cuộc thăm dò thị trường ở Phnom Penh cho thấy có đến 50% số cá tươi khi đến nơi tiêu thụ đã không đáp ứng được đòi hỏi của người tiêu dùng.

Số cá này được chế biến thành nước mắm và cá khô chất lượng thấp.

TIẾP THỊ VÀ PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THỦY SẢN

Nội thương

Vì cá và các sản phẩm thủy sản là nguồn đạm quan trọng nhất cho đa số người dân nên nhu cầu nội địa cho các mặt hàng này rất cao. Gần 80% lượng protein động vật là từ thủy sản. Mức tiêu thụ thủy sản mỗi năm tính theo đầu người khoảng 65kg.

Các sản phẩm quan trọng được bày bán trên thị trường chủ yếu là cá nước ngọt và các sản phẩm chế biến truyền thống từ chúng như nước mắm, cá khô muối và mắm cá. Chỉ có một số lượng nhỏ tôm nước ngọt và nhuyễn thể hai mảnh vỏ được bán ở thị trường trong nước. Giá bán trong nước của sản phẩm thủy sản đã tăng lên trong 5 năm qua.

Ở nội địa, cá được phân phối bằng rất nhiều cách. Xung quanh khu vực Biển Hồ và dọc theo những con sông, người ta bán cá ngay tại "đầu bờ". Kiểu buôn bán tại chỗ này thường diễn ra giữa những người buôn bán nhỏ. Cá cũng được chở ra các chợ trung tâm thành phố, thị trấn để bán bằng xe bò kéo, xe máy hoặc những xe tải nhỏ.

Những loài cá có giá trị cao thường được bảo quản sống và vận chuyển trên thuyền hoặc trong những lồng nổi về bán cho những thương gia ở Phnôm Pênh để xuất khẩu. Nhu cầu tiêu thụ cá biển trong nước rất nhỏ, chỉ hạn chế ở những vùng ven bờ. Việc tiếp thị để phát triển lại càng không được quan tâm. Tuy nhiên với sự xuất hiện của lực lượng gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc (UN-TAC) ở thủ đô Phnôm Pênh trong suốt thập kỷ 90, nhu cầu tiêu thụ cá biển đã tăng lên.

Ngoại thương

Lịch sử xuất khẩu cá nước ngọt Campuchia bắt đầu từ những năm 1930, khi họ xuất khẩu sang Pháp. Ngày nay thị trường xuất khẩu chủ yếu của Campuchia là Thái Lan. Những thị trường quốc tế khác là Hồng Kông, Malaixia, Mỹ, Nhật, Ôxtrâyliya, Trung Quốc, Xingapo và Philippin. Một số sản phẩm cũng được xuất sang Việt Nam, tại đây chúng sẽ được tái chế để tiếp tục xuất khẩu.

Theo những qui định chặt chẽ về chất lượng của EU năm 1997, Campuchia không được phép xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường các nước châu Âu.

Rất khó có thể tính được giá trị xuất khẩu thủy sản của Campuchia vì thiếu số liệu hoàn chỉnh và đáng tin cậy ở cấp quốc gia. Theo những thống kê của Bộ Thương mại Campuchia, năm 1998, sản lượng thủy sản xuất khẩu đạt 517 tấn, giá trị khoảng 4,34 triệu USD. Trong khi đó, Cục Nghề cá thuộc Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp lại đưa ra con số có vẻ tin cậy hơn là 40.240 tấn. Tuy nhiên cơ quan này lại không đưa ra được con số tương đương về giá trị.

CHẾ BIẾN THỦY SẢN

Chế biến thủy sản ở Campuchia được chia làm hai loại : thủ công và công nghiệp. Phần lớn cá nước ngọt và một ít cá biển được chế biến thủ công để bán cho người và làm thức ăn gia súc. Cách chế biến này bao gồm những kỹ thuật bảo quản cơ bản như ướp muối, phơi khô, hun khói.... Những cá chất lượng thấp sẽ được dùng làm nước mắm hoặc mắm cá.

Đối với nghề cá nội địa, chế biến được thực hiện tùy theo mùa, hợp với từng giai đoạn thu hoạch cá. Cách chế biến thủ công này áp dụng ở cả trại nuôi qui mô lớn cũng như qui mô nhỏ và thường được thực hiện từ khoảng tháng 12 đến tháng 2.

Chế biến công nghiệp (hầu hết là đông lạnh) chủ yếu phục vụ xuất khẩu và các nhà máy được đặt ở thủ đô Phnôm Pênh và thành phố Sihanouckville.

Theo Cục Nghề cá Campuchia, năm 1999, đã chế biến hơn 11.000 tấn thủy sản và sản phẩm thủy sản, cùng với 4.200 lít nước mắm.

Có bốn nhà máy lớn chế biến thủy sản đông lạnh phục vụ xuất khẩu ở Campuchia. Ngoài ra cũng có một số nhà máy nhỏ thực hiện những hợp đồng chế biến cho các thương nhân, kể cả cho công ti nhà nước.

Hầu hết thủy sản nước ngọt chế biến ở Campuchia được xuất đi các thị trường sau: Mỹ, Ôxtrâyliya - cá đông lạnh, tôm, cá nước ngọt khô, hun khói; Xingapo - cá nước ngọt đông lạnh; Hồng Kông - tôm đông lạnh.

Những nhà máy chế biến ở Sihanouckville đã xuất khẩu được 390 - 450 tấn thủy sản, với giá trị khoảng 300.000 USD. Nhưng ngày nay họ đang phải đối mặt với khó khăn là thiếu nguyên liệu

THỊ TRƯỜNG TIỀM NĂNG CHO SẢN PHẨM

THỦY SẢN CAMPUCHIA

Lượng hàng nhập khẩu vào cả các nước phát triển và đang phát triển đã tăng lên cùng với nhu cầu thủy sản tăng trên thế giới trong vòng mười năm qua. Trong khi các thị trường chủ yếu vẫn là Nhật Bản, Mỹ và EU, còn có những thị trường mới nổi như Viễn Đông, Đông Nam Á và Trung Đông cũng đang thu hút sự chú ý nhiều hơn.

Nhu cầu về thủy sản và các sản phẩm thủy sản ngày nay đã không còn hạn chế ở những lựa chọn truyền thống. Lý do vì có những luồng người nhập cư hay di chuyển từ nơi này sang nơi khác. Thị trường Tây Âu ngày nay có nhu cầu cá nhiệt đới nhiều hơn để phục vụ số dân đến từ châu Á, cũng như các dân tộc khác.

Các nước công nghiệp mới và các nước đang phát triển ở Đông Nam Á và Viễn Đông có thu nhập bình quân trên đầu người tăng nên có nhu cầu đối với thủy sản có giá trị cao. Điều này đã mang lại cơ hội cho Campuchia về xuất khẩu thủy sản.

(Xem tiếp trang 40)

THỦY SẢN MIỀN NÚI PHÍA BẮC góp phần xoá đói giảm nghèo

Tại Hội nghị sơ kết hai năm thực hiện dự án VIE/98/009/01 NEX (Hòa Bình), phóng viên Tạp chí Thủy sản đã có cuộc trao đổi với Ông Sunil Siriwardena – Cố vấn kỹ thuật của dự án. Sau đây là những nội dung chính của cuộc trao đổi này.

PV: Xin ông cho biết những nội dung cụ thể của dự án VIE/98/009/01/NEX ?

S.Siriwardena: Dự án VIE/98 nhằm 4 mục tiêu chính, đó là:

- Nâng cao năng lực tổ chức các cấp trong việc lập kế hoạch có sự tham gia của người dân vào phát triển NTTS phục vụ lợi ích cộng đồng ở các vùng sâu, vùng xa.

- Tăng cường năng lực phát triển cho các cộng đồng dân tộc miền núi thông qua việc thu hút họ vào các hoạt động lập kế hoạch, khuyến ngư và xây dựng chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững.

- củng cố hệ thống dịch vụ khuyến ngư hoạt động có hiệu quả vươn đến các hộ gia đình miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Xây dựng chương trình tín dụng nhỏ – tiết kiệm nhằm cung cấp vốn ban đầu cho đồng bào dân tộc ít người đầu tư phát triển NTTS.

PV : Ông có nhận xét gì sau những chuyến đi thực tế tại các điểm triển khai dự án ?

S.S : Nhìn chung, địa hình miền núi Bắc Việt Nam không thuận tiện, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí không đồng đều. Nhưng điều làm tôi rất vui là, những người dân miền núi rất chịu khó, ham học hỏi, có chí vươn lên làm giàu, đặc biệt là từ khi dự án triển khai thực hiện. Họ đã tận dụng tiềm năng hiện có để NTTS, nâng cao đời sống. Chính họ đã chứng minh cho chúng tôi thấy phần nào hiệu quả của dự án này.

Bên cạnh đó, tôi cũng đánh giá rất cao năng lực triển khai của cán bộ dự án, những người làm công tác khuyến ngư từ TW đến địa phương. Họ là những hạt nhân giúp cho sự thành công bước đầu của dự án. Hai năm, thời gian chưa phải là nhiều nhưng cũng đã gần đủ để chấp cánh cho những người nuôi thủy sản miền núi có được vốn kiến thức cơ bản nhất trong phát triển kinh tế, góp phần xoá đói giảm nghèo.

PV : Cảm nhận của ông về khả năng phát triển NTTS ở vùng này ?

S.S : Tôi thấy tiềm năng để phát triển nuôi trồng thủy sản miền núi rất đa dạng, đã được dân phát huy tương đối toàn diện: nuôi cá xen lúa, cá ao, cá lồng trên sông, suối... cho hiệu quả cao, không những thế còn tổ chức ương nuôi cá hương lên cá giống phục vụ một phần nhu cầu tại chỗ.

Nhiều địa phương nằm ngoài vùng dự án, phong trào này cũng đang phát triển rất mạnh. Đời sống bà con dân tộc hôm nay khá lên rất nhiều, nhờ nuôi thủy sản nhiều hộ gia đình đã có tiền xây dựng, tu sửa nhà cửa, mua sắm tiện nghi, cho con ăn học đầy đủ... hơn nữa, họ còn có thêm kiến thức về kinh tế – xã hội, có tinh thần cộng đồng và vấn đề về giới được nâng cao. Gặp tôi, nhiều người dân rất phấn khởi và bày tỏ mong muốn dự án mở rộng phạm vi ảnh hưởng ra các địa phương khác.

PV : Ông muốn nói gì với những người làm công tác thủy sản miền núi phía Bắc trước khi dự án kết thúc ?

S.S : Theo tôi, điều quan trọng nhất là phải luôn duy trì nhịp độ hoạt động của dự án, cần đặt nó ở vị trí hàng đầu. Cũng trong thời gian còn lại tôi mong bà con nông dân tranh thủ sự hỗ trợ của dự án để tận dụng hết khả năng vốn có của mình (tiềm năng – kiến thức) trong nuôi trồng thủy sản. Đồng thời, phải tập làm quen với môi trường hoạt động độc lập.

Để phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững trong những năm tiếp theo, trước hết các nhóm phong trào xã phải luôn giữ vai trò chủ đạo chính trong việc tổ chức chỉ đạo ở các địa phương, lên kế hoạch sát đúng với điều kiện thực tế trên cơ sở lập kế hoạch có sự tham gia của cộng đồng. Cần có sự trao đổi thông tin thường xuyên, chỉ đạo sát sao hơn từ phía nhóm phong trào huyện, tỉnh.

Tôi mong muốn, sau khi dự án kết thúc, thủy sản miền núi phía Bắc sẽ trở thành một ngành sản xuất hàng hóa tại những vùng sâu, vùng xa.

PV : Xin cảm ơn ông.

HỒNG MINH thực hiện

^{TN} Mở rộng luân canh xen lúa, cá GÓP PHẦN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG BỀN VỮNG

◆ ĐOÀN QUANG SỬU

Nước ta có trên 600.000 ha ruộng trũng thuộc vùng ven biển, đồng bằng, trung du, miền núi, trong đó có trên 200.000ha ruộng quá trũng cấy lúa năng suất thấp.

Từ năm 1995, ngành thủy sản đã coi diện tích mặt nước trên là một tiềm năng to lớn, nên đã tập trung nghiên cứu, xây dựng mô hình kết hợp cấy lúa với nuôi trồng thủy sản thuộc tất cả các vùng khác nhau : ven biển, đồng bằng, trung du, miền núi. Trải qua 6 năm làm thử và khu vực hóa, đến nay cho thấy việc sử dụng diện tích ruộng trũng có thể vận dụng theo 3 công thức:

+ Những vùng ruộng chủ động về thủy lợi có mương tưới tiêu cấy cho 2 vụ lúa, kết hợp nuôi 2 vụ cá, tôm. Những vùng trũng cấy vụ mùa bắp bệnh thì thực hiện công thức cấy 1 vụ lúa xuân, gặt lúa xong, rắc đạm cho lúa phát triển, thả nuôi 1 vụ tôm, cá. Những vùng ruộng quá trũng, cấy lúa không ăn chắc thì chuyển đổi đầu tư cho đào thành ao, vật đất lên làm vườn, nuôi thủy sản và trồng cây ăn quả.

+ Đối tượng nuôi : vùng ven biển nuôi tôm sú là chủ yếu, kết hợp nuôi cá rô phi, rau câu, cua.... Vùng nước ngọt nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao, có khả năng xuất khẩu như cá rô phi đơn tính, tôm càng xanh, cá chép lai, cá chim trắng.

Thực hiện việc luân canh, xen canh cấy lúa với nuôi tôm cá, giữ cho môi trường ổn định, bền vững cả lúa và tôm cá đều phát triển, năng suất tăng lên, dịch bệnh được hạn chế.

Tỉnh Sóc Trăng đã thực hiện nuôi một vụ tôm sú từ tháng 2 đến tháng 6 : mùa khô nồng độ muối cao, đến tháng 7 trở đi là mùa mưa, nước ngọt nhiều, nồng độ muối xuống thấp, cấy một vụ lúa. Năm 1996, làm thử mô hình, đến nay Sóc Trăng đã mở rộng từng bước đến 150.000ha/vụ nuôi tôm, thức ăn thừa làm cho môi trường nước ô nhiễm, cấy một vụ lúa, lúa sử dụng thức ăn thừa của tôm, lúa tốt, môi trường ổn định, sạch trở lại. Dịch bệnh tôm được hạn chế rõ rệt, suốt 7 năm nuôi luân canh tôm, lúa đều cho kết quả khá, môi trường không bị ô nhiễm, được mùa tôm liên tục. Một số tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau nhân dân đang học

tập làm theo.

Vùng nước ngọt với công thức luân canh, xen canh, các tỉnh Bắc Ninh, Hà Nội, Phú Thọ, Cần Thơ, An Giang đã thực hiện ở diện rộng hàng trăm hecta và 3-4 năm đều cho thấy môi trường ổn định. Cá, tôm, lúa đều phát triển tốt và đều ít dịch bệnh, các động vật cua, ốc, cá rô, cá diếc, ếch nhái từng bước phát triển trở lại, trả lại môi trường sinh thái đồng ruộng trước đây.

Với công thức luân canh, xen canh đã đạt được giá trị kinh tế cao nhất tạo ra nhiều việc làm, từng bước tạo ra vùng hàng hóa tập trung cho xuất khẩu.

Với diện tích hàng chục vạn ha vùng nước lợ ven biển, trong đó có hàng vạn ha vừa cấy lúa, vừa nuôi tôm, năng suất tôm đạt từ 0,8 - 1,2 tấn/ha và một vụ lúa đạt : 4-5 tấn/ha. Tổng giá trị thu về một năm đạt tới 80-120 triệu/ha, trong đó thu nhập chủ yếu là tôm, tăng gấp 15 - 20 lần 1 ha lúa, tạo ra hàng hóa cho xuất khẩu lớn hiện nay.

Diện tích nước ngọt hiện nay đã được hàng chục tỉnh miền Bắc, 9 tỉnh miền Nam thực hiện việc luân canh, xen canh cấy lúa với nuôi cá, tôm trên các chân ruộng trũng và tương đối trũng có thủy lợi vững chắc, đều khẳng định năng suất lúa đạt 7-12 tấn/ha và cá, tôm đạt 0,5 -1,5 tấn/ha, giá trị thu về 25-35 tấn/ha gấp 3-4 lần cấy lúa đơn thuần.

Riêng ruộng quá trũng, nhiều vùng như huyện Gia Lương (Bắc Ninh), Hà Nam, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Phú Thọ đã và đang thực hiện chuyển đổi, đào ao nuôi thủy sản, vật đất lên làm vườn trồng cây ăn quả. Riêng 2 huyện Gia Bình và Thanh Trì đã chuyển đổi từ 500-1.000ha, xã Bình Dương đã chuyển đổi 4 năm nay trên 150ha, thu nhập hàng năm đạt giá trị 50-80 tấn/ha chưa kể bán hoa quả, gấp 5-10 lần cấy lúa, đời sống nhân dân thay đổi hẳn.

Tạo ra vùng sản xuất hàng hóa tập trung cho chế biến, từng bước hình thành việc công nghiệp hóa sản xuất thức ăn, chế biến tôm, cá cho xuất khẩu.

Vùng ruộng trũng có thể chuyển đổi thực hiện luân canh, ở vùng đồng bằng sông Hồng đã

lên đến 150-200 ngàn ha. Riêng 2 tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang có đến 62.000ha. Huyện Gia Bình 5 năm tới sẽ chuyển đổi : 1.200ha ruộng quá trũng thành ao nuôi thủy sản và hàng ngàn ha ruộng xen canh, luân canh, sản lượng cá ngày nay đã đạt 3.600 tấn/ha. Nếu chuyển sang làm tôm, cá xuất khẩu sẽ có 1-2 vạn tấn cá/năm. Như vậy đòi hỏi phải có nhà máy chế biến thức ăn cho tôm cá, có nhà máy đông lạnh chế biến cá tôm cho xuất khẩu.

Để mở rộng việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế vùng ruộng trũng, đạt hiệu quả kinh tế cao, đồng thời, góp phần giữ cho môi trường bền vững, từng bước phục hồi lại vùng sinh thái đồng ruộng trước đây, cần :

- Với công thức luân canh, xen canh cây lúa kết hợp với nuôi tôm, cá cần phải cải tạo các khu đồng ruộng đã cấy lúa trước đây : có đủ mương tưới, mương tiêu chủ động bảo đảm có

diện tích 15-20% tổng diện tích cấy lúa để có chỗ cho tôm cá trú ẩn khi ruộng cạn, có cống xây, có đê chắn chắc chắn để tiêu được nước khi mưa to và tưới nước vào cho khu ruộng. Có khu ương cá, tôm, cá giống chủ động đáp ứng yêu cầu nuôi hằng năm.

- Đối với vùng chuyển đổi hẳn sang làm ao nuôi thủy sản và trồng cây ăn quả phải có qui hoạch chi tiết khi chuyển đổi diện tích ao rộng từ 0,5 – 1 ha có đường giao thông, đường điện và thủy lợi tưới tiêu chủ động, có diện tích cho dân ở làm vườn, có công trình phúc lợi, trường học, trạm xá tạo thành những làng chuyên làm cá, thực hiện nuôi chuyên canh 1-2 đối tượng đạt năng suất cao. Có cơ sở chế biến thức ăn, có nhà máy chế biến cá, tôm xuất khẩu. Thực hiện việc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nghề cá trong những năm tới■

Nghề cá Campuchia

(Tiếp trang 37)

NHỮNG THÁCH THỨC TRONG XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Tổng sản lượng thủy sản nước ngọt và biển ở Campuchia ước tính khoảng 350.000 – 450.000 tấn, trong đó cá biển chỉ chiếm dưới 15% tổng số, tức là khoảng 50.000 tấn. Nếu so sánh với những nước đang phát triển khác như Ấn Độ, Bangladesh hay Việt Nam, thì ngành xuất khẩu thủy sản của Campuchia kém rất xa. Xuất khẩu thủy sản hiện chỉ khoảng 50.000 – 55.000 tấn, tức 12% tổng sản lượng.

Dưới đây là những khó khăn lớn mà xuất khẩu thủy sản của Campuchia đang gặp phải :

1/ Thiếu những hiểu biết về tiềm năng xuất khẩu thủy sản ở cả khu vực nhà nước và tư nhân. Chính phủ đã đề ra những chính sách nhằm tạo ra môi trường thông thoáng hơn cho xuất khẩu thủy sản. Nhưng những chính sách đó sẽ khó phát huy tác dụng khi họ có quá ít thông tin về tiềm năng xuất khẩu thủy sản.

2/ Thiếu cơ sở hạ tầng và cán bộ quản lý có chuyên môn. Những cơ quan quản lý có liên quan đều không có đầy đủ những thông tin cần thiết về nhu cầu chất lượng quốc tế đối với sản phẩm thủy sản. Vì thế những sản phẩm của Campuchia không đủ tiêu chuẩn xuất khẩu sang thị trường châu Âu.

3/ Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và chế biến lạc hậu yếu kém. Sản lượng thủy sản nước

ngọt đóng vai trò chủ đạo trong nghề cá Campuchia, nhưng do những yếu kém trong khâu bảo quản và chế biến sau thu hoạch nên hầu hết thủy sản bị hư hỏng hoặc chỉ chế biến được thành sản phẩm chất lượng thấp.

4/ Thiếu sự đầu tư của Chính phủ. Theo Cục Nghề cá Campuchia, số vốn mà Chính phủ đầu tư phát triển thủy sản là rất ít so với thu nhập mà ngành này đem lại cho đất nước.

5/ Thiếu chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài. Một số nhà đầu tư nước ngoài, phần lớn là các nước châu Á rất quan tâm và muốn đầu tư vào thủy sản Campuchia nhưng họ cảm thấy không yên tâm vì không có những chính sách thuận lợi khuyến khích đầu tư.

6/ Thuế xuất khẩu ở Campuchia hiện nay rất cao, tới 10%, so với 0% ở những nước xuất khẩu thủy sản khác ở châu Á. Điều này thúc đẩy những thương vụ bất hợp pháp qua biên giới, làm giảm đi lợi nhuận từ xuất khẩu mà nước này có thể kiếm được.

7/ Thiếu các cơ quan có trách nhiệm kiểm tra chất lượng sản phẩm

8/ Thủ tục xuất khẩu phiền hà, phức tạp và tốn kém. Thiếu những số liệu chính xác và đầy đủ về đánh bắt cá biển■

TRÀ MY(Theo các tài liệu nước ngoài)

HỘI NGHỊ BCH CÔNG ĐOÀN THỦY SẢN VIỆT NAM LẦN THỨ 8

Hội nghị lần thứ 8 khóa II Ban Chấp hành Công đoàn Thủy sản Việt Nam họp tại Kiên Giang từ ngày 22 đến 23 tháng 3 năm 2002.

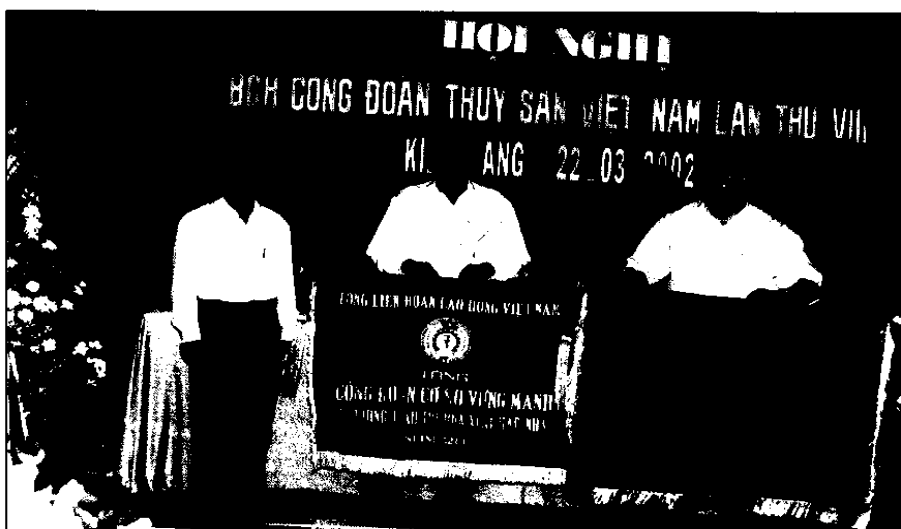
Về dự Hội nghị có 26 đồng chí ủy viên Ban Chấp hành và 1 đồng chí ủy viên ủy ban Kiểm tra Công đoàn Thủy sản Việt Nam. Chủ tịch CĐTSVN, Thứ trưởng Bộ Thủy sản Nguyễn Việt Thắng cùng các Phó chủ tịch CĐTSVN Hoàng Hà Nội và Nguyễn Mạnh Hiến đã chủ trì hội nghị. Tham dự có các đồng chí Phó Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh Kiên Giang, Giám đốc Sở Thủy sản Kiên Giang, các đồng chí Chủ tịch Công đoàn thủy sản, Công đoàn NN & PTNT các tỉnh, thành phố, các cán bộ chuyên trách của Công đoàn Thủy sản Việt Nam.

Hội nghị Ban Chấp hành lần thứ 8 tập trung thảo luận:

- Báo cáo sơ kết hoạt động công đoàn năm 2001, kế hoạch hoạt động Công đoàn năm 2002.

- Báo cáo sơ kết công tác xây dựng Công đoàn cơ sở và Nghiệp đoàn vững mạnh theo thông tri 02 TT/TLĐ trong hệ thống Công đoàn ngành thủy sản.

- Báo cáo chương trình tổ chức các phong trào thi đua lập thành tích chào mừng 10



Chủ tịch Công đoàn Thủy sản Việt Nam Nguyễn Việt Thắng trao cờ thi đua cho các đơn vị công đoàn đạt thành tích xuất sắc năm 2001

ẢNH: VĂN LIỆU

năm ngày thành lập Công đoàn Thủy sản Việt Nam (20/10/1992 – 20/10/2002).

- Chương trình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao chào mừng 10 năm ngày thành lập Công đoàn Thủy sản Việt Nam.

Với tinh thần trách nhiệm cao, Hội nghị đã tập trung thảo luận và quyết nghị:

- 1/ Thông qua báo cáo tổng kết hoạt động Công đoàn năm 2001, kế hoạch hoạt động Công đoàn năm 2002. Hội nghị đã khẳng định những cố gắng, nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên chức và lao động trong ngành đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế

hoạch nhà nước giao năm 2001.

- 2/ Hội nghị nhất trí quyết nghị đẩy mạnh các hoạt động công đoàn nhằm thực hiện có hiệu quả chương trình hành động triển khai nghị quyết đại hội IX của Đảng, góp phần thực hiện thắng lợi 8 nhiệm vụ chủ yếu mà Đại hội Công đoàn Thủy sản Việt Nam đề ra trong nhiệm kỳ thứ 2 (1998-2003).

- 3/ Hội nghị nhất trí đẩy mạnh hơn nữa công tác xây dựng Công đoàn cơ sở và Nghiệp đoàn vững mạnh theo thông tri 02 của Tổng Liên đoàn trong hệ thống Công đoàn Thủy sản với tinh thần

hướng về cơ sở, vì cơ sở.

4/ Hội nghị nhất trí với chương trình hành động tổ chức các phong trào thi đua, phong trào văn hóa, văn nghệ thể dục thể thao khu vực, cụm lập thành tích chào mừng 10 năm ngày thành lập Công đoàn Thủy sản Việt Nam, Đại hội lần thứ 3 Công đoàn Thủy sản Việt Nam, Đại hội IX Công đoàn Việt Nam.

5/ Hội nghị nhất trí đẩy mạnh các hoạt động theo chuyên đề mà trọng tâm là các chuyên đề thi đua phục vụ sự

ng nghiệp Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn, phát triển đoàn viên Công đoàn ngoài quốc doanh.

Hội nghị kêu gọi toàn thể CBCNVCLĐ và các cấp công đoàn trong ngành đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước quyết tâm hoàn thành các nhiệm vụ kinh tế xã hội của ngành năm 2002 góp phần thực hiện thắng lợi nghị quyết Định hội IX của Đảng.

Tại Hội nghị này, Liên đoàn Lao động tỉnh Kiên

Giang, Công đoàn Thủy sản Kiên Giang, Công đoàn Nhà máy Xi măng Hà Tiên – Kiên Giang đã có cuộc gặp gỡ, giao lưu văn nghệ với các đại biểu. Các đại biểu đã được Công đoàn Thủy sản Kiên Giang và Công đoàn XNK thủy sản Kiên Giang tổ chức đi thăm cơ sở sản xuất nuôi trai ngọc tại Phú Quốc, thăm cơ sở sản xuất nước mắm Hưng Thành, phòng trưng bày và lưu niệm Nhà tù Phú Quốc và một vài cơ sở sản xuất trên đảo■

TIN HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA – THỂ THAO CÁC CÔNG ĐOÀN CƠ SỞ

*Đêm giao lưu văn nghệ
tại Kiên Giang*
ẢNH: VĂN LIÊU



Chào mừng ngày truyền thống nghề cá 1/4, nhiều Công đoàn ngành thủy sản địa phương, công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn Thủy sản Việt Nam đã tổ chức mít tinh ôn lại chặng đường phát triển đầy gian lao thử thách nhưng rất tự hào của ngành. Tổ chức quyên góp ủng hộ Quỹ nhân đạo nghề cá Việt Nam.

+ Tại cơ quan Bộ Thủy sản, Công đoàn Thủy sản Việt

Nam kết hợp với văn phòng Bộ tổ chức mít tinh, quyên góp ủng hộ Quỹ nhân đạo nghề cá Việt Nam được 8,5 triệu đồng. Tổ chức biểu diễn văn nghệ, chạy tập thể có sự tham gia của các đồng chí lãnh đạo Bộ, văn phòng, Vụ, Viện, Trung tâm, Nhà trường, Công ty XNK thủy đặc sản Hà Nội, cơ quan Bộ, Trường THPT IV... thi đấu giao hữu bang chuyền, bóng đá mini, cầu lông, kéo co...

+ Công đoàn ngành

thủy sản Thanh Hóa tổ chức thi đấu giao hữu bóng chuyền có 8 đội tham dự, kết quả: Nhất – Trường trung học Thủy sản Thanh Hóa; Nhì - Công thi XNK thủy sản Thanh Hóa; Ba – Văn phòng Sở Thủy sản Thanh Hóa.

+ Công đoàn ngành thủy sản Khánh Hòa tổ chức thả tôm giống ra biển tại đầm Gia Phú, thi đấu bóng chuyền, cầu lông, kéo co■

BÙI XUÂN MẠCH

HẢI PHÒNG BƯỚC VÀO VỤ CÁ NAM

Bước vào vụ cá Nam năm 2002, ngư dân Hải Phòng có thêm niềm vui mới. Toàn thành phố có hơn 3.000 tàu tham gia đánh bắt, trong đó có hơn 1.000 tàu lắp máy công suất lớn trực tiếp vươn khơi, nhiều loại nghề trên tàu cá được bà con ngư dân chuẩn bị tích cực như: lưới vây, lưới rê, lưới kéo, lưới vó, vó mực, kết hợp ánh sáng.... Trên mỗi chiếc tàu các phương tiện cứu sinh, máy bộ đàm, máy định vị vệ tinh, máy đo độ sâu dò cá được trang bị khá đầy đủ, giúp bà con có điều kiện dò tìm đàn cá để thả lưới chính xác. Công tác thăm dò ngư trường được các cơ quan chức năng coi trọng để thông báo chính xác, kịp thời cho ngư dân. Vụ cá nam có ý nghĩa quyết định đến việc hoàn thành chỉ tiêu khai thác thủy sản của thành phố trong năm nay.

HẢI DƯƠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH THỦY SẢN

Những năm qua, ngành thủy sản ở Hải Dương phát triển mạnh. Toàn tỉnh có 11.000ha mặt nước nuôi thủy sản. Diện tích được đưa vào nuôi trồng thủy sản liên tục tăng bình quân 3,9%/năm, năm 2000 đạt hơn 6.000ha. Năm 2000 toàn tỉnh đạt năng suất cá bình quân 1,72 tấn/ha, tổng sản lượng đạt 11,2 nghìn tấn, tăng 35,8% so với năm 1997.

Ngoài các giống cá truyền thống, nông dân đã đưa vào nuôi một số giống mới như rô phi đơn tính, chép lai, chim trắng, tôm càng xanh, tôm rảo, tôm sú.... Ngoài ra, việc nuôi các loại đặc sản nước ngọt như lươn, ba ba, ốc, ếch... cũng phát triển.

Nhờ phát triển thủy sản đã góp phần xóa đói giảm nghèo và sản xuất hàng hóa ở địa phương. Tính phần đầu đến 2005 đạt trị giá thủy sản từ 250 đến 300 tỉ đồng, phần đầu thành tỉnh đi đầu các tỉnh phía Bắc về nuôi trồng thủy sản và thực hiện công nghệ chế biến sau thu hoạch.

MAI CHÂU: SAU 2 NĂM THỰC HIỆN DỰ ÁN VIE/98/009/01/NEX

Toàn huyện có 8 xã tham gia dự án, sau 2 năm thực hiện đã nâng cao nhận thức cho các

hộ gia đình về các hình thức nuôi: cá thịt, cá giống, cá ruộng... thấy được hiệu quả của cách nuôi mới, từ đó lập kế hoạch dân chủ sát thực tiễn có sự tham gia của cộng đồng. Bước đầu đã xác lập một số cơ sở kỹ thuật cho huyện như trại cá giống nhỏ, tạo điều kiện chủ động con giống tốt cho địa phương, góp phần nâng cao năng lực nhận thức cho cán bộ các cấp, hộ nông cốt ở cơ sở. Xác lập được cơ cấu cây con phù hợp: cá lúa ở những nơi chủ động nước, góp phần giải quyết việc làm tạo thu nhập cho các hộ gia đình, cải thiện đời sống bằng cách sử dụng tiềm năng sẵn có.

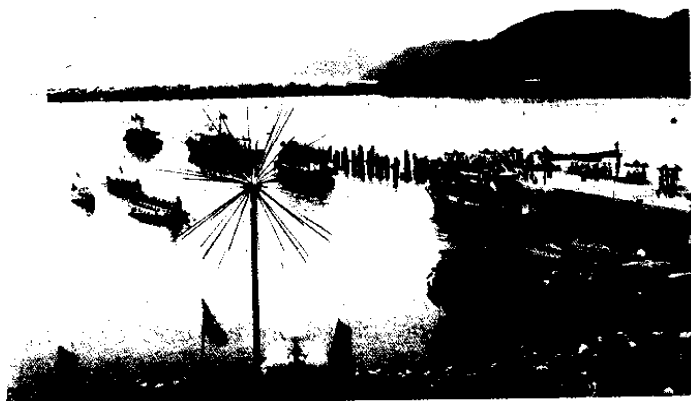
Tuy nhiên sau 2 năm thực hiện Dự án, vẫn tồn tại một số khó khăn như: thường xuyên xuất hiện bệnh đốm đỏ làm năng suất cá chưa bền vững; người dân nhận thức về kỹ thuật chưa đồng đều, chăm sóc còn hạn chế, cải tạo ao, vệ sinh môi trường nước chưa thật tốt.

CÔNG TY QUỐC TẾ HUURRE GROUP TỔ CHỨC HỘI THẢO GIỚI THIỆU THIẾT BỊ LẠNH VÀ CÁC DỰ ÁN THIẾT BỊ LẠNH

Huurre Group là một Công ty Quốc tế chuyên về các dự án và thiết bị lạnh, có trụ sở chính tại Phần Lan (Huurre Group Oy P.O. box 127 FIN - 33101 tampere) chuyên phân phối, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng các buồng lạnh, tủ lạnh, kho lạnh với các nhãn hiệu Huurre group khá đa dạng với đủ chủng loại từ buồng lạnh, kho lạnh, phòng sản xuất, phòng sạch, thiết bị lạnh, màn khí, cabin thương mại, phòng thí nghiệm, phòng trưng bày..., đã được cấp chứng nhận chất lượng hàng hóa ISO 9001 và ISO 14001 và có mặt ở nhiều nước trên thế giới.

Đến Việt Nam, với tên thương mại và giao dịch VINETEK (Vietnam New Technologies company), Huurre Group mong muốn hợp tác và cung cấp sản phẩm thiết bị lạnh tới đông đảo đối tác, đặc biệt là ngành nông nghiệp và thủy sản. Ngày 4/4/2002, tại Hà Nội Horison Hotel, ông Kari Kiiveri, Giám đốc điều hành và ông Anohen Kimmo, Giám đốc bán hàng của Huurre Group đã tổ chức Hội thảo giới thiệu về Công ty và hướng dẫn đối tác có thể hợp tác với Huurre Group thông qua việc sử dụng vốn tín dụng ưu đãi của Chính phủ Phần Lan

KỶ NIỆM 43 NGÀY TRUYỀN THỐNG NGÀNH THỦY SẢN (1/4/1959 - 1/4/2002)



Sáng 1/4/2002 tại thị trấn huyện đảo Cát Hải - Cát Bà - Hải Phòng, Bộ Thủy sản cùng phối hợp với UBND thành phố đã tổ chức lễ kỷ niệm 43 năm ngày Bác Hồ về thăm làng cá - ngày truyền thống ngành thủy sản. Bộ trưởng Bộ Thủy sản Tạ Quang Ngọc; Thứ trưởng Bộ Xây dựng Nguyễn Hồng Quân, Chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng Trần Huy Năng cùng đại diện lãnh đạo các ban ngành TW và địa phương đã đến dự.

Thay mặt UBND thành phố, đồng chí Trần Huy Năng đọc diễn văn tại lễ kỷ niệm, ôn lại truyền thống 43 năm xây dựng và trưởng thành. Khắc ghi lời dạy của Bác "Biển bạc của ta do dân ta làm chủ", dưới sự lãnh đạo của Đảng, ngư dân Hải Phòng ra sức phấn đấu và lập nhiều thành tích xuất sắc trên mọi lĩnh vực nuôi trồng, khai thác, chế biến xuất khẩu, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, thành phố đã xác định vùng vịnh Cát Bà là một trong những tiềm năng lớn nhất về nuôi trồng và khai thác thủy sản với hàng ngàn ha mặt nước biển, là căn cứ hậu cần nghề cá của các tỉnh Bắc Bộ. Thời gian tới, Cát Hải tiếp tục chuyển dịch cơ cấu sản xuất như, vươn khơi xa; khuyến khích các hộ tư nhân đầu tư vốn làm dịch vụ hậu cần nghề cá trên bờ, dưới nước trong đó chú trọng phát triển cả dịch vụ nghề khơi. Riêng nuôi trồng thủy sản sẽ tổ chức qui hoạch lại vùng nuôi để nhân dân yên tâm sản xuất.

Sau buổi lễ, Bộ trưởng Tạ Quang Ngọc, Chủ tịch UBND thành phố Trần Huy Năng cùng bộ phận khuyến ngư đã thả hơn 50 vạn con tôm giống ra biển để tái tạo nguồn lợi thủy sản.

Cùng với việc khánh thành tuyến đường xuyên đảo Hải Phòng - Cát Hải - Cát Bà, ngày 1/4 thật sự là ngày vui, niềm tự hào của quân và dân huyện đảo Cát Hải và thành phố Hải Phòng.

Đây là một hoạt động có ý nghĩa, nhằm phát huy mạnh mẽ hơn nữa những tiềm năng lợi thế của huyện đảo, góp phần quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội không chỉ của Hải Phòng mà của toàn ngành thủy sản.

THẢ CÁ TÁI TẠO NGUỒN LỢI THỦY SẢN TẠI HỒ THỦY ĐIỆN HÒA BÌNH

Nhân kỷ niệm Ngày truyền thống ngành thủy sản 1-4, Bộ Thủy sản phối hợp với hai tỉnh Hòa Bình và Sơn La tổ chức lễ thả cá để tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản hồ Hòa Bình.

Sáng 29/3/2002, tại xã Hiền Lương, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình, Thứ trưởng Nguyễn Việt Thắng, đại diện Bộ Thủy sản cùng lãnh đạo hai tỉnh Hòa Bình và Sơn La, với sự chứng kiến của nhân dân xã Hiền Lương đã thả hơn 7 triệu con giống, chủ yếu là hai loại mè trắng và trôi Ấn Độ xuống hồ thủy điện Hòa Bình.

Đây là một việc làm thiết thực, có ý nghĩa quan trọng trong việc tái tạo nguồn lợi thủy sản, tạo công ăn việc làm, tăng nguồn thu nhập cho nhân dân hai tỉnh vùng hồ.

Ảnh trên
của Bá Sơn



Ảnh dưới
của H.M